

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Khoản 2 Điều 11, Chương II của "Điều lệ trường đại học" ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của hiệu trưởng;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 3619/QĐ-ĐHCT ngày 01 tháng 10 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Biên bản số 1919/BB-ĐHCT-HĐKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ;

Xét đề nghị của Ông Trưởng Khoa Sau đại học Trường Đại học Cần Thơ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành chương trình đào tạo của 35 ngành thạc sĩ do Trường Đại học Cần Thơ đào tạo.

(Đính kèm chương trình đào tạo của 35 ngành thạc sĩ).

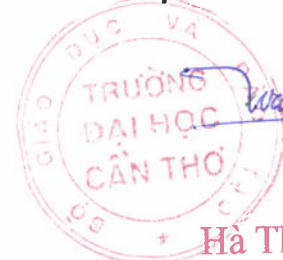
Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ này áp dụng cho học viên cao học khóa tuyển từ ngày 01/7/2015 trở về sau.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng Khoa Sau đại học, Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp, thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KSĐH, PKHTH.

HIỆU TRƯỞNG



Hà Thanh Toàn

DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

TT	Mã ngành	Tên ngành	Trang
1	60620112	Bảo vệ thực vật	1
2	60620105	Chăn nuôi	5
3	60540104	Công nghệ sau thu hoạch	9
4	60420201	Công nghệ sinh học	13
5	60540101	Công nghệ thực phẩm	17
6	60620118	Hệ thống nông nghiệp	21
7	60480104	Hệ thống thông tin	25
8	60440114	Hóa hữu cơ	29
9	60440119	Hóa lý thuyết và hóa lý	33
10	60620110	Khoa học cây trồng	37
11	60620103	Khoa học đất	41
12	60480101	Khoa học máy tính	45
13	60440301	Khoa học môi trường	48
14	60310101	Kinh tế học	52
15	60620115	Kinh tế nông nghiệp	56
16	60520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	60
17	60520301	Kỹ thuật hóa học	64
18	60380107	Luật kinh tế	68
19	60140111	Lý luận và PPDH bộ môn tiếng Anh	72
20	60140111	Lý luận và PPDH bộ môn tiếng Pháp	76
21	60140111	Lý luận và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	80
22	60140111	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	84
23	60460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	88
24	60620301	Nuôi trồng thủy sản	92
25	60620116	Phát triển nông thôn	96
26	60850103	Quản lý đất đai	100
27	60620305	Quản lý nguồn lợi thủy sản	105
28	60850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	109
29	60340102	Quản trị kinh doanh	113
30	60420120	Sinh thái học	117
31	60340201	Tài chính - Ngân hàng	121
32	60640101	Thú y	125
33	60460102	Toán giải tích	129
34	60440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	133
35	60220121	Văn học Việt Nam	136

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHOA NÔNG NGHIỆP & SHƯỞ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên ngành: Bảo vệ thực vật

Mã ngành: 60620112

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Bảo vệ thực vật Plant Protection
2	Mã ngành	60620112
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Bảo vệ thực vật
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Khuyến nông, Nông học, Khoa học cây trồng, Công nghệ giống cây trồng, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Phát triển nông thôn.
5	Mục tiêu (viết thành đoạn văn, lưu ý chương trình theo định hướng nào?)	<p>Chương trình đào tạo thạc sĩ bảo vệ thực vật theo định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu và tổ chức thực hiện các hoạt động chuyên môn, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức về bảo vệ thực vật vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.</p> <p>- Chương trình đào tạo thạc sĩ bảo vệ thực vật theo định hướng nghiên cứu cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, bước đầu có thể hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới; có khả năng thực hiện công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí khác thuộc lĩnh vực bảo vệ thực vật; có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.</p>
6	Chuẩn đầu ra (LO)	<i>Cụ thể hoá yêu cầu của TT 07/2015/BGDĐT</i>
6.1	Kiến thức	
	1.	Có kiến thức chuyên sâu về dịch hại trên cây trồng và sản phẩm cây trồng và hệ sinh thái nông nghiệp; xác định đúng và giải quyết được vấn đề dịch hại phát sinh trên cây trồng
	2.	Hiểu rõ vai trò của từng nhóm sinh vật, côn trùng, động vật và vi sinh vật và tương tác giữa chúng và giữa chúng với cây trồng và ứng dụng tương tác này trong phòng trừ sinh học
	3.	Kiến thức về phương pháp hiện đại trong phát hiện, chẩn đoán đối tượng dịch hại cây trồng và sản phẩm của cây trồng; về kiểm dịch thực vật và biện pháp phòng chống sự xâm nhập, lây lan gây hại của những đối tượng này.
	4.	Nắm vững được phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp: xây dựng, thực hiện và các chương trình nghiên cứu.

6.2	Kỹ năng	
		5. Có kỹ năng thực hành, xử lý tình huống; có khả năng tổng hợp, phân tích, nhận xét, đánh giá và vận dụng sáng tạo kiến thức đã học để giải quyết một cách hệ thống, thân thiện với môi trường những vấn đề bảo vệ thực vật trong thực tiễn sản xuất Có khả năng tổ chức, thành lập và triển khai việc sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực bảo vệ thực vật; tham mưu về tổ chức, hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực bảo vệ thực vật cho lãnh đạo doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và tổ chức kinh tế-xã hội.
		6. Có năng lực xây dựng đề cương, chương trình nghiên cứu và ứng dụng sáng tạo thành tựu khoa học, công nghệ mới về quản lý dịch hại để giải quyết được những vấn đề bảo vệ thực vật phát sinh; có khả năng làm việc độc lập, và theo nhóm hiệu quả; xây dựng và phát triển mối quan hệ với tập thể; có khả năng tự nâng cao trình độ chuyên môn, khám phá tri thức, sáng tạo ra giá trị mới.
		7. Kỹ năng trình bày và giao tiếp: Xác định được các tình huống giao tiếp; có khả năng thuyết trình, giao tiếp hiệu quả
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
		8. Học viên tự chủ, tự tin và có ý thức trong cập nhật thông tin để nâng cao trình độ chuyên môn trong các hoạt động học tập, nghiên cứu và ứng dụng kiến thức chuyên môn về bảo vệ thực vật.
		9. Có lập trường chính trị-tư tưởng rõ ràng; có sự nhạy cảm và nhận thức đúng về các vấn đề kinh tế, xã hội; có khả năng thích ứng với yêu cầu của sự phát triển xã hội và sự thay đổi của công việc.
		10. Đạo đức: Hiểu biết và có thái độ đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức trách nhiệm công dân, có ý thức trách nhiệm trong công việc và tổ chức kỷ luật tốt, có tinh thần phục vụ.
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	- Triết học: 3 TC - Kiến thức cơ sở: 18 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 27 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	Số học phần: 2; tổng tín chỉ: 6. - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1) Hóa bảo vệ thực vật A, NN138: 3TC. 2) IPM trong bảo vệ thực vật 1, NS304 + 1 tiểu luận: 3TC.

2

Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC.
Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x					I, II
2	NNB606	Phương pháp nghiên cứu	2	x		20	20		I, II
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
<i>Cộng: 5TC (Bắt buộc: 5TC; Tự chọn: 0TC)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
4	NNB601	Thông kê sinh học ứng dụng	3	x		30	30		I, II
5	NN603	Độc chất học nông nghiệp	3	x		30	30		I, II
6	NN609	Công nghệ sinh học trong BVTV	3	x		30	30		I, II
7	NN617	Sinh hoạt học thuật	1	x			30		I, II
8	NNB602	Virus học thực vật	2	x		30			I, II
9	NN605	Hệ thống canh tác	2		x	30			I, II
10	NN606	Sự kháng bệnh trên cây trồng	2		x	15	30		I, II
11	NN607	Giống cây kháng côn trùng	2		x	15	30		I, II
12	NN608	Sự phát sinh bệnh	2		x	15	30		I, II
13	NN615	Tương tác giữa cây trồng và VSV	2		x	15	30		I, II
14	NNB603	Sinh lý stress ở cây trồng	2		x	30			I, II
15	NN714	Thâm cứu dinh dưỡng cây trồng	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 18TC (Bắt buộc: 12TC; Tự chọn: 6TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
16	NN610	Sinh lý và sinh thái của nấm	2	x		30			I, II
17	NN612	Sinh lý và sinh thái học côn trùng	2	x		30			I, II
18	NN613	Dịch bệnh của cây trồng	2	x		15	30		I, II
19	NN616	Kiểm dịch thực vật	2	x		15	30		I, II
20	NN618	Thực tập giáo trình	1	x					I, II,
21	NN622	Chiến lược quản lý cỏ dại	2	x		30			I, II
22	NN623	Chiến lược quản lý bệnh hại cây trồng	2	x		30			I, II
23	NN624	Chiến lược quản lý côn trùng hại cây trồng	2	x		30			I, II
24	NNB604	Thâm cứu tuyến trùng nông nghiệp	2	x		15	30		I, II
25	NN614	Thâm cứu phân loại côn trùng	2		x	15	30		I, II
26	NN619	Thâm cứu giám định sâu hại cây trồng	2		x	15	30		I, II
27	NN620	Thâm cứu giám định bệnh hại cây trồng	2		x	15	30		I, II
28	NN621	Vi khuẩn học thực vật	2		x	15	30		I, II

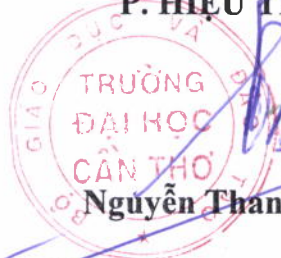
TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
29	NN625	Bệnh trong đất của cây trồng	2		x	15	30		I, II
30	NN626	Bệnh hại sau thu hoạch	2		x	15	30		I, II
31	NNB605	Côn trùng sau thu hoạch	2		x	15	30		I, II
32	NN627	Sinh thái hóa chất côn trùng	2		x	15	30		I, II
33	NN628	Bệnh côn trùng	2		x	15	30		I, II
<i>Cộng: 27TC (Bắt buộc: 17TC; Tự chọn: 10TC)</i>									
Phản luận văn tốt nghiệp									
34	NNB900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					
Tổng cộng			60	44	16				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
P. HIỆU TRƯỞNG

HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH

KHOA NÔNG NGHIỆP VÀ SHƯ
TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thanh Phương

Lê Việt Dũng

Lê Văn Hòa

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên ngành: Chăn nuôi

Mã ngành: 60620105

1	Tên ngành đào tạo	Chăn nuôi Animal Science
2	Mã ngành	60620105
3	Đơn vị quản lý	Bộ môn Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp	Chăn nuôi (<i>Chăn nuôi, Chăn nuôi thú y, Công nghệ giống vật nuôi</i>)
4.2	Ngành gần	Nông học, Thú y
5	Mục tiêu	<p>Mục tiêu tổng quát: Chương trình đào tạo Thạc sĩ Chăn nuôi nhằm đào tạo học viên có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt; có trình độ năng lực đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực và phát triển kinh tế đất nước; có kiến thức và kỹ năng về Chăn nuôi;</p> <p>Mục tiêu cụ thể: chương trình đào tạo cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu về khoa học chăn nuôi và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, bước đầu có thể hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới; có khả năng thực hiện công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách chăn nuôi hoặc các vị trí khác thuộc lĩnh vực chăn nuôi và các lĩnh vực có liên quan; và có thể tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ.</p>
6	Chuẩn đầu ra	
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Nắm vững các kiến thức nâng cao về chăn nuôi như sinh lý, công nghệ sinh học, dinh dưỡng và di truyền giống vật nuôi.
	LO.2	Nắm vững các kiến thức chuyên ngành về kỹ thuật phân tích thức ăn gia súc, công nghệ thức ăn gia súc, kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng, quản trị và quản lý trong sản xuất chăn nuôi.
6.2	Kỹ năng	
	LO.3	<p>Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng ứng dụng và thực hành một cách hiệu quả các quy trình chăn nuôi công nghiệp. - Có khả năng quản lý các trang trại chăn nuôi, các đơn vị sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi thú y,...
	LO.4	<p>Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn sản xuất chăn nuôi, biết đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy và lập luận; có khả năng tự học, làm việc độc lập hoặc theo nhóm; - Có khả năng tham gia hoặc chủ trì thực hiện đề tài, chương trình, dự án nghiên cứu về chăn nuôi - thú y và các lĩnh vực có liên quan. - Có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào

		việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế.
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học để có chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	-Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp. -Có khả năng tự định hướng, tự học tập tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn; bảo vệ và chịu trách nhiệm về chuyên môn, có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn.
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	- Kiến thức chung: 5 tín chỉ - Kiến thức cơ sở: 18 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 27 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	Số học phần: 2; tổng tín chỉ: 7 - Tên các học phần: 1) Kỹ thuật chăn nuôi, NS346: 4TC 2) Công nghệ sinh học CNTY, NS347: 3TC

2

Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC.
Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x		45			I, II
2	NNN601	Phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học chăn nuôi	2	x		30			I
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
Phần kiến thức cơ sở									
4	NN629	Thâm cứu phép thí nghiệm chăn nuôi	2	x		30			I
5	NNN602	Công nghệ gen vật nuôi	2	x		30			I
6	NNN603	Giống vật nuôi	2	x		30			I
7	NNN621	Thâm cứu sinh lý vật nuôi	2	x		30			I
8	NNN622	Thâm cứu dinh dưỡng vật nuôi	2	x		20	20		I
9	NNN604	Dinh dưỡng heo	2		x	30			I
10	NNN605	Dinh dưỡng gia cầm	2		x	30			I
11	NNN606	Dinh dưỡng gia súc nhai lại	2		x	30			I
12	NNN607	Hóa sinh động vật	2		x	30			I
13	NNN609	Độc chất học và an toàn thực phẩm	2		x	30			I
14	NNN623	Ứng dụng công nghệ sinh học chăn nuôi	2		x	20	20		I
15	NNN625	Di truyền động vật	2		x	30			I
16	NNN624	Sinh lý sinh sản vật nuôi	2		x	30			I
17	NNN608	Sinh lý dinh dưỡng vật nuôi	2		x	30			I
<i>Cộng: 18TC (Bắt buộc: 10TC; Tự chọn: 8TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
18	NNN610	Anh văn chuyên ngành chăn nuôi	2	x		30			I
19	NNN611	Thực hành quy chuẩn chăn nuôi	2	x		20	20		II
20	NNN612	Công nghệ thức ăn vật nuôi	2	x		20	20		II
21	NNN613	Quản lý trang trại chăn nuôi	2	x		30			II
22	NNN614	Ứng dụng tin học trong chăn nuôi	2	x		30			II
23	NNN616	Công nghệ chăn nuôi heo	3	x		30	30		II
24	NNN617	Công nghệ chăn nuôi gia súc nhai lại	3	x		30	30		II
25	NNN618	Công nghệ chăn nuôi gia cầm	3	x		30	30		II
26	NNN619	Bảo tồn và phát triển động vật quý hiếm	2		x	30			II
27	NNN620	Tập tính vật nuôi	2		x	30			II
28	NNN626	Bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi	2		x	20	20		II
29	NNN627	Quản lý chuỗi sản xuất-dịch vụ chăn nuôi	2		x	20	20		II
30	NNN628	Công nghệ chăn nuôi thỏ	2		x	30			II
31	NNN629	Chăn nuôi thú cảnh	2		x	30			II
32	NNN630	Đồng cỏ	2		x	30			II
33	NNN635	Quản lý dịch bệnh	2		x	30			II
34	NNN647	Khuyến nông	2		x	30			II

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
35	KT617	Quản trị dự án đầu tư	2		x	30			II
36	NNN631	Quản lý môi trường chăn nuôi	2		x	20	20		II
<i>Cộng: 27TC (Bắt buộc: 19TC; Tự chọn: 8TC)</i>									
Phần luận văn tốt nghiệp									
37	NNN900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					I, II
Tổng cộng			60	44	16				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
P. HIỆU TRƯỞNG

HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH

KHOA NÔNG NGHIỆP VÀ SHƯ
TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thanh Phương

Lê Việt Dũng

Lê Văn Hòa

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA NÔNG NGHIỆP VÀ SHƯD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên ngành: Công nghệ sau thu hoạch

Mã ngành: 60540104

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Công nghệ sau thu hoạch Post harvest technology
2	Mã ngành	60540104
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng.
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Công nghệ sau thu hoạch.
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ thực phẩm, Nông học, Kỹ thuật cơ khí.
5	Mục tiêu	Chương trình đào tạo Cao học ngành Công nghệ sau thu hoạch nhằm đào tạo thạc sĩ Công nghệ sau thu hoạch có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có năng lực thực hành, tận tụy với nghề nghiệp, có khả năng tiếp tục phát triển trong chuyên môn và ý thức phục vụ nhân dân, đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực và kinh tế của đất nước. Thạc sĩ ngành Công nghệ sau thu hoạch có kiến thức chuyên môn sâu và rộng về các quá trình cơ sở trong bảo quản nông sản nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu chuyên sâu đối với định hướng nghiên cứu hoặc nắm bắt các kỹ thuật mới đối với định hướng ứng dụng. Học viên có kiến thức về quản lý nông sản sau thu hoạch, đồng thời có kiến thức về các quá trình thiết bị ứng dụng trong công nghệ sau thu hoạch. Bên cạnh đó có khả năng làm việc theo nhóm, tính tự chủ trong phương pháp làm việc và nghiên cứu khoa học, biết phân tích các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn ngành Công nghệ sau thu hoạch, hình thành kỹ năng tư duy sáng tạo.
6	Chuẩn đầu ra (LO) (từ LO)	
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo; có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
	LO.2	Nắm vững kiến thức cơ bản về tính chất vật lý nông sản, quá trình sinh lý, sinh hóa, sinh học và công nghệ sinh học của nông sản. Nắm vững công nghệ sau thu hoạch nông sản, ngũ cốc và chế biến thủy sản. Có kiến thức về quản lý chất lượng nông sản và chuỗi giá trị nông sản.

2

		LO.3	Có trình độ tin học tương đương trình độ A; Sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng chuyên ngành nông nghiệp.
6.2	Kỹ năng		
		LO.4	Có khả năng xây dựng quy trình bảo quản nông sản và chế biến nâng cao giá trị nông sản để nâng cao thu nhập của nông dân. Có đủ trình độ và tự tin trong nghiên cứu khoa học, biết phân tích và giải quyết vấn đề liên quan đến công tác tồn trữ và quản lý chất lượng nông sản sau thu hoạch.
		LO.5	Có kỹ năng làm việc tập thể, đủ khả năng và trình độ để xây dựng các qui trình bảo quản và chế biến nông sản.
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn		<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ		
		LO.6	Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp; khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và làm việc độc lập;
		LO.7	Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn bảo quản và chế biến nông sản sau thu hoạch.
		LO.8	
7	Cấu trúc chương trình đào tạo		- Triết học: 3TC - Kiến thức cơ sở: 18TC - Kiến thức chuyên ngành: 28TC - Luận văn tốt nghiệp: 10TC
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần		Số học phần: 3; tổng tín chỉ: 7 - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1) Hóa học thực phẩm, NN168: 3TC 2) Nguyên lý bảo quản và chế biến thực phẩm, NN180: 2TC 3) Máy chế biến thực phẩm, NN208: 2TC

2

Chương trình đào tạo chi tiết theo định hướng nghiên cứu

Tổng số tín chỉ: 60TC.

Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x	1	45			I,II
2	NN601	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	x		30			I,II
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
Phần kiến thức cơ sở									
4	NNP601	Thống kê ứng dụng	2	x		20	20		I,II
5	NN651	Nguyên lý sau thu hoạch nông sản	2	x		30			I,II
6	NNH601	Các quá trình và thiết bị ứng dụng trong công nghệ sau thu hoạch	2	x		30			I,II
7	NN652	Sinh học và công nghệ sinh học nông sản sau thu hoạch	2	x		30			I,II
8	NNH602	Tính chất vật lý nông sản	2	x		15	30		I,II
9	NN788	An toàn và quản lý chất lượng nông sản	2		x	30			I,II
10	NN659	Quản lý chuỗi phân phối và hoạt động hậu cần	2		x	30			I,II
11	NN653	Các phương pháp phân tích hóa học hiện đại	2		x	30			I,II
12	NN663	Máy và thiết bị sau thu hoạch nông sản	2		x	30			
13	NN656	Kỹ thuật đóng gói nông sản	2		x	30			I,II
14	NN789	Phụ gia trong bảo quản nông sản sau thu hoạch	2		x	30			I,II
<i>Tổng cộng 18TC (Bắt buộc: 10TC; Tự chọn: 8TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
15	NNH603	Công nghệ sau thu hoạch rau quả	3	x		30	30		I,II
16	NNH604	Công nghệ sau thu hoạch ngũ cốc	3	x		30	30		I,II
17	NNH605	Xử lý sau thu hoạch và chế biến thủy sản	3	x		30	30		I,II
18	NNH606	Xử lý sau thu hoạch và chế biến sản phẩm động vật	3	x		30	30		I,II
19	NN793	Kỹ thuật chế biến rau quả	2	x		30			I,II
20	NN790	Thực tập chuyên ngành ngoài trường	2	x			60		I,II
21	NN665	Các kỹ thuật chế biến thực phẩm hiện đại	2	x		30			I,II
22	NN683	Độc chất thực phẩm	2		x	30			I,II

24	NN668	Global-GAP	2		x	30			I,II
25	NN794	Kỹ thuật xử lý tiên thu hoạch nông sản	2		x	30			I,II
26	NN667	Bệnh hại trên nông sản	2		x	30			I,II
27	NN796	Sản xuất sạch hơn	2		x	30			I,II
28	KT609	Marketing nông nghiệp	2		x	30			I,II
<i>Tổng cộng 28TC (Bắt buộc: 18TC; Tự chọn: 10TC)</i>									
Phản luận văn tốt nghiệp									
29	NNH900	Luận văn tốt nghiệp	10		x				I,II
Tổng cộng			61		45	16			

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
P. HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Phương

HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

KHOA NN VÀ SHƯ
TRƯỞNG KHOA

Lê Văn Hòa

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VIỆN NC VÀ PT CNSH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên ngành: Công nghệ sinh học

Mã ngành: 60420201

1	Tên ngành đào tạo	Công nghệ sinh học Biotechnology
2	Mã ngành	60420201
3	Đơn vị quản lý	Bộ môn Công nghệ sinh học phân tử, Viện Nghiên cứu và phát triển Công nghệ sinh học.
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (<i>không học bổ sung kiến thức</i>)	Cử nhân Công nghệ sinh học.
4.2	Ngành gần (<i>học bổ sung kiến thức</i>)	Sư phạm Sinh Kỹ thuật nông nghiệp, Sư phạm Sinh học, Sinh học, Kỹ thuật sinh học, Sinh học ứng dụng.
5	Mục tiêu	Chương trình đào tạo thạc sĩ Công nghệ sinh học được xây dựng nhằm giúp cho học viên: i) Bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức của chuyên ngành Công nghệ sinh học. ii) Tăng cường kiến thức liên ngành trong lĩnh vực Khoa học sự sống. iii) Có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực khoa học của chuyên ngành Công nghệ sinh học, tập trung vào 3 lĩnh vực gồm Công nghệ sinh học thực vật, Công nghệ sinh học thực phẩm và Công nghệ sinh học môi trường. iv) Có kỹ năng vận dụng kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành Công nghệ sinh học.
6	Chuẩn đầu ra (LO)	Học viên tốt nghiệp từ chương trình Thạc sĩ Công nghệ sinh học theo hướng nghiên cứu và ứng dụng của Trường Đại học Cần Thơ sẽ đạt được các tiêu chuẩn sau:
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Áp dụng kiến thức cơ bản vào chuyên ngành và áp dụng kiến thức chuyên ngành vào trong các lĩnh vực Công nghệ sinh học bao gồm Công nghệ sinh học thực vật, Công nghệ sinh học Thực phẩm và Công nghệ sinh học Môi trường.
	LO.2	Ứng dụng các kỹ thuật, kỹ năng, và công cụ hiện đại của Công nghệ sinh học vào thực tiễn; thiết kế và tiến hành các thí nghiệm, khảo sát và phân tích dữ liệu.
	LO.3	Phát triển các quy trình để tổ chức, quản lý và vận hành các hoạt động Công nghệ sinh học như sản xuất giống cây trồng, giống vi sinh vật mới; các kỹ thuật mới..., ứng dụng Công nghệ sinh học trên cây trồng, thực phẩm và môi trường... cũng như thành lập doanh nghiệp, dịch vụ.

6.2	Kỹ năng	
		LO.4 Thiết kế, tổ chức, quản lý và vận hành thiết bị sản xuất trong Công nghệ sinh học. Nhận diện, tính toán và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong Công nghệ sinh học.
		LO.5 Thể hiện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng mềm, làm việc nhóm, trao đổi, chia sẻ và hợp tác phát triển Công nghệ sinh học.
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ	
		LO.6 Xây dựng ý thức học tập suốt đời và có khả năng thích hợp cho tham gia nghiên cứu ở cấp độ quốc gia và quốc tế.
		LO.7 Có kiến thức và trách nhiệm công dân, kiến thức luật pháp. Hiểu biết các vấn đề chính trị xã hội đương thời; bảo vệ môi trường và tăng cường sức khỏe bản thân, gia đình, và cộng đồng.
		LO.8 Đáp ứng được với yêu cầu học tập ở trình độ tiến sĩ trong lĩnh vực Công nghệ sinh học.
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức chung: 5TC, gồm 3TC Triết học và 2TC Phương pháp nghiên cứu khoa học công nghệ sinh học. - Kiến thức cơ sở: 18TC, gồm 11TC bắt buộc và 7TC tự chọn. - Kiến thức chuyên ngành: 27TC, gồm 19TC bắt buộc và 8TC tự chọn. - Luận văn tốt nghiệp: 10TC.
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	<p>Số học phần: 3; tổng số tín chỉ: 9</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Sinh học phân tử, CS102: 3TC. 2) Sinh hóa công nghệ sinh học, CS114: 3TC. 3) Vi sinh học đại cương CNSH, CS112: 3TC.

2

Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC.
Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x		45			I, II
2	CS601	Phương pháp nghiên cứu khoa học công nghệ sinh học	2	x		30			I, II
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
<i>Cộng: 5TC (Bắt buộc: 5TC, Tự chọn: 0TC)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
4	CS602	Sinh học phân tử tế bào	3	x		30	30		I, II
5	CSS601	Cơ sở công nghệ sinh học	3	x		30	30		I, II
6	CSS602	Tin sinh học	3	x		30	30		I, II
7	CSS610	Sinh hóa nâng cao	2	x		30			I, II
8	CS611	Di truyền phân tử	3		x	30	30		I, II
9	CSS611	Công nghệ di truyền nâng cao	3		x	30	30		I, II
10	CSS612	Phân tích hóa học kỹ thuật cao	3		x	30	30		I, II
11	CS633	Công nghệ tế bào	2		x	30			I, II
12	CSS603	Thống kê sinh học và phép thí nghiệm	2		x	30			I, II
13	CS622	Thiết kế quy trình kỹ thuật công nghệ sinh học	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 18TC (Bắt buộc: 11TC, Tự chọn: 7TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
14	CS608	Nuôi cấy mô thực vật	3	x		30	30		I, II
15	CS606	Vi sinh vật chuyên sâu	3	x		30	30		I, II
16	CS612	Công nghệ vi sinh	2	x		30			I, II
17	CS609	Virus học	2	x		30			I, II
18	CSS604	Bộ gene học nâng cao	2	x		30			I, II
19	CSS605	Protein-enzyme học	2	x		30			I, II
20	NN730	Miễn dịch học	2	x		30			I, II
21	CS631	Công nghệ sinh học môi trường	2	x		30			I, II
22	CS613	Thực tế cơ sở Công nghệ sinh học	1	x			30		I, II
23	CSS605	Chuyển nạp gene cây trồng	3		x	30	30		I, II
24	CSS606	Cổ định đạm sinh học	3		x	30	30		I, II
25	CS619	Lên men thực phẩm	3		x	30	30		I, II
26	CSS607	Khía cạnh xã hội của công nghệ sinh học	2		x	30			I, II
27	CS632	Đa dạng sinh học	2		x	30			I, II
28	CS626	Chọn tạo giống cây trồng	2		x	30			I, II
29	CSS608	Chất sinh trưởng thực vật	2		x	30			I, II

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
30	CS634	Tương tác giữa cây trồng và vi sinh vật	2		x	30			I, II
31	CSS609	Công nghệ sinh học cây ăn quả	2		x	15	30		I, II
32	CS620	Bảo quản và chế biến nông sản	2		x	30			I, II
33	CS621	Vi sinh vật trong bảo quản và chế biến thực phẩm	2		x	30			I, II
34	CS623	Độc chất học trong thực phẩm	2		x	30			I, II
35	CS616	Nấm học	2		x	30			I, II
36	CS610	Công nghệ sinh học động vật	2		x	15	30		I, II
<i>Cộng: 27TC (Bắt buộc: 19TC, Tự chọn: 8TC)</i>									
Phân luận văn tốt nghiệp									
37	CSS900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					I, II
Tổng cộng			60	45	15				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

<p>BAN GIÁM HIỆU P. HIỆU TRƯỞNG</p>  <p>Nguyễn Thanh Phương</p>	<p>HỘI ĐỒNG KH-ĐT CHỦ TỊCH</p>  <p>Lê Việt Dũng</p>	<p>VIỆN NC VÀ PT CNSH VIỆN TRƯỞNG</p>  <p>Trần Nhân Dũng</p>
---	--	--

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA NÔNG NGHIỆP VÀ SHƯỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên ngành: Công nghệ thực phẩm

Mã ngành: 60540101

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Công nghệ thực phẩm Food Technology
2	Mã ngành	60540101
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng.
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Công nghệ thực phẩm.
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ sau thu hoạch.
5	Mục tiêu	Chương trình đào tạo Cao học ngành Công nghệ thực phẩm nhằm đào tạo thạc sĩ Công nghệ thực phẩm có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có năng lực thực hành, tận tụy với nghề nghiệp, có khả năng tiếp tục phát triển trong chuyên môn và ý thức phục vụ nhân dân, đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực và kinh tế của đất nước. Thạc sĩ ngành Công nghệ thực phẩm có kiến thức chuyên môn sâu và rộng về các quá trình cơ sở trong chế biến thực phẩm nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu chuyên sâu đối với định hướng nghiên cứu hoặc nắm bắt quy trình công nghệ trong nhà máy và phát triển các sản phẩm mới đối với định hướng ứng dụng. Học viên có khả năng quản lý chất lượng an toàn thực phẩm, đồng thời có kiến thức về tồn trữ và bảo quản thực phẩm sau thu hoạch. Bên cạnh đó có khả năng làm việc theo nhóm, tính tự chủ trong phương pháp làm việc và nghiên cứu khoa học, biết phân tích các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn ngành Công nghệ thực phẩm, hình thành kỹ năng tư duy sáng tạo.
6	Chuẩn đầu ra (LO) (từ LO)	
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo; có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

		LO.3	Có trình độ tin học tương đương trình độ A; Sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng chuyên ngành nông nghiệp.
6.2	Kỹ năng		
		LO.4	Có khả năng xây dựng quy trình bảo quản nông sản và chế biến nâng cao giá trị nông sản để nâng cao thu nhập của nông dân. Có đủ trình độ và tự tin trong nghiên cứu khoa học, biết phân tích và giải quyết vấn đề liên quan đến công tác tồn trữ và quản lý chất lượng nông sản sau thu hoạch.
		LO.5	Có kỹ năng làm việc tập thể, đủ khả năng và trình độ để xây dựng các qui trình bảo quản và chế biến nông sản.
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn		<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ		
		LO.6	Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp; khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và làm việc độc lập;
		LO.7	Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn bảo quản và chế biến nông sản sau thu hoạch.
		LO.8	
7	Cấu trúc chương trình đào tạo		- Triết học: 3TC - Kiến thức cơ sở: 16TC - Kiến thức chuyên ngành: 29TC - Luận văn tốt nghiệp: 10TC
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần		Số học phần: 3; tổng tín chỉ: 7 - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1) Hóa học thực phẩm, NN168: 3TC 2) Nguyên lý bảo quản và chế biến thực phẩm, NN180: 2TC 3) Máy chế biến thực phẩm, NN208: 2TC

Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC.
Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x		45			I,II
2	NN601	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	x		30			I,II
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
Phần kiến thức cơ sở									
4	NNP601	Thống kê ứng dụng	2	x		20	20		I, II
5	NN670	Nguyên lý các quá trình chế biến thực phẩm	2	x		30			I, II
6	NN669	Các quá trình truyền và động học phản ứng	2	x		30			I, II
7	NN676	Hóa sinh thực phẩm	3	x		30	30		I, II
8	NN675	Vì sinh thực phẩm	3	x		30	30		I, II
9	NN653	Các phương pháp phân tích hóa học hiện đại	2		x	30			I, II
10	NNP602	Tính chất vật lý của thực phẩm	2		x	15	30		I, II
11	NN788	An toàn và quản lý chất lượng nông sản	2		x	30			I, II
12	NN674	Tối ưu hóa	2		x	30			I, II
<i>Tổng cộng 16TC (Bắt buộc: 12TC; Tự chọn: 4TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
13	NN665	Các kỹ thuật chế biến thực phẩm hiện đại	2	x		30			I, II
14	NN671	Quá trình nhiệt độ cao trong chế biến thực phẩm	3	x		30	30		I, II
15	NN672	Quá trình nhiệt độ thấp trong chế biến thực phẩm	3	x		30	30		I, II
16	NN677	Lên men thực phẩm	3	x		30	30		I, II
17	NN679	Thực phẩm chức năng	2	x		30			I, II
18	NNP688	Thực tập chuyên ngành nhà máy	2	x			60		I, II
19	NN681	Công nghệ sau thu hoạch nông sản	3		x	45			
20	NN655	Tính toán thông gió kho bảo quản	2		x	30			I, II
21	KT609	Marketing nông nghiệp	2		x	30			I, II
22	NN796	Sản xuất sạch hơn	2		x	30			I, II
23	NN680	Enzym thực phẩm	2		x	30			I, II
24	NN682	Dinh dưỡng cộng đồng	2		x	45			I, II
25	NN683	Độc chất thực phẩm	2		x	30			I, II
26	NNP604	Chất keo thực phẩm	2		x	30			I, II
<i>Tổng cộng 29TC (Bắt buộc: 15TC; Tự chọn: 14TC)</i>									

Phản luận văn tốt nghiệp									
27		Luận văn tốt nghiệp	10	x					I, II
		Tổng cộng	60	42	18				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
P. HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Phương

HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

KHOA NN VÀ SHƯ
TRƯỞNG KHOA

Lê Văn Hòa

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên ngành: Hệ thống nông nghiệp

Mã ngành: 60620118

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Hệ thống nông nghiệp Agricultural systems
2	Mã ngành	60620118
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Hệ thống nông nghiệp, Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Nông học
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Khuyến nông, Chăn nuôi, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Lâm sinh.
5	Mục tiêu (viết thành đoạn văn, lưu ý chương trình theo định hướng nào?)	Chương trình đào tạo cao học chuyên ngành <i>Hệ thống Nông nghiệp</i> (HTNN) nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong giảng dạy, nghiên cứu, hoạch định chính sách, quản lý và chuyển giao khoa học kỹ thuật cho sử dụng nguồn tài nguyên nông nghiệp hợp lý và bền vững, góp phần đảm bảo an ninh lương thực và gia tăng giá trị xuất khẩu nông sản Quốc gia.
6	Chuẩn đầu ra (LO) (từ LO)	
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Khối kiến thức vững vàng về khái niệm, cách tiếp cận hệ thống và phương pháp nghiên cứu liên-đa ngành để phát triển nông nghiệp bền vững trong bối cảnh có nhiều tác động luôn thay đổi về tự nhiên, kinh tế, xã hội và kỹ thuật trong và ngoài nước
	LO.2	Hiểu biết tính chất, mục tiêu, phạm vi và tiến trình định hướng, qui hoạch và phát triển hệ thống nông nghiệp trong những bối cảnh và điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội khác nhau tại địa phương
	LO.3	Phân tích được các quan điểm, cơ sở khoa học và tính pháp lý trong qui hoạch, phát triển hệ thống sản xuất nông nghiệp từ cấp quốc gia, vùng, tỉnh, huyện và xã
	LO.4	So sánh, chọn lọc, hiệu chỉnh và ứng dụng các phương pháp, nguyên lý phát triển hệ thống nông nghiệp theo cách tiếp cận liên ngành trong bối cảnh địa phương cụ thể
6.2	Kỹ năng	
	LO.5	Phân tích chính sách nông nghiệp, xây dựng kế hoạch, vận hành và kiểm soát các hoạt động trong lĩnh vực phát triển nông thôn
	LO.6	Kỹ năng thực hành, nhận định, đánh giá, phát hiện và giải quyết vấn đề ưu tiên theo cách tiếp cận hệ thống và có sự tham gia.
	LO.7	Thích ứng cao với sự phát triển khoa học-công nghệ và kinh tế quốc gia và vùng miền
	LO.8	Hoạch định, tổ chức, hướng dẫn, kiểm soát, dự báo cũng như kỹ năng trình bày, phản biện và tổng hợp các chủ đề liên quan đến hệ thống nông nghiệp

		LO.9	Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn		<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
		LO.10	Đủ năng lực và ứng dụng kiến thức và kỹ năng mới vào giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hoạch định chính sách và quản lý trong lãnh vực phát triển nông nghiệp và nông thôn.
		LO.11	Làm việc độc lập, tư duy sáng tạo, vận dụng kiến thức, kỹ năng được trang bị vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp ở thành thị đến nông thôn, trong các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức quốc tế, doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh các lĩnh vực nông nghiệp, tài nguyên môi trường và phát triển nông thôn như là nhà hoạch định, quản lý nông nghiệp, chuyên gia
		LO.12	Hành xử, phục vụ hợp lý cho đối tượng cụ thể trong xã hội cũng như sự tham gia trong tiến trình qui hoạch, phát triển nông nghiệp, nông thôn
		LO.13	Khi cần tiếp tục học tập và nghiên cứu khoa học ở cấp cao hơn, học viên có thể học tiến sĩ về chuyên ngành này hoặc chuyên ngành thuộc nhóm ngành nông nghiệp trong và ngoài nước
7	Cấu trúc chương trình đào tạo		- Triết học: 3 tín chỉ - Kiến thức cơ sở: 15 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 32 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần		Số học phần: 03 ; tổng tín chỉ: 09 - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1) Phân tích an ninh lương thực, PD119: 3TC 2) Phương pháp khuyến nông, PD111: 3TC 3) Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, PD217: 3TC

Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC
Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x		45			I
2	PD602	Phương pháp nghiên cứu khoa học nông nghiệp nông thôn	3	x		35	20		I
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
Phần kiến thức cơ sở									
4	PD626	Nguyên lý cơ bản hệ thống nông nghiệp	3	x		35	20		I
5	PD601	Kinh tế nông nghiệp ứng dụng và quản lý trang trại	3	x		35	20	PD626	I, II
6	NN769	Mô hình và mô phỏng trong quản lý tài nguyên và nông nghiệp	2	x		20	20	PD626	I, II
7	PD627	Sinh thái học nông nghiệp	3	x		35	20		I, II
8	PD604	Phân tích hệ thống nông nghiệp	2		x	20	20	PD626	I, II
9	MT606	Đánh giá tác động môi trường	2		x	20	20		I, II
10	PD623	Quản lý dự án	2		x	20	20		I, II
11	PDH601	Quản lý tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học	2		x	20	20		I, II
<i>Cộng: 15TC (Bắt buộc: 11TC; Tự chọn: 4TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
12	TS623	Hệ thống thủy sản	2	x		20	20	PD626	I, II
13	PDH602	Phát triển nông nghiệp bền vững và an ninh lương thực	3	x		35	20	PD626 PD602	I, II
14	PD630	Bảo tồn đất và nước	2	x		20	20		I, II
15	PD606	Phân tích chính sách phát triển NN-NT	2	x		20	20		I, II
16	PD628	Hệ thống cây trồng	3	x		35	20		I, II
17	PDP612	Thực hành	3	x		5	80	PD602	I, II
18	PDH603	Đánh giá tính thích nghi đất nông nghiệp	3		x	35	20		I, II
19	KT607	Kinh tế tài nguyên và môi trường nông thôn	2		x	20	20		I, II
20	PDP605	Đánh giá tổn thương và nâng cao sinh kế	2		x	20	20		I, II
21	PD625	Hệ thống hỗ trợ quyết định trong hệ thống nông nghiệp bền vững	2		x	20	20		I, II
22	PDH604	Tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp và sự phát triển	3		x	35	20		I, II
23	PDH605	Qui hoạch sử dụng đất NN	3		x	35	20	PD620	I, II
24	PD617	Thị trường nông thôn	2		x	20	20		I, II
25	KT609	Marketing nông nghiệp	2		x	20	20		I, II
26	PD619	Phân tích hệ thống chuỗi giá trị nông nghiệp	2		x	20	20		I, II
27	PD608	Phát triển nguồn lực xã hội	3		x	35	20		I, II
28	PDH606	Kinh doanh nông nghiệp	2		x	20	20		I, II
29	PD615	Tham gia và lãnh đạo	2		x	20	20		I, II
<i>Cộng: 29TC (Bắt buộc: 15TC; Tự chọn: 14TC)</i>									

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phản luận văn tốt nghiệp									
30	PDH900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					I, II
		Tổng cộng	60	42	18				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

**BAN GIÁM HIỆU
P.HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Thanh Phương

**HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH**

Lê Việt Dũng

**VIỆN NCPT ĐBSCL
VIỆN TRƯỞNG**

Nguyễn Văn Sánh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA CNTT VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên ngành: **Hệ thống thông tin**

Mã ngành: **60480104**

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Hệ thống thông tin Information Systems
2	Mã ngành	60480104
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Hệ thống thông tin, Khoa Công nghệ thông tin và Truyền thông.
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Hệ thống thông tin
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Truyền thông và mạng máy tính, Khoa học máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Công nghệ thông tin.
5	Mục tiêu	Đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Hệ thống thông tin có phẩm chất đạo đức, có tư duy, kiến thức tốt về lĩnh vực công nghệ thông tin và các lĩnh vực khác có liên quan để có thể: lãnh đạo đội nhóm CNTT trong việc vận hành, bảo trì các HTTT; lãnh đạo đội nhóm phát triển các giải pháp HTTT sử dụng công nghệ và kỹ thuật hiện đại; trở thành chuyên gia trong các lĩnh vực: Nghiệp vụ thông minh – BI, HTTT địa lý – GIS, Quản trị tri thức – KM, Dữ liệu lớn – BigData, Tích hợp HTTT.
6	Chuẩn đầu ra (LO)	
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Có khả năng áp dụng kiến thức về toán, khoa học kỹ thuật vào lĩnh vực HTTT.
	LO.2	Có khả năng tổng hợp kiến thức chuyên ngành và liên ngành để xây dựng hiệu quả các HTTT.
	LO.3	Có khả năng đánh giá các mô hình khai phá dữ liệu, dữ liệu lớn để xây dựng những hệ thống hỗ trợ quyết định cấp quản lý.
	LO.4	Có khả năng phân tích - thiết kế, xây dựng, bảo mật và tích hợp hệ thống thông tin.
	LO.5	Có khả năng đánh giá, so sánh, chọn lựa loại CSDL phù hợp cho HTTT.
6.2	Kỹ năng	
	LO.6	Có khả năng nhận diện vấn đề cùng khả năng đề xuất, đánh giá và phác thảo giải pháp phù hợp.
	LO.7	Có khả năng lựa chọn phương pháp mô hình hóa trong phân tích thiết kế HTTT.
	LO.8	Có khả năng đánh giá và sử dụng các công nghệ, kỹ thuật lập trình hiện đại, công cụ hỗ trợ phân tích thiết kế thông dụng.

	LO.9	Có kỹ năng đàm phán, làm việc nhóm.
	LO.10	Độc lập trong nghiên cứu và giải quyết vấn đề.
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ	
	LO.11	Có phẩm chất chính trị, ý thức tổ chức kỷ luật, ý thức xã hội và đạo đức nghề nghiệp phục vụ sự phát triển của quốc gia và của nền kinh tế toàn cầu.
	LO.12	Xây dựng ý thức, thái độ tự học nâng cao trình độ.
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	- Triết học (3TC), Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (2TC). - Kiến thức cơ sở: 21 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 24 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	- Số học phần: 4; tổng tín chỉ: 12 - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1) Phân tích thiết kế hệ thống, CT109: 3TC 2) Mạng máy tính, CT112: 3TC 3) Lập trình hướng đối tượng, CT176: 3TC 4) Phân tích và thiết kế thuật toán, CT174: 3TC

2

Chương trình đào tạo chi tiết**Tổng số tín chỉ: 60TC.****Thời gian đào tạo: 2 năm.**

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x		45			I, II
2	CT601	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	x		30			I, II
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
<i>Cộng: 5TC (Bắt buộc: 5TC, Tự chọn: 0TC)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
4	CTH601	Cơ sở dữ liệu HĐT	3	x		30	30		I,II
5	CTH602	Quản lý dự án tin học	3	x		30	30		I,II
6	CTK601	Cơ sở toán cho tin học	3	x		45			I,II
7	CTH603	Kho dữ liệu và khai phá dữ liệu	3	x		30	30		I,II
8	CT611	Phân tích thiết kế giải thuật nâng cao	3		x	45			I,II
9	CTH604	Phần mềm nguồn mở	3		x	45			I,II
10	CT608	Trí tuệ nhân tạo nâng cao	3		x	45			I,II
11	CT606	Thông tin và bảo mật thông tin	3		x	30	30		I,II
12	CTH605	An ninh hệ thống thông tin	3		x	30	30		I,II
13	CT633	Sinh hoạt học thuật	3		x	30	30		I,II
<i>Cộng: 21TC (Bắt buộc: 12TC, Tự chọn: 9TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
14	CT609	Phân tích và thiết kế hệ thống nâng cao	3	x		30	30	CTH601	I,II
15	CT624	Tìm kiếm thông tin	3	x		45			I,II
16	CT622	Mô hình hóa quyết định	3	x		45			I,II
17	CTH607	Dữ liệu lớn	3	x		30	30		I,II
18	CTH608	Web ngữ nghĩa	3	x		30	30		I,II
19	CT632	Phân tích mạng xã hội	3		x	30	30		I,II
20	CTH611	Phát triển hệ thống phân tán	3		x	30	30		I,II
21	CT617	Hệ thống thông tin địa lý	3		x	30	30	CT609	I,II

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
22	CT616	Thiết kế và phát triển các hệ thống nền web	3		x	30	30	CT609	I,II
23	CT614	Thị giác máy tính	3		x	45		CT609	I,II
24	CT619	Mô phỏng đa tác tử	3		x	45		CT609	I,II
25	CTH609	Ứng dụng di động	3		x	30	30	CT609	I,II
<i>Cộng: 24TC (Bắt buộc: 15TC, Tự chọn: 09TC)</i>									
Phần luận văn tốt nghiệp									
26	CTH900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					II
Tổng cộng			60	42	18				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Phương

HỘI ĐỒNG KH-ĐT KHOA CNTT VÀ TRUYỀN THÔNG
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

TRƯỞNG KHOA

Trần Cao Đệ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên ngành: Hóa hữu cơ

Mã ngành: 60440114

1	Tên ngành đào tạo	Hóa hữu cơ Organic Chemistry
2	Mã ngành	60440114
3	Đơn vị quản lý	Bộ môn Hóa, Khoa khoa học Tự nhiên.
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp	Hóa học.
4.2	Ngành gần	Hóa dược, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Sư phạm hóa học.
5	Mục tiêu	Mục tiêu đào tạo cho học viên ngành Cao học Hóa hữu cơ sau khi tốt nghiệp học viên có thể tham gia nghiên cứu cơ bản cũng như ứng dụng tại các viện nghiên cứu, các trường đại học,... Tham gia giảng dạy lý thuyết Hóa học, coi thí nghiệm ở các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông,... Làm việc tại các ban, sở công nghiệp, sở tài nguyên môi trường, trung tâm ứng dụng khoa học và công nghệ, các phòng kỹ thuật của các nhà máy có liên quan đến Hóa học như: dược phẩm, nông dược, dầu mỏ, xi măng, bột giặt, mỹ phẩm, nhựa, cao su, thực phẩm, mỹ phẩm,... Hơn nữa học viên ngành Cao học Hóa hữu cơ sau khi tốt nghiệp cũng có thể tiếp tục học cao hơn để đạt học vị tiến sĩ.
6	Chuẩn đầu ra	
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Nắm vững kiến thức chuyên ngành hóa học hữu cơ: các phương pháp tổng hợp, phân tích,...
	LO.2	Kiến thức về sử dụng các phương pháp phân tích quang phổ hiện đại như MS, NMR, UV-Vis, IR, ... để tiến hành phân tích cấu trúc hóa học của các hợp chất hữu cơ trong các lĩnh vực khác nhau như: hóa học, sinh học, thực phẩm, dược phẩm, môi trường,...
	LO.3	Kiến thức về tác động của hóa học hữu cơ đối với xã hội và môi trường.
6.2	Kỹ năng	
	LO.4	- Hiểu được tầm quan trọng của hóa học trong sự phát triển của đất nước. - Sử dụng các thiết bị phân tích hiện đại để tiến hành phân tích hóa học. - Đề xuất và xây dựng các mô hình nghiên cứu hóa học góp phần giải quyết các vấn đề trong thực tiễn gặp phải có liên quan đến hóa học.
	LO.5	- Giúp học viên có khả năng tham khảo và truy cập tìm các tài liệu nghiên cứu về hóa học hay sinh học một cách dễ dàng và có khả năng tham khảo hoặc nghiên cứu sâu về các đề tài mà học viên thích thú. - Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, khả năng tự học.
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>

6.4	Thái độ	
	LO.6	Có lối sống lành mạnh, văn minh. Tôn trọng pháp luật. Trung thành với tổ quốc.
	LO.7	Có tinh thần học hỏi, có ý chí cầu tiến.
	LO.8	Có ý thức tập thể tốt, biết làm việc nhóm, biết hòa đồng và chia sẻ với mọi người
	LO.9	Có ý thức chấp hành và tuyên truyền, vận động mọi người cùng chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường.
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức chung: 5 tín chỉ (Triết học 3 TC + PPNCKH 2TC) - Kiến thức cơ sở: 18 (12 BB+6TC) tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 27 (18BB+9TC) tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	<ul style="list-style-type: none"> - Số học phần: 3; Tổng tín chỉ: 7 - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) <ul style="list-style-type: none"> 1) Hóa lượng tử đại cương, TN436: 3TC 2) Hóa học hợp chất thiên nhiên, TN317: 2TC 3) Tổng hợp bất đối xứng, TN387: 2TC





2

Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC.
Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x		45			I,II
2	TN601	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	x		30			I
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
Phần kiến thức cơ sở									
4	TNH621	Thiết kế thực nghiệm và tối ưu hóa	3	x		45			I, II
5	TN604	Hóa học hữu cơ chuyên sâu	3	x		45			I, II
6	TN624	Hoá học lập thể	3	x		45			I, II
7	TNH617	Các phương pháp quang phổ	3	x		45			I, II
8	TNH622	Hóa học các hợp chất dị vòng	3		x	45			I, II
9	TNH616	Ứng dụng lý thuyết nhóm trong hóa học	3		x	45			I, II
10	TN610	Hoá học cao phân tử	3		x	45			I, II
11	TNH610	Hóa vô cơ nâng cao	3		x	45			
<i>Cộng: 18TC (Bắt buộc: 12TC; Tự chọn: 6TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
12	TN606	Tổng hợp hữu cơ	3	x		45			I, II
13	TN608	Hoá học các hợp chất tự nhiên	3	x		45			I, II
14	TN619	Tổng hợp hữu cơ hiện đại	3	x		45			I, II
15	TN620	Tách chiết và phân lập hợp chất thiên nhiên	3	x		45			I,II
16	TN622	Tổng hợp hữu cơ pha rắn	3	x		45			I, II
17	TN625	Hóa học xanh	3	x		45			I, II
18	TN621	Các phương pháp tổng hợp thuốc và kỹ thuật bào chế	3		x	45			I, II
19	TNH602	Hoá học Sinh thái	3		x	45			I, II
20	TNH603	Các phương pháp thử nghiệm sinh học	3		x	45			I, II
21	TNH604	Hóa sinh học ứng dụng	3		x	45			I, II
22	TNH605	Hóa học carbohydrate	3		x	45			I, II
23	TNH606	Kỹ thuật hóa học hữu cơ trong phòng thí nghiệm	3		x	45			I, II
24	TNH607	Xúc tác sinh học và ứng dụng trong tổng hợp hữu cơ	3		x	45			I, II
25	TNH618	Tinh thể học	3		x	45			I, II
26	TN617	Hóa học xử lý môi trường	3		x	45			I, II
<i>Cộng: 27TC (Bắt buộc: 18TC; Tự chọn: 9TC)</i>									

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần luận văn tốt nghiệp									
27	TNH900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					I, II
		Tổng cộng	60	45	15				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU P. HIỆU TRƯỞNG   Nguyễn Thanh Phương	HỘI ĐỒNG KH-ĐT CHỦ TỊCH  Lê Việt Dũng	KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN TRƯỞNG KHOA  Bùi Thị Bửu Huệ
---	--	--

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên ngành: Hóa lý thuyết và Hóa lý

Mã ngành: 60440119

1	Tên ngành đào tạo	Hóa lý thuyết và hóa lý Theoretical and Physical Chemistry
2	Mã ngành	60440119
3	Đơn vị quản lý	Bộ môn Hóa – Khoa KHTN
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Hóa học
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Sư phạm Hóa học, Hóa dược, Công nghệ Kỹ thuật Hóa học
5	Mục tiêu	Sau khi tốt nghiệp ngành Hóa lý thuyết và Hóa lý người học có thể tham gia nghiên cứu cơ bản cũng như ứng dụng tại các viện nghiên cứu, các trường đại học; có khả năng giảng dạy lý thuyết, cũng như thực hành ở các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông; làm việc tại các phòng ban thuộc sở công nghiệp, sở tài nguyên môi trường, các trung tâm ứng dụng khoa học và công nghệ, hoặc tại các phòng kỹ thuật của các nhà máy có liên quan đến ngành Hóa như: dược phẩm, nông dược, dầu mỏ, xi măng, bột giặt, mỹ phẩm, nhựa, cao su, thực phẩm, mỹ phẩm,...; có thể hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới; có khả năng tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí khác thuộc lĩnh vực ngành, chuyên ngành đào tạo. Ngoài ra, họ cũng có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.
6	Chuẩn đầu ra	
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Nắm được các vấn đề cơ bản về mô phỏng phân tử, các kỹ thuật phân tích bề mặt, các phương pháp nghiên cứu về xúc tác, điện hóa học, vật liệu nano, ...
	LO.2	Kiến thức về các phương pháp phân tích quang phổ hiện đại như MS, NMR, UV-Vis, IR, ... để tiến hành phân tích cấu trúc hóa học của các hợp chất trong các lĩnh vực khác nhau như: hóa học, sinh học, thực phẩm, dược phẩm, môi trường, ...
	LO.3	Kiến thức về tác động của hóa học đối với xã hội và môi trường.
6.2	Kỹ năng	
	LO.4	- Hiểu được tầm quan trọng của hóa học trong sự phát triển của đất nước. - Sử dụng các thiết bị phân tích hiện đại để tiến hành phân tích hóa học. - Đề xuất và xây dựng các mô hình nghiên cứu hóa học góp phần giải quyết các vấn đề trong thực tiễn gặp phải có liên quan đến hóa học.
	LO.5	-Giúp học viên có khả năng tham khảo và truy cập tìm các tài liệu

2

		<p> nghiên cứu về hóa học hay sinh học một cách dễ dàng và có khả năng tham khảo hoặc nghiên cứu sâu về các đề tài mà học viên thích thú.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, khả năng tự học. - Đọc hiểu các công bố về hóa lý, hóa lý thuyết, hóa vô cơ, hóa phân tích được xuất bản gần đây. - Có thể trình bày các kết quả nghiên cứu dưới dạng báo cáo khoa học.
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	LO.6	Có lối sống lành mạnh, văn minh. Tôn trọng pháp luật. Trung thành với tổ quốc.
	LO.7	Có tinh thần học hỏi, có ý chí cầu tiến.
	LO.8	Có ý thức tập thể tốt, biết làm việc nhóm, biết hòa đồng và chia sẻ với mọi người
	LO.9	Có ý thức chấp hành và tuyên truyền, vận động mọi người cùng chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường.
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức chung: 5TC (Triết học 3 TC + PPNC KH 2 TC) - Kiến thức cơ sở: 18TC (12 bắt buộc + 6 tự chọn). - Kiến thức chuyên ngành: 27TC (18 bắt buộc + 9 tự chọn). - Luận văn tốt nghiệp: 10TC.
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	<ul style="list-style-type: none"> - Số học phần: 3 HP; Tổng tín chỉ: 7 - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) <ul style="list-style-type: none"> 1) Hóa lượng tử đại cương, TN436: 3TC. 2) Hóa học hợp chất thiên nhiên, TN317: 2TC. 3) Các phương pháp phổ nghiệm hữu cơ, TN361: 2TC.

Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC.
Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	X		45			I, II
2	TN601	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	X		30			I, II
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
Phần kiến thức cơ sở									
4	TNH608	Hóa lượng tử	3	x		45			I, II
5	TNH617	Các phương pháp quang phổ	3	x		60			I, II
6	TNH610	Hóa vô cơ nâng cao	3	x		45			I, II
7	TNH613	Hóa lý polymer	3	x		45			I, II
8	TN617	Hóa học xử lý môi trường	3		x	45			I, II
9	TN604	Hóa học hữu cơ chuyên sâu	3		x	45			I, II
10	TN624	Hóa học lập thể	3		x	45			I, II
11	TN625	Hóa học xanh	3		x	45			I, II
<i>Cộng: 18TC (Bắt buộc: 12TC; Tự chọn: 6TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
12	TN612	Hóa lý xúc tác và các phương pháp điều chế chất xúc tác	3	x		45			I, II
13	TN616	Phân tích chất lượng thực phẩm	3	x		45			I, II
14	TN615	Điện hóa ứng dụng	3	x		45			I, II
15	TNH616	Ứng dụng lý thuyết nhóm trong hóa học	3	x		45			I, II
16	TNH612	Hóa học tính toán	3	x		30	30		I, II
17	TN613	Kỹ thuật xử lý mẫu trong phân tích hóa học	3	x		45			I, II
18	TNH614	Vật liệu nano và ứng dụng	3		x	45			I, II
19	TNH615	Vật liệu composite	3		x	45			I, II
20	TNH618	Tinh thể học	3		x	45			I, II
21	TNH611	Các kỹ thuật phân tích bề mặt	3		x	45			I, II
22	TNH619	Lý thuyết phiếm hàm mật độ	3		x	45			I, II
23	TNH620	Hóa học vật liệu	3		x	45			I, II
<i>Cộng: 27TC (Bắt buộc: 18TC; Tự chọn: 9TC)</i>									

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phản luận văn tốt nghiệp									
24	TNH900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					I, II
		Tổng cộng	60	45	15				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
P. HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Phương

HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN
TRƯỞNG KHOA

Bùi Thị Bửu Huê

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên ngành: Khoa học cây trồng

Mã ngành: 60620110

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Khoa học cây trồng Crop sciences
2	Mã ngành	60620110
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Khoa học cây trồng, Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Khoa học cây trồng.
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Nông học, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan.
5	Mục tiêu	Chương trình đào tạo ngành Khoa học cây trồng trình độ cao học nhằm đào tạo thạc sĩ Khoa học cây trồng có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có năng lực thực hành, tận tụy với nghề nghiệp, có khả năng tiếp tục phát triển trong chuyên môn và ý thức phục vụ nhân dân, đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực và kinh tế của đất nước. Đào tạo thạc sĩ khoa học cây trồng có kiến thức chuyên sâu và rộng về quản lý cây trồng để đạt được năng suất và hiệu quả cao bao gồm ứng dụng những kỹ thuật tiên tiến trồng; chăm sóc; quản lý dinh dưỡng; điều khiển ra hoa và bảo quản sau thu hoạch để đạt hiệu quả cao. Bên cạnh đó có khả năng làm việc theo nhóm, tính tự chủ trong phương pháp làm việc và nghiên cứu khoa học, biết phân tích các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn ngành Khoa học cây trồng, đúc kết và hình thành kỹ năng tư duy sáng tạo.
6	Chuẩn đầu ra (LO) (từ LO)	<i>Cụ thể hoá yêu cầu của TT 07/2015/BGDĐT</i>
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Học viên nắm rõ về giá trị sử dụng, tình hình sản xuất của cây trồng trong nước và trên thế giới; nắm được đặc tính về thực vật và các yêu cầu điều kiện ngoại cảnh để cây trồng phát triển, tối ưu kỹ thuật trồng và chăm sóc, bố trí thời vụ cho phù hợp đạt hiệu quả cao.
	LO.2	Học viên hiểu rõ về kỹ thuật trồng, chăm sóc cây trồng và bảo quản sau thu hoạch; biết được bố trí cây trồng trong một hệ thống nông nghiệp, trong một trang trại; kiến thức về điều khiển cây ra hoa cho trái theo mùa để việc sản xuất cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao; kiến thức sản xuất cây trồng áp dụng kỹ thuật cao, sản xuất cây trồng theo hướng sạch an toàn cho người tiêu dùng; biết được kỹ thuật phân lập và sản xuất một số loại nấm ăn; kiến thức về nhân và chọn giống cây trồng.
	LO.3	Học viên sẽ ứng dụng những kiến thức của mình để giải quyết những vấn đề liên quan đến cây trồng dựa trên những cơ chế.

6.2	Kỹ năng	
		LO.4 Học viên tự tin về kiến thức phân tích để hình thành nên một giả thuyết nghiên cứu. Biết lựa chọn cách thu thập số liệu hiệu quả để giải quyết vấn đề. Biết cách bố trí thí nghiệm nghiên cứu khoa học, tổ chức sắp xếp hình thành phép thu số liệu phi thực nghiệm để giải quyết vấn đề
		LO.5 Nhận diện được các tình huống về các vấn đề liên quan dinh dưỡng, năng suất, sâu bệnh, thất thoát sau thu hoạch,... của cây trồng, hệ thống cây trồng, đưa ra các kế hoạch xử lý (phân tích định tính, kiểm tra trong phòng thí nghiệm, thực nghiệm về các giả thuyết). Nhận diện được các giả thuyết giải quyết vấn đề để đơn giản hóa các tình huống phức tạp xảy ra trong nông nghiệp. Có kỹ năng truyền đạt thông tin đến người nghe, để phổ biến các kỹ thuật đến người sản xuất.
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
		LO.6 Có thái độ làm việc độc lập, tự tin và lòng nhiệt tình trong nghề nghiệp, sẵn sàng làm việc với người khác, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác. Tự nâng cao trình độ chuyên môn.
		LO.7 Có khả năng tự học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về khoa học cây trồng, sáng tạo trong công việc. Đáp ứng được với yêu cầu học tập ở các trình độ Sau Đại học trong lĩnh vực cây trồng.
		LO.8 Đáp ứng được với yêu cầu học tập ở các trình độ Tiến sĩ trong lĩnh vực cây trồng
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	Theo hướng nghiên cứu: 60 tín chỉ; - Kiến thức chung: 5 tín chỉ. - Kiến thức cơ sở: 17 tín chỉ. - Kiến thức chuyên ngành: 28 tín chỉ. - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	Số học phần: 3; tổng tín chỉ: 6TC - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1) Cây lúa, NN369: 2TC. 2) Cây rau, NN371: 2TC. 3) Cây ăn trái, NN361: 2TC.

2

Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC.
Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x		30			I, II
2	NN601	Phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học	2	x		30			I, II
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
<i>Cộng: 5TC (Bắt buộc: 5TC; Tự chọn: 0)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
4	NN708	Hệ sinh thái cây trồng	2	x		30			I, II
5	NN710	Thâm cứ sinh lý thực vật	2	x		30			I, II
6	NN711	Sinh hoạt học thuật	2	x		30			I, II
7	NN714	Thâm cứ dinh dưỡng cây trồng	2	x		30			I, II
8	NN797	Tin học ứng dụng và mô hình hóa	3	x		30	30		I, II
9	NN686	Thống kê, phép thí nghiệm ứng dụng	2		x				I, II
10	NN693	Chất hữu cơ trong đất	2		x	20	20		I, II
11	NN704	Phân tích hệ thống canh tác	2		x	30			I, II
12	NN719	Công nghệ hạt giống	2		x	30			I, II
13	NN760	Công nghệ di truyền	2		x	20	20		I, II
<i>Cộng: 17TC (Bắt buộc: 11 TC; Tự chọn: 6TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
14	NN712	Thực tập giáo trình	2	x			60		I,II
15	NNC601	Thâm cứ sản xuất cây ngắn ngày	3	x		30	30		I, II
16	NN722	Thâm cứ sản xuất rau	2	x		20	20		I, II
17	NNC602	Thâm cứ sản xuất cây ăn trái A	3	x		30	30		I, II
18	NN603	Thâm cứ sản xuất cây công nghiệp dài ngày	2	x		20	20		I, II
19	NN727	Thâm cứ sản xuất lúa	2	x		20	20		I, II
20	NNC607	Sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu	2	x		20	20		I, II
21	NN715	Thâm cứ bảo quản sau thu hoạch	2	x		30			I, II
22	NNC604	Sản xuất cây dược liệu	2		x	30			I, II
23	NNC605	Sản xuất hoa kiếng	2		x	30			I, II
24	NNC606	Thâm cứ sản xuất cây trồng sạch	2		x	30			I, II
25	NN716	Thâm cứ bảo vệ thực vật	2		x	30			I, II
26	NN721	Chất điều hòa sinh trưởng thực vật	2		x	30			I, II
27	NN687	Sinh lý cây trồng trong điều kiện bất lợi	2		x	30			I, II
28	NN713	Thâm cứ chọn giống cây trồng	2		x	30			I, II
29	NN717	Thâm cứ phì nhiêu đất	2		x	30			I, II
30	NN720	Nhân giống vô tính	2		x	30			I, II
31	NN724	Kỹ thuật xử lý ra hoa cây ăn trái	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 28TC (Bắt buộc: 18TC; Tự chọn: 10TC)</i>									

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phân luận văn tốt nghiệp									
32	NNC900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					
		Tổng cộng	60	44	16				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
P. HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Phương

HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

KHOA NN VÀ SHƯ
TRƯỞNG KHOA

Lê Văn Hòa

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA NÔNG NGHIỆP VÀ SHƯD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Chuyên ngành: Khoa học đất

Mã ngành: 60620103

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Khoa học đất Soil science
2	Mã ngành	62620103
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Khoa học đất , Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng.
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Khoa học đất
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Khoa học môi trường, Nông học, Quản lý đất đai, Khoa học cây trồng, Lâm sinh, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan.
5	Mục tiêu (viết thành đoạn văn,	Đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Khoa học Đất: có năng lực, có kiến thức sâu về chuyên ngành khoa học đất để đảm đương nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và ứng dụng phục vụ sản xuất một cách có hiệu quả trong điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội của ĐBSCL.
6	Chuẩn đầu ra (LO) (từ LO)	
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Có kiến thức cơ bản về các lĩnh vực khoa học tự nhiên, đáp ứng việc nghiên cứu độc lập và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.
	LO.2	Có kiến thức nâng cao về nguồn gốc hình thành, phân bố và đặc tính của các loại đất ở đồng bằng Sông Cửu Long, các tiến trình lý, hóa, sinh học đất, mối quan hệ giữa đất và cây trồng , trong lĩnh vực dinh dưỡng đất, chất hữu cơ trong đất, các biện pháp quản lý và cải tạo đất nhằm cải thiện và nâng cao độ phì nhiêu đất. Có kiến thức chuyên sâu về sử dụng phân bón và áp dụng các biện pháp sinh tổng hợp trong cải tạo đất, sử dụng đất theo hướng bền vững.
6.2	Kỹ năng	
	LO.3	Nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành khoa học đất.
	LO.4	-Có năng lực nghiên cứu độc lập, phân tích, tổng hợp và xây dựng các dự án sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững. Có khả tự nghiên cứu và tiếp thu các thành tựu khoa học kỹ thuật mới nhằm tự nâng cao trình độ và thích nghi với sự phát triển của xã hội. -Sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng trong phân tích thống kê sinh học. Ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh

6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ	
	LO.5	Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp
	LO.6	Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn ngành nông nghiệp, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy, lập luận
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Triết học 3 tín chỉ - Kiến thức cơ sở: 18 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 29 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	Số học phần: 4 ; tổng tín chỉ: 8 <ul style="list-style-type: none"> - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1) Phi nhiều đất, NN542: 3TC 2) Thổ nhưỡng A, NN230: 3TC 3) Địa chất đại cương, SP015: 2TC 4) Quan hệ đất cây trồng , NN238: 2TC

2

Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC.
Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x					I, II
2		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
Phần kiến thức cơ sở									
3	NN685	Hóa lý đất	2	x		20	20		I, II
4	NN686	Thống kê phép thí nghiệm ứng dụng	2	x		30			I, II
5	NN688	Dinh dưỡng cây trồng	2	x		20	20		I, II
6	NN694	Sinh học đất	2	x		20	20		I, II
7	NND606	Ô nhiễm chất hữu cơ trong đất	2	x		20	20		I, II
8	NND609	Sinh thái đất ngập nước	2	x		20	20		I, II
9	NN601	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2		x	30			I, II
10	NN687	Sinh lý cây trồng trong điều kiện bất lợi	2		x	30			I, II
11	NND601	Hệ thống canh tác trong phát triển bền vững	2		x	20	20		I, II
12	NN696	Phân loại đất và bản đồ đất	2		x	20	20		I, II
13	NND607	Sử dụng mô hình trong đánh giá tác động của biến đổi khí hậu	2		x	20	20		I, II
<i>Cộng: 18TC (Bắt buộc: 12TC; Tự chọn: 6TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
14	NN689	Đánh giá số liệu hóa phân tích	2	x		30			I, II
15	NN691	Vật lý đất ứng dụng	2	x		20	20		I, II
16	NND602	Phì nhiều đất ứng dụng	2	x		20	20		I, II
17	NN693	Chất hữu cơ trong đất	2	x		20	20		I, II
18	NN697	Thực tập hóa lý sinh học đất	1	x			30		I, II
19	NN698	Thực tập giáo trình	1	x			30		I, II
20	NND603	Quản lý và sử dụng đất có vấn đề	2	x		30			I, II
21	NN705	Sản xuất cây trồng hữu cơ	2	x		20	20		I, II
22	NND608	Ứng dụng vi sinh trong cải tạo môi trường đất	2	x		20	20		I, II
23	NND610	Nguyên lý sử dụng thiết bị phân tích	2	x		20	20		I, II
24	NN727	Thâm cứu sản xuất lúa	2	x		30			I, II
25	NN707	Độc chất trong môi trường đất	2		x	30			I, II
26	NN699	Bảo tồn tài nguyên đất	2		x	30			I, II
27	NN695	Đánh giá và quy hoạch sử dụng đất ứng dụng	2		x	30			I, II
28	NND604	Phân bón và khuyến cáo bón phân	2		x	20	20		I, II
29	NN703	Ứng dụng công nghệ vi sinh trong độ phì đất	2		x	20	20		I, II
30	NN704	Phân tích hệ thống canh tác	2		x	30			I, II

31	NN706	Ứng dụng công nghệ sinh học trong bảo vệ cây trồng	2		x	30			I, II
32	NND605	Sử dụng phế thải sinh học trong sản xuất phân hữu cơ	2		x	20	20		I, II
33	NN723	Thâm cứu sản xuất cây ăn trái	2		x	15	30		I, II
34	NN609	Công nghệ sinh học trong bảo vệ thực vật	3		x	30	30		I, II
35	NND625	Bệnh trong đất của cây trồng	2		x	15	30		I, II
<i>Cộng: 29TC (Bắt buộc: 20TC; Tự chọn: 9TC)</i>									
Phản luận văn tốt nghiệp									
36	NND900	Luận văn tốt nghiệp	10	10	x				I, II
Tổng cộng			60	45	15				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
P. HIỆU TRƯỞNG

HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH

KHOA NN VÀ SHƯ Đ
TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thanh Phương

Lê Việt Dũng

Lê Văn Hòa

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHOA CNTT VÀ TRUYỀN THÔNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên ngành: Khoa học máy tính

Mã ngành: 60480101

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Khoa học máy tính Computer science
2	Mã ngành	60480101
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Khoa học máy tính, Khoa Công nghệ thông tin và Truyền thông.
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Khoa học máy tính
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Truyền thông và mạng máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin Công nghệ thông tin
5	Mục tiêu	Đào tạo chuyên sâu, trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để người học trở thành các chuyên gia trong ngành Khoa học máy tính. Chương trình đào tạo cung cấp kịp thời các tri thức công nghệ mới về khoa học máy tính tiên tiến trên thế giới đồng thời mở rộng và nâng cao các tri thức khoa học cơ bản và chuyên ngành, tạo nguồn nhân lực có trình độ cao ở mức độ chuyên gia; nắm vững lý thuyết, thông thạo kỹ năng thực hành, đặc biệt là khối kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các lĩnh vực liên quan đến Khoa học máy tính như tư duy thuật toán, khám phá và phát triển các thuật toán hoặc các phương pháp giải quyết vấn đề tự động, thiết kế và xây dựng mới quá trình xử lý giải quyết vấn đề, kỹ năng tổ chức và xử lý thông tin phức tạp; khả năng thích ứng cao trước sự phát triển của khoa học, kỹ thuật và kinh tế, có năng lực ứng dụng được các thành tựu của ngành Khoa học máy tính vào việc phát triển kinh tế – xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế; nắm vững các phương pháp nghiên cứu khoa học, có tư duy phân biện, độc lập phát huy tính sáng tạo, có khả năng tự học và học tập ở bậc tiến sĩ; có năng lực tự nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu khoa học và triển khai các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn một cách hiệu quả.
6	Chuẩn đầu ra (LO) (từ LO)	<i>Cụ thể hoá yêu cầu của TT 07/2015/BGDĐT</i>
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Kiến thức nâng cao về toán cho máy tính, phân tích thiết kế giải thuật và trí tuệ nhân tạo.
	LO.2	Kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực liên quan đến Khoa học máy tính như: học máy, khám phá tri thức và khai khoáng dữ liệu, thị giác máy tính, tính toán hiệu năng cao và các hệ hỗ trợ ra quyết định.
	LO.3	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học.
6.2	Kỹ năng	
	LO.4	Phát hiện và nghiên cứu các vấn đề trong chuyên ngành Khoa học máy tính.
	LO.5	Phát triển từ lý thuyết đến việc xây dựng các hệ thống thông minh, khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.
	LO.6	Tư duy nghiên cứu khoa học và hiểu rõ quy trình triển khai các dự án phức tạp đòi hỏi trình độ cao.
	LO.7	Năng lực làm việc/nghiên cứu độc lập, sáng tạo; kỹ năng tổ chức và xử lý thông tin phức tạp.
	LO.8	Triển khai các ứng dụng tính toán trong các lĩnh vực kinh tế xã hội và an

		ninh quốc phòng trình độ cao, các kỹ năng thiết kế, quản trị các dự án và các hệ thống tính toán với quy mô khác nhau.
	LO.9	Tiếp cận được với những xu hướng phát triển hiện đại của lĩnh vực máy tính và CNTT để có định hướng nghiên cứu triển khai trong tương lai; có khả năng tham gia tư vấn, đề xuất, chủ trì, triển khai các dự án ứng dụng CNTT phục vụ công cuộc phát triển kinh tế của vùng.
	LO.10	Đọc, viết, thuyết trình và tư duy phản biện, bảo vệ ý tưởng; kỹ năng tham khảo tài liệu chuyên môn và giao tiếp bằng ngoại ngữ.
	LO.11	Làm việc theo nhóm: hình thành nhóm làm việc hiệu quả; vận hành nhóm; phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm, có khả năng làm việc hợp tác.
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	LO. 12	Có thái độ tích cực trong công việc, có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp
	LO. 13	Phong cách làm việc chuyên nghiệp
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	- Triết học 3TC + Phương pháp luận nghiên cứu khoa học 2TC - Kiến thức cơ sở: 21 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 24 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	- Số học phần: 4; tổng tín chỉ: 12 (<i>tối đa không quá 12 TC</i>) - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1) Lý thuyết đồ thị, CT175: 3TC 2) Lập trình hướng đối tượng, CT176: 3TC 3) Nguyên lý hệ điều hành, CT178: 3TC 4) Phân tích thiết kế thuật toán, CT174: 3TC

2

Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC.
Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML601	Triết học	3	x		45			I,II
2	CT601	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	x		15	30		I,II
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
<i>Cộng: 5TC (Bắt buộc: 5TC, Tự chọn: 0TC)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
4	CTK601	Cơ sở toán cho tin học	3	x		30	30		I,II
5	CT611	Phân tích thiết kế giải thuật nâng cao	3	x		30	30		I,II
6	CT608	Trí tuệ nhân tạo nâng cao	3	x		30	30		I,II
7	CTK611	Lý thuyết mật mã và ứng dụng	3	x		30	30		I,II
8	CT603	Linux và phần mềm nguồn mở	3		x	30	30		I,II
9	CTK602	Cơ sở dữ liệu nâng cao	3		x	30	30		I,II
10	CT605	Kiến trúc máy tính nâng cao	3		x	45	0		I,II
11	CT617	Hệ thống thông tin địa lý	3		x	30	30		I,II
12	CTK612	Tính toán hiệu năng cao	3		x	30	30		I,II
13	CTK613	Cơ sở dữ liệu đa phương tiện	3		x	30	30		I,II
<i>Cộng: 21TC (Bắt buộc: 12TC, Tự chọn: 9TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
14	CTK614	Lý thuyết tính toán	3	x		30	30		I,II
15	CTK603	Nguyên lý máy học	3	x		30	30		I,II
16	CT614	Thị giác máy tính	3	x		30	30		I,II
17	CTK604	Khám phá tri thức và khai thác dữ liệu	3	x		30	30		I,II
18	CT633	Sinh hoạt học thuật	3	x		45			I,II
19	CTK605	Khai thác trực quan dữ liệu	3		x	30	30		I,II
20	CTK606	Tìm kiếm thông tin	3		x	30	30		I,II
21	CTK607	Hệ thống gợi ý nâng cao	3		x	30	30		I,II
22	CTK608	Từ và ảnh	3		x	30	30		I,II
23	CTK609	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên nâng cao	3		x	30	30		I,II
24	CT632	Phân tích mạng xã hội	3		x	30	30		I,II
<i>Cộng: 24TC (Bắt buộc: 15TC, Tự chọn: 9TC)</i>									
Phần luận văn tốt nghiệp									
25	CTK900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					
Tổng cộng			60	42	18				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015



Nguyễn Thanh Phương

HỘI ĐỒNG KH-ĐT KHOA CNTT VÀ TRUYỀN THÔNG
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

TRƯỞNG KHOA

Trần Cao Đệ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA MÔI TRƯỜNG TNTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên ngành: Khoa học môi trường

Mã ngành: 60440301

1	Tên ngành đào tạo	Khoa học môi trường Environmental sciences
2	Mã ngành	60440301
3	Đơn vị quản lý	Bộ môn Khoa học môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Khoa học môi trường.
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Quản lý tài nguyên và môi trường, Kỹ thuật môi trường, Khoa học đất.
5	Mục tiêu	Đào tạo chuyên ngành Khoa học môi trường bậc Thạc sĩ, chương trình đào tạo cung cấp kiến thức cơ bản, chuyên sâu về khoa học môi trường nhằm giúp học viên góp phần giải quyết được các vấn đề môi trường; học viên có phương pháp làm việc khoa học, sáng tạo, có tư duy phân tích hệ thống, có khả năng giao tiếp và làm việc hiệu quả trong nhóm nghiên cứu; có năng lực tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội nghị và diễn đàn khoa học; học viên được nâng cao kỹ năng nghiên cứu; có khả năng vận dụng sáng tạo các kiến thức mới vào thực tế. Sau khi tốt nghiệp, học viên có thể học tiếp CTĐT tiến sĩ tại các trường đại học trong nước và trong khu vực.
6	Chuẩn đầu ra (LO)	
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Phân tích và tổng hợp được các kiến thức khoa học chuyên sâu về môi trường, thành phần và mối liên quan giữa các thành phần của môi trường.
	LO.2	Tổng hợp được các nguyên lý của sinh thái học, cấu trúc và chức năng của các hệ sinh thái chính, đa dạng sinh học và sử dụng sinh vật chỉ thị môi trường.
	LO.3	Tổng hợp và đánh giá được tác động của các chất ô nhiễm từ đó có những giải pháp kiểm soát các chất ô nhiễm trong môi trường.
	LO.4	Tổng hợp, phân tích và đánh giá được chất lượng đất, nước, không khí; đánh giá rủi ro và quan trắc môi trường; quản lý các hệ sinh thái đất ngập nước ở đồng bằng sông Cửu Long.
	LO.5	Tổng hợp, đánh giá và đề xuất được cách giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường nông nghiệp, nông thôn, đô thị, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.
	LO.6	Đánh giá, phân vùng tài nguyên môi trường, quản lý tổng hợp khai thác tài nguyên môi trường ở quy mô vùng, lãnh thổ theo mục tiêu phát triển bền vững.
6.2	Kỹ năng	
	LO.7	Phân tích tổng hợp và làm việc khoa học, sáng tạo, tư duy có hệ thống, khả năng trình bày, giao tiếp và làm việc hiệu quả trong nhóm nghiên cứu.
	LO.8	Phân tích, tổng hợp, đánh giá và giải quyết các vấn đề về kiểm soát, quản lý,

		xử lý ô nhiễm môi trường cần thiết cho xã hội và dự báo những vấn đề môi trường.
	LO.9	Tư vấn và tham gia các dịch vụ về môi trường và bảo vệ môi trường.
	LO.10	Hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội nghị và diễn đàn khoa học trong nước cũng như quốc tế.
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ	
	L.O11	Nhận thức được vị trí, vai trò, tầm quan trọng của các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức nghề, có thái độ đúng mực và quyết tâm khắc phục các hạn chế và tồn tại của bản thân.
	L.O12	Tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi, sự sẵn sàng và khả năng làm việc độc lập, biết xem xét và lắng nghe các ý kiến trái chiều.
	L.O13	Xây dựng được tính chuyên nghiệp trong công việc và cách ứng xử có văn hóa.
	L.O14	Cập nhật được thông tin mới trong lĩnh vực chuyên ngành.
	L.O15	Luôn tuân thủ luật pháp Việt Nam, các qui định và chính sách môi trường.
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	Chương trình đào tạo: Triết học: 3 tín chỉ Kiến thức cơ sở: 19 tín chỉ Kiến thức chuyên ngành: 28 tín chỉ Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	Số học phần: 3; tổng tín chỉ: 6 Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1. Cơ sở khoa học môi trường, MT107: 2TC. 2. Hóa môi trường ứng dụng, MT150: 2TC. 3. Đánh giá chất lượng đất nước, không khí, MT328: 2TC.

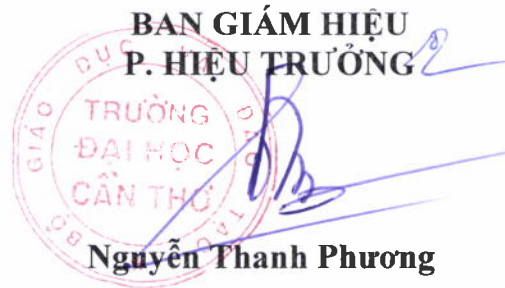
Chương trình đào tạo chi tiết**Tổng số tín chỉ: 60TC.****Thời gian đào tạo: 2 năm.**

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x		45			I, II
2		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
<i>Cộng: 3TC (Bắt buộc: 3TC, Tự chọn: 0TC)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
3	MT614	Phương pháp nghiên cứu khoa học môi trường	2	x		30			I, II
4	MT615	Bố trí thí nghiệm và thống kê	3	x		30	30		I, II
5	MT639	Cấu trúc và chức năng hệ sinh thái	3	x		30	30		I, II
6	MTK601	Sinh học môi trường	3	x		30	30		I, II
7	MT617	Xã hội học môi trường	2		x	30			I, II
8	MT618	Anh văn chuyên ngành	2		x	30			I, II
9	TN709	Quản lý tài nguyên thiên nhiên và suy nghĩ hệ thống	2		x	30			I, II
10	MT668	Phân tích và đánh giá hóa lý nước	2		x	15	30		I, II
11	MT669	Phân tích và đánh giá hóa lý đất	2		x	15	30		I, II
12	MT670	Phân tích và đánh giá sinh học nước	2		x	15	30		I, II
13	MTK602	Phân tích và đánh giá chất lượng không khí	2		x	15	30		I, II
14	MTK603	Phân tích và đánh giá sinh học đất	2		x	15	30		I, II
<i>Cộng: 19TC (Bắt buộc: 11TC, Tự chọn: 8TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
15	MT601	Sinh thái đất ngập nước	3	x		30	30		I, II
16	MT602	Sử dụng đất ngập nước xử lý ô nhiễm	3	x		30	30		I, II
17	MT603	Độc chất học môi trường	3	x		30	30		I, II
18	MT605	Bảo tồn đa dạng sinh học	2	x		20	20		I, II
19	MT606	Đánh giá tác động môi trường	2	x		20	20		I, II
20	MTK605	Khoa học MT và an toàn lao động	2	x		30			I, II
21	MT638	Tin học môi trường	2	x		15	30		I, II
22	MTK604	Sinh thái đất ngập nước ứng dụng	2		x	15	30		I, II
23	MT607	Thâm canh nông nghiệp và môi trường	2		x	30			I, II
24	MT735	Quy hoạch và sử dụng đất	2		x	30			I, II
25	MTQ601	Hệ thống thông tin môi trường, GIS và viễn thám	3		x	30	30		I, II
26	MT604	Quản lý môi trường và công nghệ sạch	2		x	20	20		I, II

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
27	MT608	Quản lý tổng hợp môi trường đất và nước	2		x	15	30		I, II
28	MT609	Suy thoái và bảo tồn môi trường đất	2		x	30			I, II
29	MT610	Tiến trình di cư và nhập cư giữa nông thôn thành thị	2		x	30			I, II
30	MT611	Biến đổi khí hậu và khả năng thích ứng	2		x	30			I, II
31	MT613	Đánh dấu sinh học trong cảnh báo ô nhiễm môi trường	2		x	15	30		I, II
32	MT625	Quan trắc môi trường	3		x	30	30		I, II
33	MT671	Sinh hoạt học thuật	2		x	15	30		I, II
<i>Cộng: 28TC (Bắt buộc: 17TC, Tự chọn: 11TC)</i>									
Phản luận văn tốt nghiệp									
34	MTK900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					
Tổng cộng			60	41	19				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
P. HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Phương

HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH



Lê Việt Dũng

KHOA MÔI TRƯỜNG TNTN
TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Hiếu Trung

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHOA KINH TẾ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
Tên ngành: Kinh tế học
Mã số: 60310101

1	Tên ngành đào tạo	Kinh tế học Economics
2	Mã ngành	60310101
3	Đơn vị quản lý	Bộ môn Kinh tế, Khoa Kinh tế.
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp <i>(không học bổ sung kiến thức)</i>	Kinh tế.
4.2	Ngành gần <i>(học bổ sung kiến thức)</i>	Kinh tế quốc tế, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Kế toán, Kinh doanh quốc tế, Phát triển nông thôn, Quản trị du lịch và lữ hành, Kinh doanh thương mại, Quản trị nhân lực, Quản trị văn phòng, Marketing, Kiểm toán, Bảo hiểm.
5	Mục tiêu	Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Kinh tế học theo <i>định hướng ứng dụng</i> giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp của ngành. Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, người học có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng vận dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong lĩnh vực kinh tế; có khả năng đảm nhận công việc ở các vị trí tư vấn và hoạch định chính sách kinh tế và quản lý kinh tế. Thạc sĩ ngành Kinh tế học theo định hướng này có thể học bổ sung một số kiến thức cần thiết của ngành để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp và Tài chính ngân hàng.
6	Chuẩn đầu ra (LO)	
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Xác định các đặc điểm, vai trò, bản chất của sản xuất và thị trường trong phạm vi vi mô và vĩ mô;
	LO.2	Phân tích biến động kinh tế trong thị trường hàng hóa và tiền tệ. Chủ động thích ứng và kiểm soát các sự thay đổi trong nền kinh tế;
	LO.3	Nhanh chóng phát hiện và đưa ra các quyết định quản lý kinh tế theo sự thay đổi của môi trường;
	LO.4	Chứng tỏ được khả năng cập nhật kiến thức cần thiết phục vụ cho việc quản lý kinh tế trong phạm vi vi mô và vĩ mô;
	LO.5	Thực hiện hoạt động tư vấn các chính sách kinh tế;
6.2	Kỹ năng	
	LO.6	Phân tích vấn đề một cách logic, hệ thống, toàn cục, trong môi trường tác của các chỉ tiêu kinh tế;
	LO.7	Nghiên cứu khám phá các mô hình kinh tế trong bối cảnh hiện tại;
	LO.8	Lập kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình.
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>

6.4	Thái độ	
	LO.9	Thực hành đúng chuẩn mực đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, kỷ luật và tác phong làm việc chuyên nghiệp;
	LO.10	Tích cực phân đấu nâng cao trình độ chuyên môn, chủ động sáng tạo trong việc giải quyết các mối quan hệ và tương tác trong nền kinh tế.
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức chung: 4 tín chỉ. - Kiến thức cơ sở: 17 tín chỉ. - Kiến thức chuyên ngành: 29 tín chỉ. - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ.
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	<p>Số học phần: 3; Tổng tín chỉ: 9 TC</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1) Kinh tế phát triển, KT115: 3TC 2) Kinh tế công cộng, KT114: 3TC 3) Kinh tế học quản lý, KT284: 3TC

Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC.
Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML606	Triết học	4	x	1	60			I,II
2		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
<i>Cộng: 4TC (Bắt buộc: 4TC; Tự chọn: 0)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
3	KT602	Kinh tế vi mô	3	x		45			I,II
4	KT603	Kinh tế vĩ mô	3	x		45			I,II
5	KT604	Kinh tế lượng	3	x		30	15		I,II
6	KTH601	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	2	x		15	15		I,II
7	KTH602	Kinh tế công	3		x	45			I,II
8	KTH603	Kinh tế học biến đổi khí hậu	3		x	45			I,II
9	KTH604	Phân tích chính sách công	3		x	45		KT642	I,II
10	KTH605	Kinh tế vùng	3		x	45			I,II
<i>Cộng: 17TC (Bắt buộc: 11TC; Tự chọn: 6TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
11	KTH606	Kinh tế vi mô II	3	x		45		KT640	I,II
12	KTH607	Kinh tế vĩ mô II	3	x		45		KT642	I,II
13	KTH608	Kinh tế lượng II	3	x		45		KT644	I,II
14	KT608	Kinh tế sản xuất	3	x		45			I,II
15	KTH609	Kinh tế học quản lý	3	x		45			I,II
16	KT631	Kinh tế phát triển	3	x		45		KT642	I,II
17	KTH610	Chuyên đề 1	1	x		15			I,II
18	KTH611	Chuyên đề 2	1	x		15			I,II
19	KTH612	Kinh tế lao động	3		x	45			I,II
20	KT615	Tài chính phát triển	3		x	45		KT642	I,II
21	KTH613	Kinh tế y tế	3		x	45		KT640	I,II
22	KTH614	Thương mại và môi trường	3		x	45			I,II
23	KTH615	Marketing địa phương	3		x	45			I,II
24	KTH616	Kinh tế học hành vi	3		x	45			I,II
25	KTH617	Kinh tế đô thị	3		x	45			I,II
26	KTH618	Kinh tế quốc tế	3		x	45			I,II
<i>Cộng: 29TC (Bắt buộc: 20TC; Tự chọn: 9TC)</i>									

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phản luận văn tốt nghiệp									
27	KTH900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					I,II
		Tổng cộng	60	45	15				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
P. HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Phương

HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

KHOA KINH TẾ
TRƯỞNG KHOA

Võ Thành Danh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên ngành: Kinh tế nông nghiệp

Mã số: 60620115

1	Tên ngành đào tạo	Kinh tế nông nghiệp Agricultural Economics
2	Mã ngành	60620115
3	Đơn vị quản lý	Bộ môn Kinh tế nông nghiệp, Khoa Kinh tế.
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Kinh tế nông nghiệp.
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Kinh tế, Kinh doanh quốc tế, Quản trị kinh doanh, Quản trị du lịch và lữ hành, Marketing, Kinh doanh thương mại, Tài chính ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế vận tải, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực, Bảo hiểm, Phát triển nông thôn, Kinh doanh nông nghiệp.
5	Mục tiêu	Chương trình đào tạo thạc sỹ ngành KTNN theo định hướng nghiên cứu nhằm trang bị cho học viên những các kiến thức cần thiết phục vụ cho hoạt động nghiên cứu kinh tế và hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, đặc biệt là các sản phẩm nông nghiệp. Học viên sẽ được trang bị các kỹ năng phân tích định tính và định lượng chuyên sâu để thực hiện các nghiên cứu trong kinh tế và kinh tế nông nghiệp và để giải quyết các vấn đề và tình huống phát sinh trong kinh doanh để khai thác và sử dụng các nguồn lực trong nông nghiệp hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn.
6	Chuẩn đầu ra (LO)	
6.1	Kiến thức	
		LO.1 Xác định các vấn đề nghiên cứu trong kinh tế nông nghiệp;
		LO.2 Xác định các đặc điểm, vai trò, bản chất của sản xuất và kinh doanh trong nông nghiệp;
		LO.3 Phân tích định tính và định lượng sự vận hành của thị trường hàng hóa, dịch vụ nông nghiệp và thị trường yếu tố sản xuất trong nông nghiệp;
		LO.4 Đánh giá các chính sách kinh tế trong nông nghiệp và nông thôn;
		LO.5 Thiết kế các chính sách phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn;
		LO.6 Tổ chức sản xuất và kinh doanh trong nông nghiệp;
		LO.7 Thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu trong kinh tế và kinh tế nông nghiệp;
6.2	Kỹ năng	
		LO.8 Lập luận vấn đề logic, có hệ thống, hiểu vấn đề ở phạm vi toàn cục, làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết cách quản lý thời gian;

2

	LO.9	Thực hiện nghiên cứu, khám phá kiến thức mới;
	LO.10	Lập kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình.
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	LO.11	Xây dựng tính kiên trì và linh hoạt trong công việc;
	LO.12	Xây dựng khả năng tự học, học suốt đời và làm việc độc lập;
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Triết học: 4 tín chỉ - Kiến thức cơ sở: 18 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 26 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	Số học phần: 3, Tổng tín chỉ: 9TC <ul style="list-style-type: none"> - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1) Kinh tế nông nghiệp, KT318: 3 TC 2) Kinh tế sản xuất, KT304: 3 TC 3) Phân tích chính sách nông nghiệp, KT411: 3 TC

2

Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC.
Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
1.	ML606	Triết học	4	x		60			I
2.	KT638	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế nông nghiệp	2	x		30			I,II
3.		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
<i>Cộng: 6TC (Bắt buộc 6TC; Tự chọn: 0)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
4.	KT602	Kinh tế vi mô	3	x		45			I,II
5.	KT603	Kinh tế vĩ mô	3	x		45			I,II
6.	KT604	Kinh tế lượng	3	x		45			I,II
7.	KT606	Kinh tế nông nghiệp	3	x		45		KT603	II
8.	KT644	Kinh tế sử dụng đất	2		x	30			I,II
9.	KT645	Kinh tế thực phẩm và dinh dưỡng	2		x	30			I,II
10.	KT646	Kinh tế về biến đổi khí hậu	2		x	30			I,II
11.	KT654	Phân tích lợi ích chi phí	3		x	45			I
12.	KTN603	Kinh tế học hành vi	3		x	45			I,II
<i>Cộng: 18TC (Bắt buộc: 12TC; Tự chọn: 6TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
13.	KT607	Kinh tế tài nguyên môi trường	2	x		30		KT602	II
14.	KT608	Kinh tế sản xuất	3	x		45		KT602	II
15.	KT643	Phân tích chính sách nông nghiệp	3	x		45			I
16.	KT652	Phân tích dự án	3	x		45			II
17.	KT609	Marketing nông nghiệp	2	x		30		KT602	II
18.	KT653	Phân tích chuỗi giá trị	2	x		30			I,II
19.	KTN600	Phân tích rủi ro trong nông nghiệp	2	x		30			I,II
20.	KT642	Kinh doanh nông nghiệp	2		x	30			I,II
21.	KT611	Tài chính vi mô	3		x	45			II
22.	KT614	Tài chính công	2		x	30			II
23.	KT615	Tài chính phát triển	3		x	45		KT603	I
24.	KT631	Kinh tế phát triển	3		x	45		KT603	I,II
25.	KT655	Quản trị kinh doanh quốc tế	2		x	30			I,II

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
26.	KT657	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3		x	45			I,II
27.	KT627	Hành vi tổ chức	3		x	45			I,II
28.	KTN601	Dự báo kinh tế nâng cao	2		x	30		KT604	I,II
29.	KTN604	Lý thuyết tăng trưởng kinh tế	3		x	45			I,II
<i>Cộng: 26TC (Bắt buộc: 17TC; Tự chọn: 9TC)</i>									
Phân luận văn tốt nghiệp									
30.	KTN900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					I,II
TỔNG CỘNG			60	45	15				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

**BAN GIÁM HIỆU
P. HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Thanh Phương

**HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH**

Lê Việt Dũng

**KHOA KINH TẾ
TRƯỞNG KHOA**

Võ Thành Danh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHOA CÔNG NGHỆ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
Tên ngành: Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa
Mã ngành: 60520216

1	Tên ngành đào tạo <i>(Tiếng Việt và Anh)</i>	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa Automation and Control Engineering
2	Mã ngành	60520216
3	Đơn vị quản lý <i>(ghi Bộ môn và Khoa)</i>	Bộ môn Tự động hóa, Khoa Công nghệ
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp <i>(không học bổ sung kiến thức)</i>	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa / Kỹ thuật điều khiển (tên ngành cũ)
4.2	Ngành gần <i>(học bổ sung kiến thức)</i>	Kỹ thuật cơ - điện tử (52520114)/ Cơ điện tử (tên ngành cũ) Kỹ thuật điện, điện tử (52520201) Kỹ thuật điện tử, truyền thông(52520207)/Điện tử, viễn thông (tên ngành cũ) Kỹ thuật máy tính (52520214) Kỹ thuật y sinh (52520212) Kỹ thuật cơ khí (52520103)/ Cơ khí nông nghiệp (tên ngành cũ) Cơ kỹ thuật (52520101)
5	Mục tiêu	Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa nhằm mục tiêu đào tạo học viên trở thành những thạc sĩ có phẩm chất chính trị, đạo đức, và ý thức phục vụ nhân dân, góp phần vào công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc; có kiến thức chuyên môn vững vàng thông qua các nghiên cứu chuyên sâu từ phòng thí nghiệm, đáp ứng được yêu cầu cũng như trách nhiệm của người thạc sĩ tương lai trong việc phát triển nguồn nhân lực trình độ cao; có khả năng tổ chức và thiết kế các hệ thống điều khiển, dây chuyền sản xuất ở các phân xưởng, nhà máy và lập trình điều khiển tự động theo những nhu cầu thực tế; có khả năng nghiên cứu, thực nghiệm chuyên sâu trong chuyên môn và có nền tảng tốt cho việc học tập nghiên cứu sinh sau này.
6	Chuẩn đầu ra (LO)	
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Có kiến thức chuyên môn vững về các phương pháp điều khiển hiện đại như: điều khiển tối ưu, điều khiển thông minh, tính toán mềm, lập trình điều khiển robot,... nhằm phát triển và nâng cao năng lực nghề nghiệp trong lĩnh vực điều khiển và tự động hóa.
	LO.2	Có kiến thức chuyên sâu về phân tích, thiết kế, nhận dạng và điều khiển các hệ thống đa biến, hệ phi tuyến,... nhằm hỗ trợ cho việc nghiên cứu, thiết kế, lắp đặt và vận hành các hệ thống điều khiển, tự động hóa quá trình sản xuất.
	LO.3	Có đủ trình độ tham gia giảng dạy đại học các chuyên ngành kỹ thuật thuộc lĩnh vực điện, điện tử, tự động hóa.
6.2	Kỹ năng	
	LO.4	Có kỹ năng thực hiện các hướng nghiên cứu và ứng dụng tự động hóa hỗ trợ trong lĩnh vực nông nghiệp và chế biến lương thực, thực phẩm, thủy - hải sản,... phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế cho vùng Đồng bằng sông Cửu long (ĐBSCL).
	LO.5	Có khả năng thực hiện tư vấn thiết kế, chủ trì, triển khai các dự án tự động

		điều khiển và tự động hóa phục vụ công cuộc phát triển công nghiệp hóa - hiện đại hóa của vùng ĐBSCL, cũng như trên cả nước.
	LO.6	Có năng lực lãnh đạo, phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên môn về kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; độc lập tư duy và sáng tạo nghề nghiệp ở nơi làm việc sau khi tốt nghiệp.
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	LO.7	Có trách nhiệm và thể hiện đạo đức nghề nghiệp.
	LO.8	Có ý thức nâng cao trình độ chuyên môn, học tập suốt đời.
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	- Triết học (3 TC) + PP. nghiên cứu (1 TC) + Ngoại ngữ - Kiến thức cơ sở: 17 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 29 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	- Số học phần: 3; tổng tín chỉ: 8 - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>): 1) Lý thuyết điều khiển tự động, CT377: 3TC. 2) Điều khiển logic có thể lập trình/PLC, CT382 /CN406/CN579: 3TC. 3) Cảm biến và chuyển năng, CT378: 2TC.

2

Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC.
Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x		45			I, II
2	CNT607	Phương pháp nghiên cứu	1	x		15			I, II
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
<i>Cộng: 4TC (Bắt buộc: 4TC; Tự chọn: 0TC)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
4	CN600	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	x		30			I, II
5	CN601	Ngôn ngữ lập trình nâng cao	3	x		45			I, II
6	CN602	Phương pháp tính toán mềm	3	x		45			I, II
7	CN606	Vi điều khiển và hệ thống nhúng	3	x		45			
8	CN603	Hệ điều khiển phi tuyến	3		x	45			I, II
9	CN604	Điều khiển hệ đa biến	3		x	45			I, II
10	CN605	Hệ thống điều khiển vô tuyến	3		x	45			I, II
11	CN617	Tự động hóa quá trình công nghệ	3		x	45			I, II
<i>Cộng: 17TC (Bắt buộc: 11TC, Tự chọn: 6TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
12	CN607	Mô hình hóa và nhận dạng hệ thống	3	x		30	30		I, II
13	CN609	Động lực học và điều khiển robot	3	x		30	30		I, II
14	CN610	Hệ thống điều khiển thông minh	3	x		30	30		I, II
15	CN616	Công nghệ sau thu hoạch	3	x		45			I, II
16	CNT604	Kỹ thuật hệ thống	3	x		30	30		I, II
17	CNT601	Chuyên đề 1	2	x			60		I, II
18	CNT602	Chuyên đề 2	2	x			60		I, II
19	CN608	Điều khiển số hệ thống động	3		x	45			I, II
20	CN611	Điều khiển tối ưu	3		x	30	30		I, II
21	CN612	Thị giác máy tính - Công nghệ	3		x	30	30		I, II
22	CN614	Điều khiển thích nghi và bền vững	3		x	45			I, II
23	CN615	SCADA: Phân tích và thiết kế	3		x	30	30		I, II
24	CN618	Công nghệ sản xuất sạch hơn	3		x	45			I, II

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
25	CNT603	Kỹ thuật định vị toàn cầu	2		x	15	30		I, II
26	CNT605	Quy trình và kỹ thuật xử lý nước thải	2		x	30			I, II
27	CNT606	Mạng truyền thông công nghiệp nâng cao	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 29TC (Bắt buộc: 19TC, Tự chọn: 10TC)</i>									
Phản luận văn tốt nghiệp									
28	CN900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					
Tổng cộng			60	44	16				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG



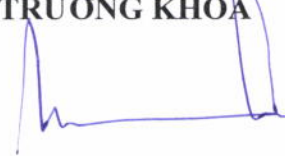
Nguyễn Thanh Phương

HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH



Lê Việt Dũng

KHOA CÔNG NGHỆ
TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Chí Ngôn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHOA CÔNG NGHỆ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên ngành: Kỹ thuật hóa học

Mã ngành: 60520301

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Kỹ thuật hóa học Chemical Engineering
2	Mã ngành	60520301
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Công nghệ hóa học, Khoa Công nghệ.
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Kỹ thuật hóa học Công nghệ kỹ thuật hóa học
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Hóa học, Hóa dược, Sư phạm hóa học, Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật vật liệu kim loại.
5	Mục tiêu	<p>Mục tiêu chung của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kỹ thuật hóa học là giúp cho học viên bổ sung và nâng cao kiến thức thuyết, nâng cao kỹ năng thực hành, có khả năng làm việc nghiên cứu độc lập những vấn đề thuộc lĩnh vực Kỹ thuật hóa học.</p> <p>Đặc biệt sau khi ra trường, học viên:</p> <ul style="list-style-type: none">- Có phương pháp luận, có tư duy khoa học và sáng tạo.- Có kiến thức chuyên sâu về tính toán, thiết kế, chế tạo, vận hành, sửa chữa và bảo trì các thiết bị công nghệ hoá học.- Có kiến thức chuyên sâu về các vấn đề về công nghệ hóa học, hóa học vào các lĩnh vực chuyên ngành hẹp như vật liệu polymer & composite; công nghệ trích ly, chiết tách chất; hoá hương liệu mỹ phẩm; kỹ thuật nhuộm in; chất kích thích và bảo vệ thực vật; kỹ thuật gốm sứ và vật liệu ceramic; công nghệ điện hoá và chống ăn mòn kim loại; phân tích hóa học; kỹ thuật môi trường, năng lượng mới, công nghệ nano ...- Có khả năng quản lý kỹ thuật, quản lý chất lượng tại các cơ sở sản xuất, các nhà máy, công ty hoạt động liên quan đến vấn đề hóa học và công nghệ hóa học.- Có kỹ năng giao tiếp chuyên môn và xã hội, làm việc nhóm, tự học và nghiên cứu để nâng cao kiến thức (chuyên môn, ngoại ngữ, tin học ...), trao đổi các kỹ năng phục vụ nghề nghiệp.- Có khả năng tham gia nghiên cứu, giảng dạy (Trường cao đẳng và đại học, viện nghiên cứu ...) và làm việc (ở các công ty, nhà máy, phân xưởng ... liên quan đến công nghệ hóa học, hóa học, môi trường). Có khả năng tư vấn, đề xuất, chủ trì, triển khai các dự án Kỹ thuật hóa học, phục vụ công cuộc phát triển kinh tế của vùng ĐBSCL.- Có khả năng học tiếp tiến sĩ và tự học tập nâng cao trình độ.

6	Chuẩn đầu ra (LO)	
6.1	Kiến thức	
	LO.1	- Có kiến thức về khoa học chính trị.
	LO.2	- Có kiến thức toán học, vật lý và khoa học vào các vấn đề thuộc lĩnh vực Kỹ thuật hóa học.
	LO.3	- Có kiến thức về các vấn đề đương đại.
	LO.4	- Có kiến thức cơ sở về Kỹ thuật hóa học vào các vấn chuyên ngành Kỹ thuật hóa học.
	LO.5	- Có kiến thức đủ rộng để hiểu được tác động của các giải pháp kỹ thuật lên xã hội trong bối cảnh toàn cầu.
	LO.6	- Biết phân tích, thiết kế, thi công một hệ thống, một thành phần hoặc một quá trình trong lĩnh vực Kỹ thuật hóa học đáp ứng các nhu cầu mong muốn với các điều kiện ràng buộc trong thực tế.
6.2	Kỹ năng	
	LO.7	- Có khả năng thiết kế và tiến hành thí nghiệm để thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu trong lĩnh vực Kỹ thuật hóa học.
	LO.8	- Có khả năng sử dụng các phương pháp, kỹ thuật, kỹ năng và các công cụ kỹ thuật hiện đại cần thiết cho thực hành kỹ thuật.
	LO.9	- Có khả năng hoạt động hiệu quả trong các nhóm kỹ thuật để hoàn thành một mục đích chung.
	LO.10	- Có khả năng xác định, xây dựng và giải quyết vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực Kỹ thuật hóa học.
	LO.11	- Có khả năng đọc, viết và trình bày các vấn đề kỹ thuật bằng tiếng Việt và tiếng Anh.
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ	
	LO.12	- Có trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.
	LO.13	- Có ý thức về pháp luật, đạo đức, giữ gìn sức khỏe và quốc phòng.
	LO.14	- Nhận thức được sự cần thiết của việc học suốt đời.
7	Cấu trúc chương trình đào tạo <i>(Theo định hướng nghiên cứu - 60TC)</i>	- Kiến thức chung: Triết học (3TC), phương pháp nghiên cứu (1TC) - Kiến thức cơ sở: 17 tín chỉ. - Kiến thức chuyên ngành: 29 tín chỉ. - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ.
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	- Số học phần: 2; tổng tín chỉ: 6 - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1) Nhiệt động lực học và truyền nhiệt, CN139: 3TC. 2) Truyền khối – Công nghệ hóa học, CN561: 3TC.

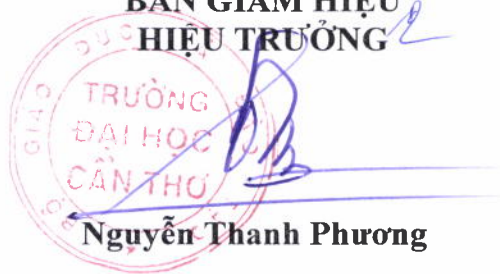
Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC.
Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết TT	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung										
1	ML605	Triết học	3	x		45				I, II
2	CNH601	Phương pháp nghiên cứu	1	x		15				I, II
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>							
<i>Cộng: 4TC (Bắt buộc: 4TC; Tự chọn: 0TC)</i>										
Phần kiến thức cơ sở										
4	CN620	Chuyên đề nghiên cứu	3	x		45				I, II
5	CN621	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu	3	x		45				I, II
6	CN626	Các phương pháp phân tích vật liệu	2	x		20	20			I, II
7	CN629	Phân tích công cụ	3	x		30	30			I, II
8	CN622	Nhiệt động hóa học nâng cao	3		x	45				I, II
9	CN623	Kỹ thuật phản ứng dị thể	3		x	45				I, II
10	CN624	Truyền vận 1	3		x	45				I, II
11	CN625	Truyền vận 2	3		x	45				I, II
<i>Cộng: 17TC (Bắt buộc: 11TC; Tự chọn: 6TC)</i>										
Phần kiến thức chuyên ngành										
12	CN627	Công nghệ nano	3	x		45				I, II
13	CN628	Hóa học chất rắn	2	x		25	10			I, II
14	TN625	Hóa học xanh	3	x		45				I, II
15	TN604	Hóa hữu cơ chuyên sâu	3	x		45				I, II
16	CN630	Xúc tác dị thể	3	x		45				I, II
17	CN642	Vật liệu composite	3	x		30	30			I, II
18	CN640	Nhập môn khoa học và công nghệ vật liệu polymer	2	x		20	20			I, II
19	CN631	Cấu trúc pha và cấu trúc hình thái của vật liệu polymer	2		x	20	20			I, II
20	CN632	Điều khiển quá trình nâng cao	3		x	30	30			I, II
21	CN633	Hóa học lượng tử	3		x	45				I, II
22	CN634	Hóa học thuốc nhuộm và kỹ thuật nhuộm in	3		x	30	30			I, II
23	CN635	Kỹ thuật chân không và màng mỏng	3		x	35	10			I, II
24	CN636	Kỹ thuật dẫn truyền thuốc	3		x	45				I, II

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết TT	HP tiên quyết	HK thực hiện
25	CN637	Kỹ thuật môi trường nâng cao	2		x	25		10		I, II
26	CN638	Kỹ thuật sấy	3		x	45				I, II
27	CN639	Kỹ thuật sinh học phân tử	3		x	45				I, II
28	CN641	Phân tích sản phẩm mỹ phẩm	2		x	30				I, II
Cộng: 29TC (Bắt buộc: 19TC, Tự chọn: 10TC)										
Phần tốt nghiệp										
29	CNH900	Luận văn tốt nghiệp	10	x						II
Tổng cộng			60	44	16					

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

**BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG**



TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
CẦN THƠ

Nguyễn Thanh Phương

**HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH**



Lê Việt Dũng

**KHOA CÔNG NGHỆ
TRƯỞNG KHOA**



Nguyễn Chí Ngôn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên ngành: Luật Kinh tế

Mã ngành: 60380107

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Luật Kinh tế LL.M. in Economic Law
2	Mã ngành	60380107
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Luật Kinh doanh thương mại, Khoa Luật
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Luật kinh tế Luật
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Luật quốc tế
5	Mục tiêu	Chương trình thạc sĩ ngành Luật kinh tế được thiết kế nhằm mục tiêu cung cấp kiến thức chuyên sâu, nâng cao về chuyên ngành đào tạo và kỹ năng thực hành nghề.
6	Chuẩn đầu ra (LO)	
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Có kiến thức lý luận vững vàng cộng với kiến thức chuyên môn sâu và có hệ thống về chuyên ngành luật kinh tế, am hiểu pháp luật kinh tế quốc tế, có tư duy độc lập, khoa học
	LO.2	Có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ
6.2	Kỹ năng	
	LO.3	Có khả năng giải quyết các vấn đề phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo trong các lĩnh vực tư vấn, tranh tụng, quản lý, v.v... ở các doanh nghiệp, các văn phòng, công ty luật, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, các cơ quan tư pháp, v.v... nhằm đáp ứng yêu cầu công tác và yêu cầu của quá trình hội nhập kinh tế, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa
	LO.4	Kỹ năng phản biện, kỹ năng làm việc theo nhóm
	LO.5	Kỹ năng phân tích, đánh giá vấn đề đa chiều, kỹ năng phản biện
	LO.6	Kỹ năng trình bày vấn đề logic, khách quan
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ	
	LO.7	Có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành với Đảng với nhân dân với tổ quốc;
	LO.8	Trung thực trong học thuật và trong công tác
	LO.9	Có ý thức tổ chức kỷ luật

2

	LO.10	Cầu tiến
	LO.11	Nhân văn
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức chung: 6 tín chỉ - Kiến thức cơ sở: 15 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 29 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	<ul style="list-style-type: none"> - Số học phần: 2 ; tổng tín chỉ: 8 - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1) Pháp luật thương mại 1, 2, KL131, KL132: 4TC. 2) Luật dân sự, KL133, KL231: 4TC.

2

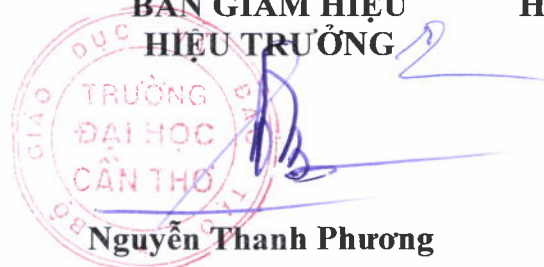
Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC.
Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML606	Triết học	4	x		60			I,II
2	KL601	Phương pháp nghiên cứu khoa học luật	2	x		30			I,II
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
<i>Cộng: 6TC (Bắt buộc: 6TC; Tự chọn: 0TC)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
4	KL602	Luật kinh tế	3	x		45			I, II
5	KL603	Pháp luật về hợp đồng trong kinh doanh	2	x		30			I, II
6	KLK609	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	x		30			I, II
7	KLK601	Pháp luật về tài sản trong kinh doanh	2	x		30			I, II
8	KL605	Luật tố tụng dân sự thương mại	2	x		30			I, II
9	KL606	Pháp luật lao động trong kinh doanh	2		x	30			I, II
10	KL607	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	2		x	30			I, II
11	KT660	Kinh tế học	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 15TC (Bắt buộc: 11TC, Tự chọn: 4TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
12	KLK602	Pháp luật thuế, kế toán	3	x		30			I, II
13	KL611	Luật môi trường	2	x		30			I, II
14	KL612	Pháp luật về cạnh tranh	2	x		30			I, II
15	KL604	Các tội phạm kinh tế	2	x		30			I, II
16	KL613	Luật đầu tư quốc tế	2	x		30			I, II
17	KL618	Luật thương mại quốc tế chuyên sâu	2	x		30			I, II
18	KLK603	Pháp luật đất đai trong kinh doanh	2	x		20	20		I, II
19	KLK604	Pháp luật về quy hoạch, bồi thường và giải phóng mặt bằng	2	x		20	20		I, II
20	KL609	Luật WTO	3		x	45			I, II
21	KLK605	Pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng	2		x	30			I, II
22	KL619	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	2		x	30			I, II
23	KL621	Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm	2		x	30			I, II
24	KLK606	Pháp luật về an sinh xã hội	2		x	20	20		I, II
25	KLK607	Thực hành nghề luật	2		x	20	20		I, II
26	KLK608	Chuyên đề	1		x	10	10		I, II
27	KL610	Luật ngân hàng	2		x	30			I, II
28	KL614	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	2		x	30			I, II

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
29	KL615	Pháp luật về vận tải quốc tế	2		x	30			I, II
30	KL616	Pháp luật về chuyên giá	2		x	30			I, II
31	KL620	Pháp luật về thương mại điện tử	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 29TC (Bắt buộc: 17TC, Tự chọn: 12TC)</i>									
Phản luận văn tốt nghiệp									
31	KLK900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					II
Tổng cộng			60	44	16				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

**BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG**



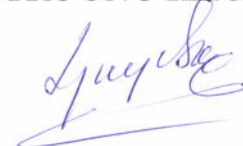
Nguyễn Thanh Phương

**HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH**



Lê Việt Dũng

**KHOA LUẬT
TRƯỞNG KHOA**



Lê Thị Nguyệt Châu

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHOA NGOẠI NGỮ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
Tên ngành: Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh
Mã ngành: 60140111

1	Tên ngành đào tạo <i>(Tiếng Việt và Anh)</i>	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh Principles and Methods of English Language Education
2	Mã ngành	60140111
3	Đơn vị quản lý <i>(ghi Bộ môn và Khoa)</i>	Bộ môn Phương pháp dạy học tiếng Anh, Khoa Ngoại ngữ
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp <i>(không học bổ sung kiến thức)</i>	Sư phạm Tiếng Anh.
4.2	Ngành gần <i>(học bổ sung kiến thức)</i>	Ngôn ngữ Anh.
5	Mục tiêu	Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ngành Lý luận và Phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh theo định hướng nghiên cứu, học viên (i) nắm vững và có thể sử dụng kiến thức chuyên môn về ngôn ngữ tiếng Anh và giảng dạy tiếng Anh, (ii) có kỹ năng về nghiệp vụ sư phạm và giảng dạy (iii) có kỹ năng học tập suốt đời, (iv) có những phẩm chất của công dân toàn cầu.
6	Chuẩn đầu ra (LO) <i>(từ LO)</i>	
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Kiến thức chuyên ngành
	LO.2	Kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục
	LO.3	Kiến thức về lý luận dạy học
	LO.4	Kiến thức về xây dựng chương trình theo định hướng phát triển năng lực
	LO.5	Kiến thức về đánh giá năng lực của người học
6.2	Kỹ năng	
	LO.6	Giải quyết các vấn đề chuyên môn thuộc chuyên ngành tiếng Anh.
	LO.7	Ứng dụng kiến thức về giáo dục của thế giới và các nước ASEAN + 3 (Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc) vào trong giảng dạy, công việc và cuộc sống.
	LO.8	Thực hiện các nghiên cứu thực tiễn lớp học
	LO.9	Kỹ năng 4 C (giao tiếp, hợp tác, sáng tạo, tư duy phê phán)
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	LO10.	Có thái độ khách quan khoa học trước các hiện tượng giáo dục.
	LO.11	Có thái độ tiếp thu phê phán, cầu tiến trong hoạt động nghề nghiệp
	LO.12	Có tinh thần yêu nghề và trách nhiệm với người học

	LO.13	Có tinh thần học tập suốt đời
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	- Kiến thức chung: 8 (Triết học: 4 TC, PPNCKH: 4 TC) - Kiến thức cơ sở: 15 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 27 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	Số học phần: 3; tổng tín chỉ: 6 - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1) Nguyên lý dạy học Tiếng Anh, SG195: 2TC. 2) Phương pháp dạy học Tiếng Anh, SG196: 2TC. 3) Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành giáo dục đào tạo, SG011: 2TC.
9	Thực tập chuyên môn	Học viên có thể đăng ký thực tập, thực tế chuyên môn ngoài trường (trong nước và ngoài nước).

2

Chương trình đào tạo chi tiết**Tổng số tín chỉ: 60TC.****Thời gian đào tạo: 2 năm.**

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML606	Triết học	4	x		60			I, II
2	SPA607	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giảng dạy tiếng Anh	4	x		60			I, II
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
<i>Cộng: 8TC (Bắt buộc: 8TC, Tự chọn: 0TC)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
4	SP689	Giáo dục và hội nhập quốc tế	3	x		45			I, II
5	SP623	Nguyên lý giảng dạy tiếng Anh	3	x		45			I, II
6	SP635	Viết tiếng Anh học thuật sau đại học	3	x		45			I, II
7	SPA608	Xây dựng môi trường học tiếng Anh	2		x	30			I, II
8	SPA609	Lý luận dạy học tiếng Anh	2		x	30			I, II
9	SPA601	Thu thập và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu giáo dục tiếng Anh	2		x	30			I, II
10	SPA602	Phát triển năng lực giảng dạy tiếng Anh	2		x	30			I, II
11	SP627	Kỹ năng giao tiếp sư phạm tiếng Anh	2		x	30			I, II
12	SP643	Phát triển nghiệp vụ và khả năng tự học tiếng Anh	2		x	30			I, II
13	SPA603	Đánh giá giáo dục trong giảng dạy tiếng Anh	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 15TC (Bắt buộc: 9TC, Tự chọn: 6TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
14	SP624	Giao tiếp liên văn hóa	3	x		45			I, II
15	SP634	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	x		45			I, II
16	SP632	Tiếp thu ngôn ngữ thứ hai tiếng Anh	3	x		45			I, II
17	SP633	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3	x		45			I, II
18	SPA604	Phát triển chương trình và thiết kế giáo trình giảng dạy tiếng Anh	3	x		45			I, II
19	SP631	Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	3	x		45			I, II
20	SP641	Nhận thức Anh ngữ	3		x	45			I, II
21	SP625	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh	3		x	45			I, II
22	SP626	Ngôn ngữ học xã hội tiếng Anh	3		x	45			I, II
23	SP629	Phân tích diễn ngôn tiếng Anh	3		x	45			I, II
24	SP628	Văn học trong giảng dạy ngôn ngữ Anh	2		x	30			I, II

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
25	SPA605	Quản lý lớp học trong giảng dạy tiếng Anh	2		x	30			I, II
26	SP637	Giảng dạy môn Đọc hiểu tiếng Anh	2		x	30			I, II
27	SP638	Giảng dạy môn Nghe nói tiếng Anh	2		x	30			I, II
28	SP639	Giảng dạy môn Viết tiếng Anh	2		x	30			I, II
29	SP640	Giảng dạy môn Cấu trúc ngôn ngữ tiếng Anh	2		x	30			I, II
30	SP644	Thực tập giảng dạy tiếng Anh	2		x	30			I, II
31	SPA606	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học tiếng Anh	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 27TC (Bắt buộc: 18TC, Tự chọn: 9TC)</i>									
Phản luận văn tốt nghiệp									
23	SPA900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					II
Tổng cộng			60	45	15				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
P. HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Phương

HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH



Lê Việt Dũng

KHOA NGOẠI NGỮ
TRƯỞNG KHOA



Trịnh Quốc Lập

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHOA NGOẠI NGỮ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
Tên ngành: Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp
Mã ngành: 60140111

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp Principles and Methods of French Language Education
2	Mã ngành	60140111
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Phương pháp dạy học tiếng Pháp, Khoa Ngoại ngữ
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Sư phạm tiếng Pháp.
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Ngôn ngữ Pháp.
5	Mục tiêu	Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ngành Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Pháp, học viên (i) nắm vững và có thể sử dụng kiến thức chuyên môn, (ii) có kỹ năng học tập suốt đời, (iii) có những phẩm chất của công dân toàn cầu.
6	Chuẩn đầu ra (LO) (từ LO)	
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Kiến thức chuyên ngành
	LO.2	Kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục
	LO.3	Kiến thức về lý luận dạy học
	LO.4	Kiến thức về xây dựng chương trình theo định hướng phát triển năng lực
	LO.5	Kiến thức về đánh giá năng lực của người học
6.2	Kỹ năng	
	LO.6	Giải quyết các vấn đề chuyên môn thuộc chuyên ngành tiếng Pháp
	LO.7	Ứng dụng kiến thức về giáo dục của thế giới và các nước Asean + 3 (Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc) vào trong giảng dạy, công việc và cuộc sống.
	LO.8	Thực hiện các nghiên cứu thực tiễn lớp học
	LO.9	Kỹ năng 4 C (giao tiếp, hợp tác, sáng tạo, tư duy phê phán)
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	LO10.	Có thái độ khách quan khoa học trước các hiện tượng giáo dục.
	LO.11	Có thái độ tiếp thu phê phán, cầu tiến trong hoạt động nghề nghiệp
	LO.12	Có tinh thần yêu nghề và trách nhiệm với học sinh
	LO.13	Có tinh thần học tập suốt đời

7	Cấu trúc chương trình đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức chung: 8 (Triết học: 4 TC, PPNCKH: 4 TC) - Kiến thức cơ sở: 15 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 27 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	<ul style="list-style-type: none"> - Số học phần: 3; Tổng tín chỉ: 6 - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) <ol style="list-style-type: none"> 1) Nguyên lý dạy học Tiếng Pháp, SG335: 2TC. 2) Phương pháp dạy học Tiếng Pháp, SG336: 2TC. 3) Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành giáo dục đào tạo, SG011: 2TC.
9	Thực tập chuyên môn	Học viên có thể đăng ký thực tập, thực tế chuyên môn ngoài trường (trong nước và ngoài nước).

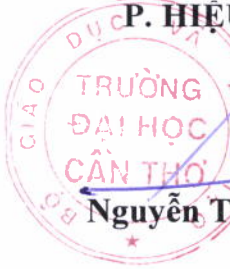


Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC.
Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML606	Triết học	4	x		60			I, II
2	SPP610	Phương pháp nghiên cứu dạy học tiếng Pháp	4	x		60			I, II
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
<i>Cộng: 8TC (Bắt buộc: 8TC, Tự chọn: 0TC)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
4	SP689	Giáo dục và hội nhập quốc tế	3	x					I, II
5	SPP601	Lý luận dạy học hiện đại môn tiếng Pháp	3	x		45			I, II
6	SPP602	Đánh giá kết quả học tập môn tiếng Pháp	3	x		45			I, II
7	SPP603	Thu thập và Phân tích dữ liệu trong nghiên cứu tiếng Pháp	3		x	45			I, II
8	SPP604	Phát triển năng lực giảng dạy tiếng Pháp	3		x	45			I, II
9	SPP605	Phát triển chương trình đào tạo tiếng Pháp	3		x	45			I, II
10	SPP606	Quản lý lớp học trong giảng dạy tiếng Pháp	3		x	45			I, II
<i>Cộng: 15TC (Bắt buộc: 9TC, Tự chọn: 6TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
11	SPP607	Kỹ năng giao tiếp sư phạm tiếng Pháp	3	x		45			I, II
12	SPP608	Kỹ thuật trình bày văn bản khoa học	4	x		60			I, II
13	SP652	Tương tác lời nói tiếng Pháp	3	x		45			I, II
14	SP653	Ngữ pháp văn bản và kỹ năng đọc viết tiếng Pháp	3	x		45			I, II
15	SP656	Từ vựng học và nghiên cứu từ vựng tiếng Pháp	3	x		45			I, II
16	SPP611	Phân tích diễn ngôn tiếng Pháp	2	x		30			I, II
17	SP658	Ngôn ngữ học và dịch thuật tiếng Pháp	3		x	45			I, II
18	SP655	Ngữ dụng học tiếng Pháp	3		x	45			I, II
19	SPP609	Giảng dạy văn hóa Pháp	3		x	45			I, II
20	SP654	Ngôn ngữ học xã hội và dạy tiếng Pháp	3		x	45			I, II
21	SP662	Tìm kiếm và xử lý tư liệu khoa học	3		x	45			I, II
22	SP661	Ngữ nghĩa học tiếng Pháp	3		x	45			I, II
<i>Cộng: 27TC (Bắt buộc: 18TC, Tự chọn: 9TC)</i>									
Phần luận văn tốt nghiệp									
23	SPP900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					II
Tổng cộng			60	45	15				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

**BAN GIÁM HIỆU
P. HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Thanh Phương

**HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH**

Lê Việt Dũng

**KHOA NGOẠI NGỮ
TRƯỞNG KHOA**

Trịnh Quốc Lập

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHOA SƯ PHẠM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên ngành: Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Văn và Tiếng Việt

Mã ngành: 60140111

1	Tên ngành đào tạo	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Văn và Tiếng Việt Principles and Methods of Vietnamese Language and Literature Education
2	Mã ngành	60140111
3	Đơn vị quản lý	Bộ môn Sư phạm Ngữ văn, Khoa Sư phạm
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp	Sư phạm Ngữ văn.
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Văn học, Văn hóa học.
5	Mục tiêu	Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ngành Lý luận và Phương pháp giảng dạy bộ môn Văn và Tiếng Việt theo định hướng nghiên cứu, học viên nắm vững và có thể sử dụng kiến thức chuyên môn về Văn và tiếng Việt, có kiến thức về nghiệp vụ sư phạm và giảng dạy Văn và tiếng Việt, có kỹ năng học tập suốt đời.
6	Chuẩn đầu ra (LO)	
6.1	Kiến thức	Học viên phải nắm vững các kiến thức sau đây:
	LO.1	Kiến thức chuyên ngành
	LO.2	Kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục
	LO.3	Kiến thức về lý luận dạy học
	LO.4	Kiến thức về xây dựng chương trình theo định hướng phát triển năng lực
	LO.5	Kiến thức về đánh giá năng lực của người học
6.2	Kỹ năng	Học viên sẽ có các kỹ năng sau đây:
	LO.6	Giải quyết các vấn đề chuyên môn thuộc chuyên ngành Văn và Tiếng Việt
	LO.7	Ứng dụng kiến thức về giáo dục của thế giới và các nước trong khối Asean + 3 (Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc) vào trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học giáo dục.
	LO.8	Thực hiện các nghiên cứu trên thực tiễn lớp học
	LO.9	Kỹ năng 4 C (giao tiếp, hợp tác, sáng tạo, tư duy phê phán)
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).
6.4	Thái độ	
	LO.10	Có thái độ khách quan khoa học trước các hiện tượng giáo dục.
	LO.11	Có thái độ cầu thị, cầu tiến, biết phản biện, phê phán trong hoạt động nghề nghiệp.
	LO.12	Có tinh thần yêu nghề và có trách nhiệm với người học.
	LO.13	Có ý thức học tập suốt đời.
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	- Triết học : 4 tín chỉ - Kiến thức chung: 4 - Kiến thức cơ sở: 15 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 27 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ

8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	Số học phần: 5; Tổng tín chỉ: 12 Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1) Lý luận dạy học môn Ngữ văn, SP242: 4TC. 2) Tâm lý học sư phạm, SP010 : 2TC. 3) Giáo dục học, SP079: 2TC. 4) Thực tập sư phạm ngữ văn, SG211: 3TC. 5) Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành giáo dục đào tạo, SG011: 1TC.
---	---	--

2

Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC.
Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML606	Triết học	4	x		60			I, II
2		Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	4	x		60			I, II
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
Phần kiến thức cơ sở									
4	SP689	Giáo dục và hội nhập quốc tế	3	x		45			I, II
5	SPV601	Lý luận dạy học hiện đại môn Ngữ văn	3	x		45			I, II
6	SPV602	Ngôn ngữ với việc tiếp nhận văn chương	3	x		45			I, II
7	SPV603	Chủ nghĩa nhân văn và văn học Việt Nam	3		x	45			I, II
8	SPV616	Phân tích diễn ngôn, văn bản và liên kết trong tiếng Việt	3		x	45			I, II
9	SPV617	Sự vận động của thể loại trong văn học Việt Nam	3		x	45			I, II
10	SPV604	Phương pháp nghiên cứu tác gia, tác phẩm văn học	3		x	45			I, II
<i>Cộng: 23TC (Bắt buộc: 17TC; Tự chọn: 6TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
11	SPV605	Lý thuyết giao tiếp và việc tổ chức giảng dạy tiếng Việt trong nhà trường phổ thông	3	x		45			I, II
12	SPV618	Ăn dụn tri nhận với việc giảng dạy Ngữ văn	3	x		45			I, II
13	SPV606	Phương pháp dạy đọc hiểu văn bản	3	x		45			I, II
14	SPV607	Phương pháp dạy tác phẩm tự sự và tác phẩm kịch	3	x		45			I, II
15	SPV608	Phương pháp dạy tác phẩm thơ trữ tình	3	x		45			I, II
16	SPV609	Phương pháp tạo lập văn bản	3	x		45			I, II
17	SPV610	Lý thuyết tiếp nhận và việc dạy văn bản văn học ở trường phổ thông	3		x	45			I, II
18	SPV611	Tiếp nhận và dạy tác phẩm văn học nước ngoài	3		x	45			I, II
19	SPV612	Chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn lý thuyết và ứng dụng	2		x	30			I, II
20	SPV613	Phương pháp dạy tác phẩm Hán – Nôm trong nhà trường	2		x	30			I, II
21	SPV614	Phương pháp dạy văn bản nhật dụng trong nhà trường	2		x	30			I, II
22	SPV619	Đánh giá năng lực trong dạy học Ngữ văn	2		x	30			I, II

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
23	SPV620	Tổ chức thảo luận nhóm trong dạy học Ngữ văn	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 27TC (Bắt buộc: 18TC; Tự chọn: 9TC)</i>									
Phản luận văn tốt nghiệp									
24	SPV900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					
Tổng cộng			60	45	15				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

**BAN GIÁM HIỆU
P. HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Thanh Phương

**HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH**

Lê Việt Dũng

**KHOA SƯ PHẠM
TRƯỞNG KHOA**

Nguyễn Văn Nở

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHOA SƯ PHẠM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
Tên ngành: Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Toán
Mã ngành: 60140111

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Toán Principles and Methods of Mathematics Education
2	Mã ngành	60140111
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Sư phạm Toán, Khoa Sư phạm.
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Sư phạm Toán.
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Cử nhân Toán học, Cử nhân Toán ứng dụng.
5	Mục tiêu (viết thành đoạn văn, lưu ý chương trình theo định hướng nào?)	Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Lý luận và PPDH bộ môn Toán theo định hướng nghiên cứu, học viên có khả năng (i) Phân tích và nhận định các vấn đề về giáo dục và giáo dục toán học một cách sâu sắc trên cơ sở các lý thuyết giáo dục và sư phạm hiện đại; (ii) Phát hiện và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong giáo dục và giáo dục toán học; (iii) Bước đầu có thể hình thành các ý tưởng khoa học và tiến hành nghiên cứu thử nghiệm để phát hiện tri thức mới về khoa học giáo dục và giáo dục toán học; (iv) Phát triển các kỹ năng cần thiết cho học tập suốt đời; (v) Có lòng yêu nghề và có hoài bão đóng góp vào sự nghiệp giáo dục và giáo dục toán học; (vi) Phát triển những phẩm chất của một chủ thể trong cộng đồng các nước Asean và thế giới; (vii) Có khả năng đảm nhận các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách và nhiều vị trí khác trong giáo dục và giáo dục toán học; (viii) Có khả năng tiếp tục tham gia chương trình đào tạo tiến sĩ.
6	Chuẩn đầu ra (LO) (từ LO1 đến LO.12)	
6.1	Kiến thức	Học viên có khả năng:
	LO.1	Phân tích và nhận định các vấn đề về giáo dục và giáo dục toán học nảy sinh trong thực tiễn một cách sâu sắc trên cơ sở các lý thuyết giáo dục và sư phạm hiện đại.
	LO.2	Diễn giải được các nội dung cơ bản của phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục nói chung và giáo dục toán học nói riêng.
	LO.3	Thảo luận các xu hướng hiện đại trong giáo dục toán học.
	LO.4	Lý giải được các vấn đề liên quan đến phát triển chương trình theo định hướng phát triển năng lực.
	LO.5	Làm rõ các nội dung liên quan đến đánh giá năng lực của người học.

6.2	Kỹ năng	Học viên sẽ có các kỹ năng sau đây:
	LO.6	Phát hiện và giải quyết các vấn đề liên quan đến giáo dục và giáo dục toán học trên cơ sở các lý thuyết giáo dục và phương tiện kỹ thuật hiện đại
	LO.7	Tận dụng, kế thừa các thành tựu về giáo dục của thế giới và các nước Asean + 3 (Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc) vào trong giảng dạy, công việc và cuộc sống.
	LO.8	Thực hiện các đề tài nghiên cứu trong giáo dục và giáo dục toán học đúng theo các chuẩn mực khoa học.
	LO.9	Làm việc hợp tác, tư duy phê phán, tư duy sáng tạo
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	LO.10	Nâng cao lòng yêu nghề, yêu khoa học, lòng mong muốn đóng góp vào sự nghiệp giáo dục và giáo dục toán học
	LO.11	Phát triển tinh thần cầu tiến, học tập suốt đời; năng lực tự chủ và trách nhiệm đối với các mặt công tác và hoạt động nghề nghiệp liên quan.
	LO.12	Phát triển tinh thần chung sống hòa bình với các nước trong cộng đồng Asean và thế giới.
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Triết học : 4 tín chỉ - Kiến thức chung: 4 tín chỉ - Kiến thức cơ sở: 15 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 27 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	<ul style="list-style-type: none"> - Số học phần: 5; Tổng tín chỉ: 14 - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1) Nguyên lý dạy học Toán, SG151: 2TC. 2) Phương pháp dạy học Toán, SG152: 2TC. 3) Tâm lý học sư phạm, SG010: 2TC. 4) Giáo dục học, SG079: 3TC. 5) Thực tập Sư phạm Toán học, SG160: 3TC.

2

Chương trình đào tạo chi tiết**Tổng số tín chỉ: 60TC.****Thời gian đào tạo: 2 năm.**

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML606	Triết học	4	x		60			I, II
2	SPT621	Phương pháp nghiên cứu trong Giáo dục toán học	4	x		60			I, II
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
Phần kiến thức cơ sở									
4	SPT601	Lý luận dạy học hiện đại trong Giáo dục toán học	3	x		45			I, II
5	SPT602	Đánh giá trong Giáo dục toán học	3	x		45			I, II
6	SP689	Giáo dục và hội nhập quốc tế	3	x		45			I, II
7	SPT603	Phân tích dữ liệu trong nghiên cứu Giáo dục toán học	3		x		45		I, II
8	SPT604	Lịch sử các phân môn Toán học	3		x		45		I, II
9	SPT605	Phát triển chương trình đào tạo trong Giáo dục toán học	3		x		45		I, II
10	SPT606	Quản lý lớp học trong dạy học môn Toán	3		x		45		I, II
<i>Cộng: 15TC (Bắt buộc: 9TC; Tự chọn: 6TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
11	SPT607	Dạy học khám phá môn Toán	2	2					
12	SPT608	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn Toán	3	x		45			I, II
13	SPT609	Dạy học giải tích và đại số	2	x		30			I, II
14	SPT610	Đại số tuyến tính nâng cao	2	x		30			I, II
15	SPT614	Hình học vi phân nâng cao	2	x		30			I, II
16	SPT622	Phát triển tư duy qua dạy học môn Toán	2	x		30			I, II
17	SPT623	Lý thuyết didactic toán	3	x		45			I, II
18	SPT624	Phát triển các mô hình dạy học môn Toán	3	x		45			I, II
19	SPT612	Giải tích hàm	2		x	30			I, II
20	SPT613	Dạy học hình học	2		x	30			I, II
21	SPT614	Hình học sơ cấp nâng cao	2		x	30			I, II
22	SPT615	Đại số sơ cấp nâng cao	2		x	30			I, II

2

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
23	SPT616	Lý thuyết đồ thị hữu hạn	2		x	30			I, II
24	SPT617	Lý thuyết hàm đa trị	2		x	30			I, II
25	SPT618	Hàm biến phức	2		x	30			I, II
26	SPT619	Phân tích và thiết kế thuật Toán	2		x	30			I, II
27	SPT620	Dạy học xác suất và thống kê	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 27TC (Bắt buộc: 19TC; Tự chọn: 8TC)</i>									
Phản luận văn tốt nghiệp									
28	SPT900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					
		Tổng cộng	60	46	14				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
P. HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Phương

HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

KHOA SƯ PHẠM
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Nở

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
Tên ngành: Lý thuyết xác suất và thống kê toán học
Mã ngành: 60460106

1	Tên ngành đào tạo	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học Theory of Probability and Mathematical Statistics
2	Mã ngành	60460106
3	Đơn vị quản lý	Bộ môn Toán, Khoa Khoa học Tự nhiên.
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Toán ứng dụng.
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Toán học, Toán cơ, Sư phạm Toán.
5	Mục tiêu	Đào tạo Thạc sĩ xác suất thống kê theo hướng nghiên cứu, có năng lực chuyên môn vững vàng, có kỹ năng làm việc và nghiên cứu tốt. Học viên tốt nghiệp được trang bị một cách có hệ thống kiến thức chuyên sâu và hiện đại về xác suất thống kê cũng như các công cụ tính toán, giải quyết được các yêu cầu của thực tế đặt ra trong lĩnh vực này, có thể tự nghiên cứu, nâng cao kiến thức chuyên môn và học tiếp chuyên ngành này ở bậc tiến sĩ.
6	Chuẩn đầu ra	
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Có chứng chỉ triết học cho người tốt nghiệp thạc sĩ các ngành khoa học tự nhiên, có phương pháp luận nghiên cứu khoa học.
	LO.2	- Nắm vững kiến thức cơ sở về giải tích, đại số tuyến tính cũng như công cụ và phương pháp tính cần thiết, làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và vấn đề tính toán trong xác suất thống kê. - Các định lý nền tảng cho lý thuyết xác suất thống kê.
	LO.3	- Lý thuyết xác suất, thống kê (cơ bản và nâng cao) để nghiên cứu những chuyên đề sâu hơn trong lĩnh vực này. - Các mô hình xác suất, quá trình ngẫu nhiên, phương pháp xử lý số liệu trong các lĩnh vực khác nhau của thực tế. - Các phương pháp thống kê hiện đại trong phân tích số liệu và dự báo, cũng như các phương pháp và công cụ để thực hiện được cho số liệu lớn và nhiều chiều của thực tế.
6.2	Kỹ năng	
	LO.4	-Mô hình hóa, xây dựng thuật toán, chương trình máy tính từ các vấn đề đặt ra của xác suất và thống kê. -Đánh giá, nhận xét, dự báo, liên hệ với thực tế trong các lĩnh vực khác nhau từ các phân tích thống kê đã xử lý, từ các mô hình đã thiết lập. -Sử dụng các phần mềm toán học (Matlab, Maple,..), phần mềm thống kê (SPSS, R, ...) để giải quyết vấn đề tính toán số của mô hình xác suất, xử lý số liệu thống kê. - Kỹ năng phân tích, tổng hợp trong nghiên cứu và kỹ năng viết bài báo khoa học.
	LO.5	-Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, thích nghi được với những thay đổi của công việc và môi trường xã hội.

		- Có trình độ ngoại ngữ chuyên ngành, tin học đáp ứng nhu cầu trao đổi thông tin cho công việc, cho học tập. Có thể viết báo cáo, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn bằng ngoại ngữ.
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	L.O6	Tự tin, yêu thích chuyên ngành đã chọn, nghiêm túc trong học tập, tích cực, sáng tạo trong tiếp thu kiến thức.
	L.O7	Trung thực trong công việc, thể hiện đúng đạo đức nghề nghiệp, nhận thức đúng vai trò công việc của mình.
	L.O8	Luôn cập nhật thông tin, kiến thức chuyên ngành, công cụ tính toán phục vụ cho công việc được tốt hơn. Có ý thức học tập suốt đời.
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	- Kiến thức chung: (Triết học 3TC, PP nghiên cứu khoa học 2TC) - Kiến thức cơ sở: 17 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 28 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	Số học phần: 2; Tổng tín chỉ: 7 Tên các học phần: 1) Xác suất và thống kê, TN440: 4TC. 2) Phương trình vi phân, TN162: 3TC.

2

Chương trình đào tạo chi tiết**Tổng số tín chỉ: 60TC.****Thời gian đào tạo: 2 năm.**

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x		45			I,II
2	TN601	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	x		30			I,II
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
Phần kiến thức cơ sở									
4	TN626	Đại số tuyến tính	3	x		45			I,II
5	TN627	Giải tích hàm	3	x		45			I,II
6	TNT607	Lý thuyết xác suất	3	x		45			I,II
7	TNT601	Phần mềm toán học	2	x		15	30		I,II
8	TN629	Tô pô đại cương	2		x	30			I,II
9	TN751	Phương pháp tính	2		x	30			I,II
10	TNT602	Lý thuyết độ đo và tích phân	2		x	30			I,II
11	TNT603	Giải tích ngẫu nhiên	2		x	30			I,II
12	TNT608	Phân phối xác suất	2		x	30			I,II
13	TNT609	Phương pháp số trong thống kê	2		x	30			I,II
<i>Cộng: 17TC (Bắt buộc 11TC; Tự chọn: 6TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
14	TN660	Quá trình ngẫu nhiên	3	x		45			I,II
15	TN752	Thống kê ứng dụng	3	x		45			I,II
16	TN654	Thống kê nâng cao	3	x		45			I,II
17	TN656	Xử lý số liệu thống kê	3	x		30	30		I,II
18	TN657	Thống kê nhiều chiều	3	x		45			I,II
19	TNT604	Phương pháp Bayes	3	x		45			I,II
20	TN655	Phân loại và nhận dạng thống kê	3		x	45			I,II
21	TN658	Lý thuyết độ tin cậy	3		x	45			I,II
22	TN661	Các định lý giới hạn	3		x	45			I,II
23	TN740	Mô hình dự báo	3		x	45			I,II
24	TNT605	Toán tài chính	2		x	30			I,II
25	TNT606	Ước lượng tham số cho các quá trình ngẫu nhiên	2		x	30			I,II
26	TNT611	Phổ của toán tử tuyến tính trong lý thuyết xác suất	2		x	30			I,II
27	TNT610	Chuyên đề xác suất thống kê	2		x	30			I,II
<i>Cộng: 28TC (Bắt buộc: 18TC; Tự chọn: 10TC)</i>									

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phản luận văn tốt nghiệp									
28	TNT900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					I,II
Tổng cộng			60	44	16				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
P. HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Phương

HỘI ĐỒNG KH-ĐT KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN
CHỦ TỊCH TRƯỞNG KHOA

Lê Việt Dũng

Bùi Thị Bửu Huệ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHOA THỦY SẢN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên ngành: Nuôi trồng thủy sản

Mã ngành: 60620301

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Nuôi trồng thủy sản Aquaculture
2	Mã ngành	60620301
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Khoa Thủy sản
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Nuôi trồng thủy sản
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Bệnh học thủy sản, Quản lý nguồn lợi thủy sản, Kỹ thuật khai thác thủy sản
5	Mục tiêu (viết thành đoạn văn, lưu ý chương trình theo định hướng nào?)	Đào tạo thạc sĩ nuôi trồng thủy sản có phẩm chất đạo đức tốt; có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành về nuôi trồng thủy sản; có năng lực vận hành và quản lý cơ sở sản xuất giống, nuôi thương phẩm các loài thủy sản có giá trị kinh tế; có khả năng làm việc độc lập và quản lý công tác chuyên môn tại các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp liên quan đến nuôi trồng thủy sản; có năng lực tiếp tục học bậc tiến sĩ,
6	Chuẩn đầu ra (LO) (từ LO)	<i>Cụ thể hoá yêu cầu của TT 07/2015/BGDĐT</i>
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Nắm vững kiến thức về các lĩnh vực cơ sở ngành nuôi trồng thủy sản
	LO.2	Nắm vững kiến thức về kỹ thuật sản xuất giống và ương nuôi các loài thủy sản
	LO.3	Thực hành thành thạo các quy trình sản xuất giống và nuôi thủy sản
6.2	Kỹ năng	
	LO.4	Vận hành và quản lý các cơ sở sản xuất giống và nuôi thủy sản
	LO.5	Viết báo cáo, trình bày báo cáo và đề xuất đề tài nghiên cứu
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	L.O.6	Có tinh thần tự giác, tự chủ trong học tập và công tác
	L.O.7	Có tinh thần yêu nghề
	L.O.8	Có tinh thần học tập nâng cao trình độ và học tập suốt đời
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	- Triết học: 3 tín chỉ - Kiến thức chung: 2 tín chỉ - Kiến thức cơ sở: 17 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 28 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ

8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	Số học phần: 04; tổng tín chỉ: 08 - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1) Phương pháp nghiên cứu SH cá, TS111: 2TC 2) Quản lý chất lượng môi trường ao nuôi thủy sản, TS410: 2TC 3) Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt, TS303: 2TC 4) Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác, TS409: 2TC
---	---	---

2

Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC
Thời gian đào tạo: 2 năm

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1.	ML605	Triết học	3	x		45			I, II
2.	TSN606	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	x		20	20		
3.		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
Phần kiến thức cơ sở									
4.	TS601	Nguyên lý nuôi trồng thủy sản	2	x		30			I, II
5.	TS602	Sinh lý động vật thủy sản	2	x		20	20		I, II
6.	TS603	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	3	x		30	30		I, II
7.	TSN607	Chuyên đề tổng hợp kiến thức cơ sở	2	x		30			I, II
8.	TS605	Các hệ sinh thái thủy vực	2		x	30			I, II
9.	TS607	Độc chất học thủy vực	2		x	30			I, II
10.	TS645	Quan trắc sinh học môi trường nước	2		x	30			I, II
11.	TS606	Di truyền phân loại và quần thể	2		x	30			I, II
12.	TSQ602	Nguồn lợi thủy sinh vật	2		x	30			I, II
13.	TSN608	Khoa học môi trường nước	2		x	30			I, II
14.	TSQ616	Sinh học cá	2		x	30			I, II
15.	TSQ604	Nguyên lý quản lý tổng hợp vùng ven biển	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 17TC (Bắt buộc 9TC; Tự chọn: 8TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
16.	TS608	Quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng thủy sản	2	x		20	20		I, II
17.	TSN612	Quản lý dịch bệnh thủy sản	2	x		20	20		I, II
18.	TSN601	Hệ thống sản xuất thủy sản nước mặn/lợ	2	x		30			I, II
19.	TSN602	Hệ thống sản xuất thủy sản nước ngọt	2	x		30			I, II
20.	TSN603	Chuyên đề tổng hợp kiến thức chuyên ngành	2	x		30			I, II
21.	TSN604	Thực tập giáo trình nuôi trồng thủy sản	3	x			90		I, II
22.	TS609	Di truyền thủy sản	2	x		20	20		I, II
23.	TS618	Hệ thống tuần hoàn nuôi trồng thủy sản	3	x		30	30		I, II
24.	TS614	Kinh tế thủy sản	2		x	30			I, II
25.	TS613	Quy hoạch và quản lý nuôi trồng thủy sản	2		x	30			I, II
26.	TS616	Đánh giá và quản lý nguồn lợi thủy sản	2		x	30			I, II
27.	TS617	Anh văn nuôi trồng thủy sản	2		x	30			I, II
28.	TS619	Vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản	2		x	30			I, II
29.	TS621	Miễn dịch học nâng cao	2		x	30			I, II
30.	TS646	Ứng dụng vi sinh vật hữu ích trong quản lý chất lượng nước	2		x	30			I, II

31.	TS648	Quản lý chất lượng trong chuỗi sản xuất thủy sản	2		x	30			I, II
32.	TSN605	Ứng dụng GIS trong quản lý nuôi trồng thủy sản	2		x	20	20		I, II
33.	TS640	Xây dựng và thẩm định dự án thủy sản	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 28TC (Bắt buộc: 18TC; Tự chọn: 10TC)</i>									
Phân luận văn tốt nghiệp									
34.	TSN900	Luận văn tốt nghiệp	10	10					I, II
		Tổng cộng	60	42	18				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
P.HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Phương

HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

KHOA THỦY SẢN
TRƯỞNG KHOA

Trương Quốc Phú

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 VIỆN NC PHÁT TRIỂN ĐBSCL Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
Tên ngành: Phát triển nông thôn
Mã ngành: 60620116

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Phát triển nông thôn Rural Development
2	Mã ngành	60620116
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ Môn Kinh tế - Xã hội và Chính sách, Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Phát triển nông thôn
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Khuyến nông, Nông học, Khoa học cây trồng, Chăn nuôi, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp.
5	Mục tiêu (viết thành đoạn văn, lưu ý chương trình theo định hướng nào?)	Chương trình đào tạo ngành Phát triển nông thôn (PTNT) đào tạo thạc sĩ PTNT theo định hướng nghiên cứu, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực phát triển nông thôn cả về nghiên cứu, quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, dự án và chuyển giao khoa học kỹ thuật, góp phần phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững ở địa phương và cấp độ vùng.
6	Chuẩn đầu ra (LO) (từ LO)	
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Các lý thuyết, nguyên lý về hệ thống, kinh tế, xã hội, chính sách phát triển và các kiến thức nâng cao khác để đánh giá tình hình kinh tế - xã hội nông thôn, phân tích các chính sách và nhân tố ảnh hưởng đến hiện trạng xã hội;
	LO.2	Có kiến thức về nguyên lý phát triển và các quy luật biến đổi về lãnh vực kinh tế, xã hội trong nông nghiệp nông thôn từ đó xác định được định hướng, chiến lược phát triển ở địa phương và phạm vi vùng;
	LO.3	Có kiến thức về phương pháp nghiên cứu, sử dụng các công cụ trong tiếp cận, đánh giá, quản lý các dự án phát triển nông nghiệp nông thôn tại địa phương và vùng.
6.2	Kỹ năng	
	LO.4	Phân tích chính sách nông nghiệp, xây dựng kế hoạch, vận hành và kiểm soát các hoạt động trong lĩnh vực phát triển nông thôn
	LO.5	Dự báo tình hình phát triển kinh tế-xã hội, nông nghiệp và nông thôn; tổ chức thực hiện các chương trình, dự án phát triển có hiệu quả, đảm bảo tính bền vững
	LO.6	Nghiên cứu tìm ra các giải pháp tác động vào cộng đồng góp phần nâng cao đời sống và phát triển năng lực của cộng đồng ở nông thôn
	LO.7	Kỹ năng làm việc nhóm, cộng đồng, phương pháp làm việc khoa học và độc lập; kỹ năng nghiên cứu, viết và trình bày báo cáo khoa học

	LO.8	Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	LO.9	Học viên có thái độ tôn trọng sự thật khách quan, bản chất của vấn đề trong phát triển nông thôn;
	LO.10	Học viên có thái độ khiêm tốn, năng động, tham gia, hòa nhập với cộng đồng địa phương
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Triết học: 4 tín chỉ - Kiến thức chung: 3 tín chỉ - Kiến thức cơ sở: 12 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 32 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	Số học phần: 03 ; tổng tín chỉ: 10 - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1) Kinh tế phát triển nông thôn, PD327: 3TC 2) Thống kê ứng dụng trong PTNT, PD121: 4TC 3) Phân tích chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị sản phẩm, PD321: 3TC



Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 61TC
Thời gian đào tạo: 2 năm

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	4	x		60			I,II
2	PD602	Phương pháp nghiên cứu	3	x		30	30		I,II
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
Phần kiến thức cơ sở									
4	PD601	Nguyên lý phát triển nông thôn	2	x		20	20		I,II
5	PD606	Phân tích chính sách phát triển NN-NT	3	x		30	30		I,II
6	PDP601	Kinh tế nông nghiệp ứng dụng và quản trị trang trại	3	x		30	30		I,II
7	PDP602	Giới, nghèo đói và công bằng xã hội trong nông thôn	2		x	20	20		I,II
8	PDP603	Phát triển nguồn nhân lực	2		x	20	20		I,II
9	PD613	Luật và thể chế trong nông thôn	2		x	30			I,II
10	PDP604	Hành chính công và phát triển vùng	2		x	30			I,II
11	PD601	Nguyên lý phát triển nông thôn	2	x		20	20		I,II
<i>Cộng: 12TC (Bắt buộc: 8TC; Tự chọn: 4TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
12	PD605	Xã hội học nông thôn	3	x		30	30		I,II
13	PDP607	Kinh tế tài nguyên và môi trường nông thôn	3	x		30	30		I,II
14	PD619	Phân tích hệ thống chuỗi giá trị nông sản	3	x		30	30		I,II
15	PDP609	Quản lý đất và nước nông nghiệp	2	x		30			I,II
16	PDP610	Phát triển nông nghiệp bền vững và ANLT	3	x		30	30		I,II
17	PDP612	Thực hành	3	x		5	80		I,II
18	PDP605	Đánh giá tổn thương và nâng cao sinh kế	3	x		30	30		I,II
19	PD607	Phát triển cộng đồng nông thôn	2		x	20	20		I,II
20	PD623	Quản lý dự án nông nghiệp	2		x	20	20		I,II
21	PDP606	Phân tích định chế	2		x	20	20		I,II
22	PD616	Định cư nông thôn	2		x	20	20		I,II
23	PD615	Tham gia và lãnh đạo	2		x	30			I,II
24	PD617	Quản lý kinh doanh nông nghiệp	2		x	20	20		I,II
25	PD618	Tài chính và tín dụng nông thôn	2		x	30			I,II
26	PD624	Thương mại quốc tế	2		x	30			I,II
27	PDP608	Phân tích chi phí - lợi ích	2		x	30			I,II
28	PDP611	Sinh thái và môi trường	2		x	30			I,II
29	PD604	Phân tích hệ thống nông nghiệp	2		x	20	20		I,II
30	PD610	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	2		x	20	20		I,II
<i>Cộng: 32TC (Bắt buộc: 20TC; Tự chọn: 12TC)</i>									

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phân luận văn tốt nghiệp									
31	PDP900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					I,II
Tổng cộng			61	45	16				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
P.HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Phương

HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

VIỆN NCPT ĐBSCL
VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Sánh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA MÔI TRƯỜNG TNTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên ngành: Quản lý đất đai

Mã ngành: 60850103

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Quản lý đất đai Land Management
2	Mã ngành	60850103
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Tài nguyên đất đai, Khoa Môi trường và TNTN
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Quản lý đất đai
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Quản lý tài nguyên và môi trường, Khoa học đất.
5	Mục tiêu	Đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực trong công tác quản lý đất đai, có kiến thức chuyên sâu đảm nhiệm nhiệm vụ quản lý, giảng dạy và nghiên cứu khoa học, ứng dụng vào thực tế một cách có hiệu quả trong điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội của ĐBSCL. Hiểu rõ kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật và có khả năng vận dụng thành thạo các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ trong công tác quản lý đất đai.
6	Chuẩn đầu ra	
6.1	Kiến thức	Làm chủ kiến thức chuyên ngành, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực được đào tạo; có tư duy phản biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo cụ thể qua các nội dung sau:
	LO.1	- Có kiến thức về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin; đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết những vấn đề lý luận, thực tiễn công việc. - Có kiến thức cơ bản khoa học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập. - Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo.
	LO.2	- Hiểu biết sâu và vận dụng tốt các kiến thức pháp luật đất đai ứng dụng, thanh tra đất đai, các thông tư, nghị định và quy định về lĩnh vực chuyên ngành quản lý đất đai. - Nắm vững các kiến thức về quản lý, đánh giá và quy hoạch sử dụng đất đai ứng dụng, cũng như các kiến thức về trắc địa, kỹ thuật bản đồ địa chính, hệ thống thông tin địa lý (GIS). - Có kiến thức sâu về quản lý đất đai và quản lý đô thị như: kiểm kê & chỉnh lý biến động đất đai, nông nghiệp đô thị, quản lý đô thị. - Có kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học và tư duy hệ thống để hỗ trợ giải quyết công việc chuyên môn.

	LO.3	<ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức chuyên môn sâu về kỹ thuật, công nghệ như: đo đạc thành lập bản đồ địa chính, xử lý số liệu đo đạc, quản lý thông tin đất đai LIM/LIS, viễn thám ứng dụng trong quản lý, dự báo dịch hại - thiên tai - thảm họa, mô hình hóa, thống kê địa lý. - Có khả năng vận dụng các kiến thức về pháp luật đất đai trong quản lý nhà nước về đất đai, thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai. - Có kiến thức chuyên môn sâu về khối kiến thức quy hoạch, quản lý và bảo tồn tài nguyên đất đai như: quy hoạch phân bố sử dụng đất, quy hoạch và phát triển nông thôn, quy hoạch phát triển vùng và đô thị, phát triển bền vững tài nguyên đất, khai thác và bảo tồn tài nguyên đất, dự báo biến động tài nguyên đất đai. - Nắm vững, phân tích được biến động giá đất, thị trường nhà đất thông qua khối kiến thức: kinh tế tài nguyên đất đai, Quản lý & Phân tích thị trường bất động sản, phân tích sinh kế trong thay đổi sử dụng đất. - Có kiến thức thực tiễn chuyên ngành Quản lý đất đai thông qua thực tập chuyên ngành QLĐĐ và thực hiện luận văn tốt nghiệp.
6.2	Kỹ năng	<p>Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới, phát triển các công nghệ mới trong lĩnh vực được đào tạo như sau:</p>
	LO.4	<ul style="list-style-type: none"> - Thành thạo kỹ thuật đo đạc cao trình, đo đạc địa chính, tính toán bình sai các dạng lưới đường chuyên. - Có kỹ năng trong giải đoán ảnh viễn thám, đồ họa và thiết kế cảnh quan, xây dựng bản đồ địa chính, địa hình, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ thổ nhưỡng, các loại bản đồ chuyên đề khác. - Sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành Quản lý đất đai và các phần mềm hỗ trợ khác theo quy định của Bộ Tài Nguyên & MT như: Microstation, Famis, AutoCad, 3D Max, Sketchup, Mapinfo, Arcgis Desktop, ENVI. - Có khả năng thực hiện, tư vấn trong lĩnh vực quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch nông nghiệp, quy hoạch nông thôn mới. - Tham gia tư vấn về giá đất, thẩm định giá, bất động sản. - Ứng dụng các phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật hiện đại trong lĩnh vực quản lý đất đai. - Có năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh/Pháp) phục vụ cho nghiên cứu và đọc tài liệu chuyên ngành.
	LO.5	<ul style="list-style-type: none"> - Có tư duy phân tích hệ thống và sáng tạo, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm. - Có kỹ năng báo cáo, thuyết trình và thảo luận trước đám đông kết hợp với việc sử dụng ngôn ngữ, thời gian và phương tiện hỗ trợ phù hợp. - Có năng lực giao tiếp và quan hệ cộng đồng, đàm phán với các đối tác trong các dự án liên quan.. - Có khả năng phân tích và đề xuất các chính sách, biện pháp phục vụ cho việc giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội, kỹ thuật thuộc lĩnh vực tài nguyên đất đai có hiệu quả. - Mềm dẻo và linh hoạt trong tổng hợp, phân tích, đánh giá, dự báo, lập kế hoạch và đề xuất giải pháp giải quyết các vấn đề.

6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học để có chứng nhận B1 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.</i>
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	LO.6	<ul style="list-style-type: none"> - Phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cao. - Thái độ làm việc nghiêm túc, có ý thức vượt khó vươn lên trong học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ và công tác. - Thái độ giao tiếp lịch sự, có ý thức xây dựng môi trường làm việc thân thiện, tích cực và làm việc theo hiến pháp và pháp luật. - Có lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật, hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp, có ý thức trách nhiệm đối với đất nước.
	LO.7	Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn trong thực tế.
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Triết học - Kiến thức cơ sở: 12-16 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 20-29 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	<ul style="list-style-type: none"> - Số học phần: 5; tổng tín chỉ: 6 - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) <ul style="list-style-type: none"> 1) Trắc địa đại cương, NN175: 2TC. 2) Đánh giá đất đai, NN508: 2TC. 3) Hệ thống thông tin địa lý GIS, NN245: 2TC.



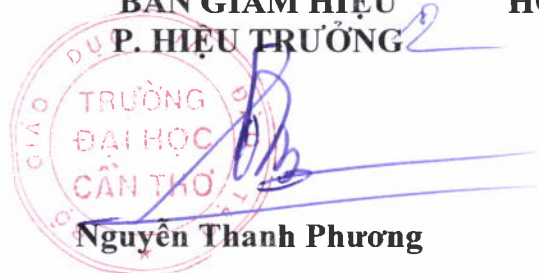
Chương trình đào tạo chi tiết**Tổng số tín chỉ: 60TC.****Thời gian đào tạo: 2 năm.**

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x		45			
2		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
<i>Cộng: 3TC (Bắt buộc 3TC, Tự chọn: 0TC)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
3	MT614	Phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học	2	x		30			I, II
4	MT654	Tin học chuyên ngành quản lý đất đai	2	x			60		I, II
5	MTD601	Quản lý khai thác tài nguyên đất đai nâng cao	2	x		15	30		I, II
6	MTD603	Khai thác và phát triển quỹ đất	2	x		30			I, II
7	MT660	Kinh tế đất đai và bất động sản	2	x		15	30		I, II
8	MT655	Sinh hoạt học thuật	2		x	15	30		I, II
9	NN772	Hệ thống nông nghiệp trong phát triển bền vững	2		x	30			I, II
10	MT653	Chiến lược phát triển bền vững tài nguyên đất đai	2		x	15	30		I, II
11	MT656	Bạc màu đất và bảo tồn tài nguyên đất đai	2		x	15	30		I, II
12	NN686	Thống kê phép thí nghiệm	2		x	15	30		I, II
13	NN774	Sinh thái đất ngập nước	2		x	30			I, II
14	NN780	Quản lý đô thị và khu dân cư nông thôn	2		x	15	30		I, II
<i>Cộng: 18TC (Bắt buộc 10TC, Tự chọn: 8TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
15	MT657	GIS-Viễn thám ứng dụng	3	x		15	60		I, II
16	NN784	Pháp luật đất đai ứng dụng	2	x		30			I, II
17	MT659	Đánh giá đất đai nâng cao	3	x		15	60		I, II
18	NN779	Quy hoạch sử dụng đất đai nâng cao	3	x		15	60		I, II
19	MT661	Thực tập giáo trình	1	x				30	I, II
20	MT658	Thanh tra đất đai	2	x		15	30		I, II
21	MTD602	Quy hoạch vùng và đô thị	2	x		30			I, II
22	MTD607	Qui hoạch tổng thể	2	x		30			I, II
23	NN696	Phân loại lập bản đồ đất	3	x		15	60		I, II
24	MT662	Trắc địa ứng dụng	2		x	15	30		I, II
25	MT641	Môi trường và sự phát triển đô thị	2		x	30			I, II
26	PD626	Phân tích và dự báo kinh tế xã hội	2		x	30			I, II
27	NN781	Thống kê địa lý trong quản lý đất đai	2		x	30			I, II
28	MTD605	Biên giới khí hậu	2		x	30			I, II

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
29	MTD606	Hệ thống định vị toàn cầu GPS trong QLDD	2		x	30			I, II
30	MTD608	Dự báo và quản lý thảm họa	2		x	30			I, II
31	MTD609	Mô hình dự báo trong quy hoạch sử dụng đất	2		x	30			I, II
32	MTD610	Chính sách đô thị	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 29TC (Bắt buộc: 21TC, Tự chọn: 8TC)</i>									
Phản luận văn tốt nghiệp									
33	MT900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					II
Tổng cộng			60	44	16				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
P. HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Phương

HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH



Lê Việt Dũng

KHOA MÔI TRƯỜNG TNTN
TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Hiếu Trung

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên ngành: Quản lý nguồn lợi thủy sản

Mã ngành: 60620305

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Quản lý nguồn lợi thủy sản Aquatic resource management
2	Mã ngành	60620305
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Khoa Thủy sản
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Nuôi trồng thủy sản, Bệnh học thủy sản, Kỹ thuật khai thác thủy sản
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Nuôi trồng thủy sản; Bệnh học thủy sản; Kỹ thuật khai thác thủy sản; Nông học; Kinh tế nông nghiệp; Phát triển nông thôn.
5	Mục tiêu (viết thành đoạn văn, lưu ý chương trình theo định hướng nào?)	Đào tạo thạc sĩ Quản lý nguồn lợi thủy sản có phẩm chất đạo đức tốt; có khả năng thực hiện khảo sát, đánh giá, quy hoạch và quản lý nguồn lợi thủy sản; có khả năng làm việc độc lập và quản lý công tác chuyên môn tại các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp; có khả năng học bậc tiến sĩ.
6	Chuẩn đầu ra (LO) (từ LO)	Học viên khi tốt nghiệp sẽ có khả năng
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Nắm vững kiến thức về khoa học nghề cá, kiến thức chuyên ngành về đánh giá nguồn lợi
	LO.2	Nắm vững kiến thức quy hoạch, quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản
6.2	Kỹ năng	
	LO.3	Thu thập, phân tích và đánh giá nguồn lợi thủy sản
	LO.4	Đề xuất các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản
	LO.5	Quản lý các hoạt động bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ở các tổ chức nhà nước và tư nhân
	LO.6	Viết báo cáo, trình bày báo cáo và đề xuất dự án nghiên cứu
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	LO.7	Có tinh thần tự giác, tự chủ trong học tập và công tác
	LO.8	Có tinh thần yêu nghề
	LO.9	Có tinh thần học tập nâng cao trình độ và học tập suốt đời
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	- Triết học: 3 tín chỉ - Kiến thức chung: 2 tín chỉ - Kiến thức cơ sở: 18 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 27 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ

8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	Số học phần: 3; tổng tín chỉ: 6 - Tên các học phần 1) Sinh thái thủy sinh vật, TS104: 2TC 2) Đánh giá và quản lý nguồn lợi thủy sản, TS420: 2TC 3) Ngư nghiệp đại cương, TS103: 2TC
---	---	--



Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC
Thời gian đào tạo: 2 năm

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1.	ML605	Triết học	3	x		45			I, II
2.	TS629	Phương pháp khảo sát nguồn lợi thủy sản	2	x		20	20		I, II
3.		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
Phần kiến thức cơ sở									
4.	TSQ601	Ngư loại học	2	x		20	20		I, II
5.	TSQ602	Nguồn lợi thủy sinh vật	2	x		20	20		I, II
6.	TSQ603	Chuyên đề tổng hợp kiến thức cơ sở NLTS	2	x		30			I, II
7.	TSQ614	Phương pháp thu và phân tích số liệu nghề cá	2	x		20	20		I, II
8.	TSQ615	Quản lý chất lượng nước hệ thống nuôi thủy sản	2	x		20	20		I, II
9.	TS605	Các hệ sinh thái thủy vực	2		x	30			I, II
10.	TS645	Quan trắc sinh học môi trường nước	2		x	30			I, II
11.	TSQ604	Nguyên lý quản lý tổng hợp vùng ven biển	2		x	30			I, II
12.	TSQ605	Sinh học và sinh thái sinh vật biển	2		x	30			I, II
13.	TS606	Di truyền phân loại và quần thể	2		x	30			I, II
14.	TSQ616	Sinh học cá	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 18TC (Bắt buộc: 12TC; Tự chọn: 6TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
15.	TSQ606	Đa dạng và bảo tồn nguồn lợi thủy sản	2	x		20	20		I, II
16.	TSQ620	Đánh giá và quản lý nguồn lợi thủy sản	3	x		30	30		I, II
17.	TSQ607	Thực tập giáo trình chuyên môn	3	x			90		I, II
18.	TSQ608	Chuyên đề kiến thức chuyên ngành	2	x		30			I, II
19.	TSQ609	Nuôi trồng thủy sản	2	x		30			I, II
20.	TS634	Luật và phân tích chính sách nghề cá	2	x		30			I, II
21.	TS633	Quy hoạch và phát triển nghề cá	2	x		30			I, II
22.	TSQ617	Kinh tế tài nguyên thủy sản	2	x		30			I, II
23.	TSQ618	Chuyên đề nghiên cứu nguồn lợi thủy sản	1	x		15			I, II
24.	TS639	Anh văn chuyên ngành	2		x	30			I, II
25.	TS640	Xây dựng và thẩm định dự án thủy sản	2		x	30			I, II
26.	TS643	Khai thác thủy sản	2		x	30			I, II
27.	TSQ610	Sinh học nghề cá	2		x	20	20		I, II
28.	TSQ611	Di truyền quần thể thủy sinh vật	2		x	20	20		I, II
29.	TS649	Ứng dụng GIS trong quản lý nguồn lợi thủy sản	2		x	20	20		I, II

30.	TS646	Ứng dụng vi sinh vật hữu ích trong quản lý chất lượng nước	2		x	30			I, II
31.	TSQ613	Quản lý chất lượng trong chuỗi sản xuất thủy sản	2		x	30			I, II
32.	TSQ619	Sản xuất giống thủy sản	2		x	30			I, II
33.	TSN608	Khoa học môi trường nước	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 27TC (Bắt buộc: 19TC; Tự chọn: 8TC)</i>									
Phản luận văn tốt nghiệp									
34.	TSQ900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					
Tổng cộng			60	46	14				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

**BAN GIÁM HIỆU
P.HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Thanh Phương

**HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH**

Lê Việt Dũng

**KHOA THỦY SẢN
TRƯỞNG KHOA**

Trương Quốc Phú

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA MÔI TRƯỜNG TNTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
Tên ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường
Mã ngành: 60850101

1	Tên ngành đào tạo	Quản lý tài nguyên và môi trường Environment and natural resources management
2	Mã ngành	60850301
3	Đơn vị quản lý	Bộ môn Quản lý môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp <i>(không học bổ sung kiến thức)</i>	Quản lý tài nguyên và môi trường
4.2	Ngành gần <i>(học bổ sung kiến thức)</i>	Khoa học môi trường, Kỹ thuật tài nguyên nước, Khoa học đất, Lâm sinh, Kỹ thuật môi trường, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản lý đất đai.
5	Mục tiêu	Mục tiêu là đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường. Sau khi hoàn thành chương trình học, học viên có thể vận dụng tư duy khoa học nhằm lý giải một số vấn đề khoa học và thực tiễn có liên quan. Cụ thể, học viên có thể nắm vững các kiến thức cơ bản làm nền tảng vững chắc cho việc nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng thực hành về: (i) quản lý lưu vực sông và đới bờ; (ii) quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại; (iii) quản lý chất lượng môi trường đất, nước và không khí; và, (iv) quản lý các hệ sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học. Ngoài ra, học viên cũng trang bị các kỹ năng và kiến thức chuyên môn nhằm mục tiêu có thể thẩm định và đánh giá các công nghệ môi trường cũng như quản lý và kiểm kê các nguồn thải. Song song đó, học viên cũng sẽ được đào tạo để làm việc theo nhóm cũng như có đủ khả năng để tự nghiên cứu và nâng cao trình độ chuyên môn.
6	Chuẩn đầu ra (LO) <i>(từ LO)</i>	
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá và quản lý: (i) công tác khai thác và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên; (ii) các hệ sinh thái; và, (iii) bảo tồn đa dạng sinh học.
	LO.2	Phân tích, thẩm định và đánh giá các công nghệ môi trường hiện đại và quản lý và kiểm kê các nguồn phát thải.
	LO.3	Tổng hợp, phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp quản lý lưu vực sông và đới bờ.
	LO.4	Phân tích và hoạch định chính sách trong công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường.
6.2	Kỹ năng	
	LO.5	Kỹ năng hoạch định và phân tích chính sách quy hoạch và quản lý tổng hợp lưu vực sông và đới bờ.
	LO.6	Kỹ năng tư vấn luật và chính sách về Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên và Môi trường.

		LO.7	Kỹ năng trình bày và thảo luận trước đám đông, làm việc theo nhóm, quản lý nhóm và giải quyết mâu thuẫn trong quá trình làm việc nhóm.
		LO.8	Kỹ năng tự nhận ra vấn đề và tổ chức nghiên cứu.
		LO.9	Kỹ năng sử dụng tốt các công cụ quản lý môi trường.
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn		<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ		
		L.O.10	Học tập, thực hành và nghiên cứu nghiêm túc.
		L.O.11	Có ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.
		L.O.12	Có kỹ năng tư duy, sáng tạo trong chuyên ngành.
		L.O.13	Có ý thức và năng lực học tập và nâng cao trình độ chuyên môn.
7	Cấu trúc chương trình đào tạo		- Kiến thức chung: 5 tín chỉ, trong đó Triết học 3 TC. - Kiến thức cơ sở: 18 tín chỉ. - Kiến thức chuyên ngành: 27 tín chỉ. - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ.
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần		- Số học phần: 4; tổng tín chỉ: 6 - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1) Bản đồ học và GIS, CN122: 2 TC. 2) Thống kê phép thí nghiệm môi trường, MT116: 2TC. 3) Quản lý chất lượng môi trường, MT243: 2 TC.

Chương trình đào tạo chi tiết ngành Quản lý tài nguyên và môi trường

Tổng số tín chỉ: 60TC.

Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	MT605	Triết học	3	x		45			I, II
2	MT614	Phương pháp nghiên cứu viết báo cáo khoa học	2	x		20	20		I, II
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
<i>Cộng: 5TC (Bắt buộc: 5TC, Tự chọn: 0TC)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
4	MTQ601	Hệ thống thông tin môi trường, GIS và viễn thám	2	x		15	30		I, II
5	MT625	Quan trắc môi trường	2	x		15	30		I, II
6	MTQ602	Chính sách và chiến lược tài nguyên môi trường	2	x		20	20		I, II
7	MT616	Mô hình hoá môi trường	2	x		20	20		I, II
8	MTQ603	Bố trí thí nghiệm và thông kê môi trường	2	x		15	30		I, II
9	MTQ614	Các nguyên lý sản xuất sạch hơn	2	x		20	20		I, II
10	KT607	Kinh tế tài nguyên và môi trường	2		x	20	20		I, II
11	MT618	Anh văn chuyên ngành	2		x	20	20		I, II
12	MT617	Xã hội học môi trường	2		x	30			I, II
13	MT667	Năng lượng và môi trường	2		x	20	20		I, II
14	MTQ615	Nguyên lý quản lý tài nguyên và môi trường	2		x	30			I, II
15	KL611	Luật Môi trường	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 18TC (Bắt buộc: 12TC, Tự chọn: 6TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
15	MTQ604	Đánh giá tác động môi trường và rủi ro sinh thái	2	x		20	20		I, II
16	MTQ605	Quản lý chất lượng môi trường đất, nước và không khí	2	x		15	30		I, II
17	MTQ607	Quản lý tổng hợp lưu vực sông và đới bờ	2	x		20	20		I, II
18	MTQ606	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	2	x		20	20		I, II
19	MTQ608	Sinh thái ứng dụng, đa dạng sinh học và bảo tồn	2	x		15	30		I, II
20	MTQ609	Thẩm định và đánh giá công nghệ môi trường	2	x		20	20		I, II
21	MT626	Tham quan thực địa và báo cáo chuyên đề	2	x			60		I, II
22	MTQ618	Quản lý các hệ sinh thái	2	x		20	20		I, II
23	MT632	Lũ lụt và các giải pháp giảm nhẹ tác động	2	x		15	30		I, II
24	MTQ619	Phân tích hệ thống quản lý tài nguyên và môi trường	2	x		20	20		I, II
25	MTQ610	Kiểm kê nguồn thải	2		x	20	20		I, II
26	MT611	Biến đổi khí hậu và khả năng thích ứng	2		x	30			I, II

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
27	MTQ611	Kiểm soát ô nhiễm nguồn không tập trung	2		x	30			I, II
28	MT629	Quản lý tổng hợp tài nguyên ven biển	2		x	20	20		I, II
29	MTQ612	Quy hoạch và quản lý tài nguyên nước dưới đất	3		x	30	30		I, II
30	MTQ613	Quản lý tổng hợp tài nguyên rừng	3		x	30	30		I, II
31	MT628	Cấp thoát nước	2		x	20	20		I, II
<i>Cộng: 28TC (Bắt buộc: 20TC; Tự chọn: 8TC)</i>									
Phần luận văn tốt nghiệp									
32	MTQ900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					II
Tổng cộng			61	47	14				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
P. HIỆU TRƯỞNG



(Signature)
Nguyễn Thanh Phương

HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH

(Signature)
Lê Việt Dũng

KHOA MÔI TRƯỜNG TNTN
TRƯỞNG KHOA

(Signature)
Nguyễn Hiếu Trung

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHOA KINH TẾ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên ngành: Quản trị kinh doanh

Mã số: 60340102

1	Tên ngành đào tạo	Quản trị kinh doanh Business Administration
2	Mã ngành	60340102
3	Đơn vị quản lý	Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế.
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Quản trị kinh doanh.
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Tài chính ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Kinh doanh thương mại, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng ăn uống, Bất động sản, Bảo hiểm.
5	Mục tiêu	Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, bước đầu có thể hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới trong lĩnh vực quản trị kinh doanh. Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, người học có khả năng thực hiện công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí lãnh đạo, quản trị và điều hành doanh nghiệp. Người học có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Quản trị kinh doanh sau khi tốt nghiệp chương trình thạc sĩ này.
6	Chuẩn đầu ra (LO)	
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Quản lý nhân sự, doanh nghiệp và trí tuệ kinh doanh đúng mục tiêu;
	LO.2	Phát triển nghề nghiệp thông qua việc chủ động thích ứng và kiểm soát các sự thay đổi trong môi trường kinh doanh;
	LO.3	Nhanh chóng phát hiện và đưa ra các quyết định quản trị phù hợp để đối phó các tình huống khó giải quyết trong kinh doanh sắp xảy ra;
	LO.4	Chứng tỏ được khả năng cập nhật kiến thức cần thiết phục vụ cho việc quản lý con người và chuỗi các hành động trong các môi trường kinh doanh năng động trong nước và quốc tế;
	LO.5	Thực hiện hoạt động tư vấn và hoạch định chiến lược kinh doanh cho các doanh nghiệp;
6.2	Kỹ năng	
	LO.6	Phân tích vấn đề một cách logic, hệ thống, toàn cục, trong mối tương tác giữa các vấn đề với nhau và sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý;
	LO.7	Xây dựng, lãnh đạo, tổ chức hoạt động và phát triển nhóm;
	LO.8	Phát triển kỹ năng thuyết trình các kết quả phân tích dữ liệu.

6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách	
	LO.9	Thực hành đúng chuẩn mực đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, kỷ luật và tác phong làm việc chuyên nghiệp;
	LO.10	Tích cực phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn, chủ động sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề quản trị kinh doanh thực tiễn.
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức chung: 4 tín chỉ. - Kiến thức cơ sở: 19 tín chỉ. - Kiến thức chuyên ngành: 27 tín chỉ. - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ.
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	<p>Số học phần: 4; Tổng tín chỉ: 10</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1) Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp, KT208: 2TC. 2) Quản trị nguồn nhân lực, KT204: 3TC. 3) Quản trị rủi ro trong kinh doanh, KT286: 3TC. 4) Quản trị chất lượng sản phẩm, KT345: 2TC.

2

Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC.
Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML606	Triết học	4	x		60			I,II
2		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
<i>Cộng: 4TC (Bắt buộc: 4TC; Tự chọn: 0)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
3	KT637	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	2	x		30			I,II
4	KT640	Kinh tế học quản lý	4	x		60			I
5	KT648	Các lý thuyết quản trị	3	x		45			I
6	KT659	Thống kê và dự báo trong kinh doanh	3	x		45			I
7	KT657	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3		x	45			I,II
8	KT653	Phân tích chuỗi giá trị	2		x	30			II
9	KT625	Nghiên cứu Marketing	2		x	30			I
10	KT650	Hệ thống kiểm soát quản trị	2		x	30			II
<i>Cộng: 19TC (Bắt buộc: 12TC; Tự chọn: 7TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
11	KT623	Quản trị chiến lược	3	x		45		KT640	II
12	KT624	Quản trị tài chính	3	x		45			I
13	KT626	Kế toán quản trị	3	x		45			II
14	KT627	Hành vi tổ chức	3	x		45		KT648	II
15	KT656	Quản trị Marketing	3	x		45			II
16	KT652	Phân tích dự án	3	x		45			I,II
17	KT622	Phân tích chính sách	3		x	45			I,II
18	KT641	Phân tích định lượng trong quản trị	3		x	45			II
19	KT649	Định giá doanh nghiệp	3		x	45		KT624	II
20	KTQ600	Kiểm soát quản trị công ty	3		x	45			II
21	KTQ601	Lý thuyết nhận dạng ứng dụng trong quản lý	2		x	30			I,II
22	KT658	Sáp nhập và mua lại công ty	2		x	30		KT624 KT623	II
23	KT655	Quản trị kinh doanh quốc tế	2		x	30			I,II
24	KT619	Marketing quốc tế	2		x	30			I,II
25	KT609	Marketing nông nghiệp	2		x	30			I,II

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
26	KT642	Kinh doanh nông nghiệp	2		x	30			I,II
<i>Cộng: 27TC (Bắt buộc: 18TC; Tự chọn: 9TC)</i>									
Phản luận văn tốt nghiệp									
27	KTQ900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					I,II
		Tổng cộng	60	44	16				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
P. HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Phương

HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

KHOA KINH TẾ
TRƯỞNG KHOA

Võ Thành Danh

		<p>đến quần thể động thực vật và vi sinh vật. Tác động của sự biến khí hậu đến sinh thái, cũng như vai trò của các quần thể sinh vật đến môi trường sinh thái. Các kiến thức sinh thái bệnh học là những hiểu biết cần thiết vận dụng để bảo vệ sức khỏe cộng đồng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết cách bố trí thí nghiệm, thu thập và sàng lọc thông tin, thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu. - Tiếp cận việc làm thực tế trong lĩnh vực sinh học và sinh học ứng dụng sau khi tốt nghiệp.
	LO.5	<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường, cũng như khả năng đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng anh. - Khả năng sử dụng tin học đủ để phục vụ cho công việc nghiên cứu, xử lý kết quả nghiên cứu trong báo cáo khoa học. - Kỹ năng lãnh đạo và truyền thông liên quan đến môi trường chuyên nghiệp và công chúng đương đại.
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học để có chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)</i>
6.4	Thái độ; năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	L.O.6	- Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê và khả năng thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc.
	L.O.7	- Chủ động sắp xếp công việc hợp lý, khoa học. Có đạo đức nghề nghiệp, khả năng ứng xử.
	L.O.8	- Luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành. Tự cập nhật kiến thức chuyên môn, ngoại ngữ và tin học để đáp ứng được nhu cầu công việc.
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức chung: Triết học 3TC, Phương pháp NCKH 2TC - Kiến thức cơ sở: 18 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 27 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	<p>Số học phần: 2; tổng tín chỉ: 6</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1) Xác suất thống kê, TN010: 3TC. 2) Thử nghiệm sinh học, TN384: 2TC. 3) Thực tập thử nghiệm sinh học, TN435: 1TC.

2

Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC.
Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x		30			I, II
2	TN601	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	x		30			I, II
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
Phần kiến thức cơ sở									
4	TN711	Sinh thái học cơ bản	3	x		45			I, II
5	TN703	Sinh học phân tử	2	x		30			I, II
6	TNS606	Sinh học tế bào	2	x		30			I, II
7	TN713	Độc chất học sinh thái	2	x		30			I, II
8	TNS604	Thiết kế thí nghiệm và phân tích dữ liệu	3	x		30	30		I, II
9	TNS607	Hóa học sinh thái	3		x	45			I, II
10	TNS608	Di truyền học	3		x	45			I, II
11	TNS609	Hóa học hợp chất thiên nhiên và hoạt tính sinh học	3		x	45			I, II
12	TNS610	Nguyên lý cơ bản của Công nghệ sinh học	3		x	45			I, II
13	TN706	Sinh thái học rộng và ứng dụng	3		x	30	30		I, II
<i>Cộng: 18TC (Bắt buộc: 12TC; Tự chọn: 6TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
14	TN712	Sinh thái học ứng dụng	3	x		45			I, II
15	TN705	Tài nguyên thực vật	3	x		30	30		I, II
16	TN745	Vi sinh môi trường	3	x		30	30		I, II
17	TNS601	Sinh thái bệnh học	2	x		30			I, II
18	TN708	Bảo tồn sinh học và phát triển bền vững	2	x		30			I, II
19	TNS617	Sinh thái học vi sinh vật	3	x		45			I, II
20	TNS602	Đối kháng sinh học	2	x		30			I, II
21	TNS612	Bảo tồn tài nguyên đất	3		x	45			I, II
22	TN707	Cổ định đạm sinh học	3		x	30	30		I, II
23	MT601	Sinh thái đất ngập nước	3		x	45			I, II
24	TNS613	Sinh thái học thực vật	3		x	45			I, II
25	TNS614	Sinh thái học động vật	3		x	45			I, II
26	TNS615	Điều khiển giới tính và sinh sản động vật	3		x	45			I, II
<i>Cộng: 27TC (Bắt buộc: 18TC; Tự chọn: 9TC)</i>									

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phản luận văn tốt nghiệp									
27	TNS900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					I, II
		Tổng cộng	60	45	15				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
P. HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Phương

HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH


Lê Việt Dũng

KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN
TRƯỞNG KHOA


Bùi Thị Bửu Huệ

6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
	LO.10	- Sử dụng tiếng Anh chuyên ngành trong công việc và trong hoạt động nghiên cứu chuyên môn;
6.4	Thái độ	
	LO.11	- Tích cực phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn, chủ động sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng;
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức chung: 6 tín chỉ - Kiến thức cơ sở: 18 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 26 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	<p>Số học phần: 3; tổng số tín chỉ: 9TC</p> <p>- Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Kinh tế học ngân hàng, KT249: 3TC 2) Quản trị tài chính, KT308: 3TC 3) Nghiệp vụ ngân hàng, KT344: 3TC

Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC.
Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML606	Triết học	4	x		60			I,II
2	KT639	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong tài chính – ngân hàng	2	x		30			I,II
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
<i>Cộng: 6TC (Bắt buộc: 6TC; Tự chọn: 0)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
4	KT602	Kinh tế vi mô	3	x		45			I,II
5	KT603	Kinh tế vĩ mô	3	x		45			I,II
6	KT604	Kinh tế lượng	3	x		45			I,II
7	KT632	Tài chính doanh nghiệp	3	x		45			I,II
8	KT627	Hành vi tổ chức	3		x	45			I,II
9	KT631	Kinh tế phát triển	3		x	45			I,II
10	KTN603	Kinh tế học hành vi	3		x	45			I,II
<i>Cộng: 18TC (Bắt buộc: 12TC; Tự chọn: 6TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
11	KT611	Tài chính vi mô	3	x		45			I,II
12	KT630	Tài chính hành vi	2	x		30		KT632	I,II
13	KT633	Quản trị rủi ro tài chính	3	x		45		KT632	I,II
14	KT634	Quản trị ngân hàng	3	x		45			I,II
15	KT649	Định giá doanh nghiệp	3	x		45		KT632	I,II
16	KT616	Tài chính quốc tế	3		x	45			I,II
17	KT614	Tài chính công	2		x	30			I,II
18	KT615	Tài chính phát triển	3		x	45			I,II
19	KT622	Phân tích chính sách	3		x	45			I,II
20	KT623	Quản trị chiến lược	3		x	45			I,II
21	KT625	Nghiên cứu marketing	2		x	30			I,II
22	KT626	Kế toán quản trị	3		x	45			I,II
23	KT647	Marketing dịch vụ tài chính	2		x	30			I,II
24	KT652	Phân tích dự án	3		x	45			I,II
25	KT655	Quản trị kinh doanh quốc tế	2		x	30			I,II
26	KT657	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3		x	45			I,II
27	KT658	Sáp nhập và mua lại công ty	2		x	30		KT632	I,II
28	KTN601	Dự báo kinh tế nâng cao	2		x	30			I,II
29	KTN640	Lý thuyết tăng trưởng kinh tế	3		x	45			I,II
30	KTQ600	Kiểm soát quản trị công ty	3		x	45		KT632	I,II
<i>Cộng: 26TC (Bắt buộc: 14TC; Tự chọn: 12TC)</i>									

2

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phân luận văn tốt nghiệp									
31	KTT900	Luận văn tốt nghiệp	10	10					I,II
		Tổng cộng	60	42	18				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
P. HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Phương

HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

KHOA KINH TẾ
TRƯỞNG KHOA

Võ Thành Danh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên ngành: Thú y

Mã ngành: 60620105

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Thú y Veterinary Medicine
2	Mã ngành	60620105
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Thú y, Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng.
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Thú y
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Chăn nuôi
5	Mục tiêu	- Giúp người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.
6	Chuẩn đầu ra (LO) (từ LO)	
6.1	Kiến thức	
	LO.1	- Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành đào tạo; có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc.
	LO.2	- Có kiến thức cơ bản nâng cao về Thống kê toán học và phương pháp thiết kế thí nghiệm đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn; - Nắm vững kiến thức cơ bản nâng cao về Khoa học thú y như: sinh lý bệnh gia súc, vi sinh vật thú y, miễn dịch học thú y, bệnh lý học; - Nắm vững kiến thức chuyên môn nâng cao về kiểm soát phòng chống các bệnh truyền nhiễm, bệnh ký sinh trùng, bệnh nội – sản khoa, bệnh ngoại khoa trên vật nuôi và các bệnh có sự truyền lây giữa vật nuôi và con người trong bảo vệ sức khỏe cộng đồng; - Có kiến thức về ứng dụng chuyên sâu công nghệ sinh học trong chẩn đoán bệnh, sản xuất vắc-xin, thuốc thú y phục vụ trong công tác phòng chống bệnh.
	LO.3	- Có trình độ tin học tương đương trình độ A; sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng chuyên ngành nông nghiệp.

6.2	Kỹ năng	
		<p>LO.4 - Có khả năng xác định những điều kiện tự nhiên và xã hội để tổ chức sản xuất vật nuôi; ứng dụng và áp dụng các qui trình phòng chống bệnh thích hợp trong những hệ thống sản xuất an toàn sinh học trong chăn nuôi vừa đảm bảo có sản phẩm đạt chất lượng an toàn thực phẩm cho người dùng trong nước và xuất khẩu tăng lợi nhuận, đồng thời bảo vệ được môi trường sống;</p> <p>- Có đủ trình độ và tự tin trong nghiên cứu khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác chẩn đoán bệnh, phòng chống bệnh ở vật nuôi trong hệ thống kiểm soát dịch bệnh và an toàn vệ sinh thú y các súc sản phẩm.</p>
		<p>LO.5 - Có kỹ năng làm việc tập thể, đủ khả năng và trình độ để xây dựng các qui trình sản xuất thú y vừa và hiện đại, có thể tham gia hoặc chủ trì thực hiện các khóa huấn luyện và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người chăn nuôi.</p>
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ	
		<p>LO.6 - Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp; có khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và làm việc độc lập.</p>
		<p>LO.7 - Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn sản xuất thú y và chăn nuôi</p>
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức chung: 5 TC - Kiến thức cơ sở: 17TC - Kiến thức chuyên ngành: 29TC - Luận văn tốt nghiệp: 10TC
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	<p>Số học phần: 3; tổng tín chỉ: 6</p> <p>- Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Miễn dịch học, NN112: 2TC 2) Dược lý thú y, NN110: 2TC 3) Vi sinh thú y, NN119 : 2TC

2

Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC
Thời gian đào tạo: 2 năm

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x		45			I, II
2	NNY601	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	x		15	30		I, II
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
Phần kiến thức cơ sở									
4	NN740	Tin học ứng dụng trong thú y	2	x		15	30		I, II
5	NN741	Sinh lý bệnh học thú y	2	x		30			I, II
6	NNY602	Miễn dịch học	3	x		45			I, II
7	NN743	Công nghệ sinh học trong thú y	2	x		30			I, II
8	NN744	Vi sinh thú y	2	x		20	20		I, II
9	NN742	Sinh lý dinh dưỡng	2		x	20	20		I, II
10	NN759	Bệnh di truyền	2		x	30			I, II
11	NN758	Bảo vệ quyền lợi động vật	2		x	30			I, II
12	NNY603	Anh văn chuyên ngành Thú y	2		x	30			I, II
13	NNY610	Bệnh động vật hoang dã	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 17TC (Bắt buộc: 11TC; Tự chọn: 6TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
14	NNY604	Bệnh truyền nhiễm	3	x		30	30		I, II
15	NNY605	Bệnh ký sinh	3	x		30	30		I, II
16	NN750	Bệnh sản khoa	2	x		20	20		I, II
17	NN748	Bệnh nội khoa	2	x		20	20		I, II
18	NNY606	Dược lý	3	x		45			I, II
19	NNY608	Bệnh truyền lây giữa người và động vật	3	x		45			I, II
20	NN752	Sinh hoạt học thuật thú y	2	x		15	30		I, II
21	NN753	Thực tập giáo trình tổng hợp	1	x			30		I, II
22	NN644	Vệ sinh môi trường trong chăn nuôi	2		x	20	20		I, II
23	NN751	Bệnh dinh dưỡng	2		x	20	20		I, II
24	NN754	Bệnh ngoại khoa	2		x	30			I, II
25	NN755	Dịch tễ học thú y	2		x	45			I, II
26	NN757	Độc chất học thú y	2		x	20	20		I, II
27	NNY607	Vệ sinh và an toàn thực phẩm động vật	2		x	30			I, II
28	NN747	Bệnh học thú y	2		x				
<i>Cộng: 29TC (Bắt buộc: 19TC; Tự chọn: 10TC)</i>									

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phản luận văn tốt nghiệp									
29	NNY900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					I, II
		Tổng cộng	61	45	16				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU

P. HIỆU TRƯỞNG

HỘI ĐỒNG KH-ĐT

CHỦ TỊCH

KHOA NN VÀ SHƯ

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thanh Phương

Lê Việt Dũng

Lê Văn Hòa

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên ngành: Toán Giải tích

Mã ngành: 60460102

1	Tên ngành đào tạo	Toán Giải tích Mathematical Analysis
2	Mã ngành	60460102
3	Đơn vị quản lý	Bộ môn Toán, Khoa Khoa học Tự nhiên
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Toán học.
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Toán ứng dụng, Sư phạm Toán.
5	Mục tiêu	Đào tạo Thạc sĩ Giải tích có kiến thức chuyên sâu về Giải tích toán học; có năng lực nghiên cứu khoa học, làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng tiếp cận và giải quyết các bài toán; có khả năng ứng dụng toán học vào các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, kinh tế và xã hội. Học viên tốt nghiệp có khả năng giảng dạy ở các trường Phổ thông Trung học, Cao đẳng và Đại học; có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.
6	Chuẩn đầu ra (LO)	<i>Cụ thể hoá yêu cầu của TT 07/2015/BGDĐT</i>
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Có chứng chỉ Triết học dành cho học viên ngành khoa học tự nhiên, có phương pháp luận nghiên cứu khoa học.
	LO.2	Nắm vững các kiến thức lý thuyết chuyên sâu về Giải tích như Giải tích thực, Giải tích phức, Giải tích hàm.
	LO.3	Nắm vững các kiến thức áp dụng của Giải tích như Giải tích số, Giải tích tối ưu. Nắm vững các kiến thức về Phương trình vi phân, Phương trình đạo hàm riêng và áp dụng để giải quyết các bài toán thực tế.
	LO.4	Có trình độ ngoại ngữ chuyên ngành, tin học để đáp ứng nhu cầu trao đổi thông tin cho công việc, cho học tập.
6.2	Kỹ năng	
	LO.5	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá và hệ thống hoá vấn đề. Mô hình hoá các hiện tượng trong tự nhiên bằng công cụ toán học. Sử dụng các phần mềm toán học trong nghiên cứu.
	LO.6	Tiếp cận và giải quyết vấn đề một cách khoa học. Thích nghi được với thay đổi của điều kiện và môi trường làm việc.
	LO.7	Làm việc theo nhóm, làm việc độc lập và tự nghiên cứu toán học.
	LO.8	Viết và trình bày một báo cáo khoa học.

6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)..</i>
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	LO.9	Tinh thần thái độ học tập nghiêm túc. Trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
	LO.10	Tự tin trong chuyên môn.
	LO.11	Có ý thức học tập suốt đời, luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành.
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức chung: 5 tín chỉ - Kiến thức cơ sở: 17 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 28 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	Số học phần: 2; Tổng tín chỉ: 6 Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1) Lý thuyết độ đo và tích phân, TN164: 3TC. 2) Quá trình ngẫu nhiên, TN442: 3TC.

2

Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC.
Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x		45			I, II
2	TN601	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	x		30			I, II
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
Phần kiến thức cơ sở									
4	TN626	Đại số tuyến tính	3	x		45			I, II
5	TN627	Giải tích hàm	3	x		45			I, II
6	TN628	Tin học ứng dụng – Toán	2	x		15	30		I, II
7	TN633	Phương trình vi phân	3	x		45			I, II
8	TN629	Tô pô đại cương	2		x	30			I, II
9	TN630	Toán rời rạc	2		x	30			I, II
10	TN749	Giải tích trên đa tạp	2		x	30			I, II
11	TNT603	Giải tích ngẫu nhiên	2		x	30			I, II
12	TNT614	Mô hình toán học	2		x	30			I, II
13	TNT615	Qui hoạch tuyến tính	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 17TC (Bắt buộc: 11TC; Tự chọn: 6TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
14	TN631	Giải tích thực	3	x		45			I, II
15	TN632	Giải tích hàm nâng cao	3	x		45			I, II
16	TN634	Phương trình đạo hàm riêng	3	x		45			I, II
17	TN635	Giải tích số	3	x		45			I, II
18	TN636	Giải tích lồi và ứng dụng	3	x		45			I, II
19	TNT619	Giải tích phức	3	x		45			I, II
20	TN738	Giải tích biến phân	3		x	45			I, II
21	TNT616	Hệ động lực	3		x	45			I, II
22	TN638	Tối ưu tuyến tính	3		x	45			I, II
23	TN640	Phương pháp phần tử hữu hạn	3		x	45			I, II
24	TNT612	Quy hoạch phi tuyến	2		x	30			I, II
25	TNT613	Chuyên đề Giải tích	2		x	30			I, II
26	TNL618	Phương trình vi phân nâng cao	2		x	30			I, II
27	TNT617	Thuật toán tối ưu tuyến tính	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 28TC (Bắt buộc: 18TC; Tự chọn: 10TC)</i>									

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần luận văn tốt nghiệp									
28	TNT900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					I, II
		Tổng cộng	60	44	16				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
P. HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Phương

HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN
TRƯỞNG KHOA

Bùi Thị Bửu Huệ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**Tên ngành: Vật lý lý thuyết và Vật lý toán****Mã ngành: 60440103**

1	Tên ngành đào tạo	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán Theoretical and Computational Physics
2	Mã ngành	60440103
3	Đơn vị quản lý	Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học Tự nhiên
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Vật lý học
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Thiên văn học, Vật lý hạt nhân, Su phạm Vật lý, Vật lý kỹ thuật.
5	Mục tiêu	<p>Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Vật lý lý thuyết và vật lý toán được xây dựng theo định nghiên cứu. Chương trình đào tạo các nhà khoa học có trình độ chuyên sâu trong lãnh vực chuyên ngành Vật lý, có khả năng làm việc và nghiên cứu độc lập, khả năng định hướng và phân phối các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy. Áp dụng kiến thức của chuyên ngành Vật lý, phục vụ cho sự phát triển của khoa học kỹ thuật, có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.</p> <p>Mục tiêu cụ thể là cung cấp các kỹ thuật tính toán cũng như các kiến thức nâng cao để người học có thể giải quyết các vấn đề Vật Lý bằng các tính toán lý thuyết và tính toán trên máy tính, các lĩnh vực vật lý tiên phong. Do hướng Vật lý tính toán rất rộng; việc đào tạo không thể bao phủ hết; trong giai đoạn trước mắt chỉ giới hạn trong các lĩnh vực vật lý chất rắn, lý thuyết trường và vật lý hạt cơ bản, mô phỏng vật lý.</p>
6	Chuẩn đầu ra (LO)	<i>Cụ thể hoá yêu cầu của TT 07/2015/BGDĐT</i>
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Có chứng chỉ triết học cho người thạc sĩ khối ngành khoa học tự nhiên, nắm vững phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học.
	LO.2	Nắm vững khối kiến thức cơ sở của ngành vật lý ở mức độ tiệm cận với tiêu chuẩn của các nước tiên tiến. Học viên có thể học tiếp tất cả các chuyên ngành của vật lý học ở mức độ sau đại học.
	LO.3	<ul style="list-style-type: none"> - Khối kiến thức về lý thuyết trường và vật lý hạt, cho phép người học có thể đi sâu nghiên cứu về lĩnh vực này. - Khối kiến thức về vật lý các môi trường cô đặc, học viên có thể đi vào nghiên cứu trong lĩnh vực này. - Khối kiến thức về vật lý tính toán, cho phép người học sử dụng công cụ máy tính để nghiên cứu các quá trình vật lý
6.2	Kỹ năng	
	LO.4	<ul style="list-style-type: none"> - Nắm bắt được các kiến thức vật lý mới, có khả năng tự đào tạo để theo kịp các kiến thức này. - Có kỹ năng phát hiện vật lý mới; đề xuất, nghiên cứu để phát hiện vật lý mới.

2

		<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng nhận xét, đánh giá và dự báo các kết quả vật lý cũng như vận dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tế. - Có kỹ năng phân tích, tổng hợp trong nghiên cứu; kỹ năng trình bày báo cáo và viết bài báo khoa học.
	LO.5	<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng làm việc nhóm, làm việc độc lập, thích nghi được với những thay đổi của điều kiện, môi trường làm việc,... - Có trình độ ngoại ngữ và tin học để phục vụ công việc, nghiên cứu, hợp tác quốc tế,...
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	LO. 6	Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ đúng đắn và đạo đức nghề nghiệp; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp.
	LO. 7	Thể hiện sự tự tin, sự sẵn sàng và khả năng làm việc độc lập, đồng thời biết xem xét toàn bộ vấn đề và chấp nhận các quan điểm khác cũng như có khả năng hợp tác với người khác.
	LO. 8	Có tính trung thực và tinh thần trách nhiệm cao trong công tác.
	LO. 9	Có ý thức học tập và học tập suốt đời.
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức chung: (Triết học 3TC, PP nghiên cứu khoa học 2TC) - Kiến thức cơ sở: 18 tín chỉ. - Kiến thức chuyên ngành: 27 tín chỉ. - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ.
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	<p>Số học phần: 2; tổng tín chỉ: 6</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1) Cơ học lý thuyết: 3TC 2) Vật lý tính toán: 3TC

2

6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ	
	L.O 7	Có thái độ học tập, làm việc nghiêm túc, có nhận thức rõ ràng về tinh thần trách nhiệm, đạo đức của người nghiên cứu khoa học.
	L.O 8	Có nhận thức đúng đắn về vai trò và giá trị của văn học dân tộc
	L.O 9	Có ý thức phấn đấu, tiên bộ trong nghề nghiệp.
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Triết học: 4 TC - Phương pháp luận nghiên cứu văn học: 3 TC - Kiến thức cơ sở: 16 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 27 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	<ul style="list-style-type: none"> - Số học phần: 2; tổng tín chỉ: 6 - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) <ul style="list-style-type: none"> 1) Lý luận văn học 1, XH 565: 3TC. 2) Lý luận văn học 2, XH 566: 3TC.

2

Chương trình đào tạo chi tiết
Tổng số tín chỉ: 60TC.
Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML606	Triết học	4	x		60			I,II
2	XHV604	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3	x		45			I,II
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
<i>Cộng: 7TC (Bắt buộc: 7TC; Tự chọn: 0TC)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
4	XH606	Giá trị thẩm mỹ và giá trị nghệ thuật	3	x		45			I,II
5	XH608	Từ hệ luận và thi pháp học nghiên cứu tác giả và tác phẩm văn học	3	x		45			I,II
6	XH609	Nguyên lý văn học so sánh	3	x		45			I,II
7	XH610	Ngôn ngữ với việc tiếp nhận văn chương	3	x		45			I,II
8	XH661	Mác-Ăngghen- Lênin bàn về văn học	2		x	30			I,II
9	XH662	Huyền thoại và văn học	2		x	30			I,II
10	XH664	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam	2		x	30			I,II
<i>Cộng: 16TC (Bắt buộc: 12TC, Tự chọn: 4TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
11	XH605	Chủ nghĩa nhân văn và văn học Việt Nam	3	x		45			I,II
12	XH619	Thi pháp văn học dân gian	3	x		45			I,II
13	XH620	Quá trình hiện đại hoá VH quốc ngữ Nam bộ từ nửa sau thế kỷ XIX đến 1930	3	x		45			I,II
14	XH621	Một số vấn đề về thơ Việt Nam hiện đại	3	x		45			I,II
15	XH665	Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam	3	x		45			I,II
16	XHV605	Văn xuôi Việt Nam hiện đại	2	x		30			I,II
17	XH666	Văn học thành thị miền Nam giai đoạn 1954- 1975	2		x	30			I,II
18	XHV601	Truyền thuyết và giai thoại về nhân vật lịch sử Nam bộ	2		x	30			I,II
19	XH613	Phân tích tác phẩm văn học dân gian	2		x	30			I,II
20	XHV602	Thơ tứ tuyệt trong văn học trung đại Việt Nam	2		x	30			I,II
21	XHV606	Văn hoá và văn học	2		x	30			I,II
22	XHV607	Văn học và các loại hình nghệ thuật khác	2		x	30			I,II
23	XH618	Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam	2		x	30			I,II
<i>Cộng: 27TC (Bắt buộc: 17TC, Tự chọn: 10TC)</i>									

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần luận văn tốt nghiệp									
24	XHV900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					II
		Tổng cộng	60	43	17				

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2015

**BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Thanh Phương

**HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH**

Lê Việt Dũng

**KHOA KHXH VÀ NV
TRƯỞNG KHOA**

Thái Công Dân